

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LÊ VĂN MINH

**ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH
LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LÊ VĂN MINH

**ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH
LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

Ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã số: 922 90 15

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. Nguyễn Danh Tiên

2. TS. Vũ Ngọc Lương

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Luận án này là công trình nghiên cứu riêng của nghiên cứu sinh và không trùng lặp với các công trình khác đã công bố. Các tài liệu, số liệu, trích dẫn trong luận án là trung thực, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết đầy đủ

An sinh xã hội

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Cứu trợ xã hội

Hội đồng nhân dân

Kinh tế thị trường

Lao động, Thương binh và Xã hội

Mặt trận Tổ quốc

Trợ giúp xã hội

Ủy ban nhân dân

Ưu đãi xã hội

Chữ viết tắt

ASXH

BHTN

BHXH

BHYT

CTXH

HĐND

KTTT

LĐ, TB & XH

MTTQ

TGXH

UBND

UĐXH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	7
1.2. Kết quả của các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	35
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1.....	39
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (2010 - 2015)	40
2.1. Các yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện an sinh xã hội.....	40
2.2. Đảng bộ tỉnh Bình Định chỉ đạo thực hiện an sinh xã hội.....	65
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2.....	81
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (2015 - 2020)	83
3.1. Yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội.....	83
3.2. Sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội	96
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	123
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM.....	124
4.1. Nhận xét quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội (2010 - 2020)	124
4.2. Một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội (2010 - 2020).....	144
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	161
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	166
TÀI LIỆU THAM KHẢO	167
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài luận án

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, xuất phát từ các góc độ tiếp cận khác nhau nên có nhiều quan niệm về an sinh xã hội (ASXH). Nhìn chung, ASXH được hiểu theo hai nghĩa phổ biến sau:

Theo nghĩa rộng, ASXH được hiểu là sự đảm bảo từ cộng đồng nhằm giúp mỗi cá nhân có điều kiện sống ổn định và an toàn. Ở góc độ này, nội hàm của khái niệm ASXH rất rộng, bao hàm các quyền cơ bản, thiết yếu của con người được đảm bảo và được pháp luật bảo vệ.

Theo nghĩa hẹp, ASXH là sự hỗ trợ mà xã hội dành cho những cá nhân gặp phải khó khăn do ảnh hưởng tiêu cực từ thiên nhiên như thiên tai, hoặc từ chính cuộc sống như bệnh tật, sinh nở, tai nạn, mất việc, tuổi già, trẻ mồ côi không nơi nương tựa...

Từ những khái niệm trên, có thể đưa ra quan niệm về ASXH như sau: *ASXH là hệ thống chính sách và giải pháp nhằm trợ giúp các thành viên trong xã hội giúp phòng ngừa, hạn chế, khắc phục những khó khăn và rủi ro do thiên tai và cuộc sống mang lại*. Hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một xã hội công bằng và bền vững, hỗ trợ những người gặp khó khăn và bảo đảm sự ổn định về mặt kinh tế cũng như xã hội.

ASXH đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với mọi quốc gia và dân tộc, trong đó có Việt Nam. Việc thực hiện ASXH góp phần quan trọng vào sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước; tạo ra động lực phát triển kinh tế bền vững; phát triển nguồn lực con người, thúc đẩy sự tiến bộ và công bằng xã hội.

Như vậy, việc triển khai hiệu quả ASXH có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo công bằng xã hội, duy trì ổn định chính trị - xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo hướng bền vững, lấy con người làm trung tâm. Đây là một yếu tố có tác động lâu dài và liên tục, đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam nói

chung và các cấp đảng bộ địa phương nói riêng phải nhận thức đúng đắn và có sự lãnh đạo kịp thời nhằm góp phần củng cố sự ổn định về chính trị, kinh tế và xã hội, đảm bảo quá trình phát triển bền vững và thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội tại địa phương.

Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của vấn đề ASXH đối với sự phát triển bền vững đất nước, trong các thời kỳ cách mạng, đặc biệt là thời kỳ đổi mới, Đảng, Nhà nước luôn chú trọng lãnh đạo thực hiện tốt ASXH vì con người và sự phát triển toàn diện con người, coi đó là thước đo và sự ưu việt của chế độ XHCN ở Việt Nam. Quan điểm, chủ trương của Đảng là cơ sở và định hướng để đảng bộ các tỉnh, thành phố vận dụng sáng tạo vào thực tiễn địa phương để thực hiện tốt ASXH.

Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là 10 năm (2010 - 2020), Đảng bộ tỉnh Bình Định đã chủ trương thực hiện các mục tiêu kinh tế gắn liền với thực hiện tốt ASXH, coi đó là hai nhiệm vụ trong một mục tiêu chung được thực hiện nhất quán trong quá trình xây dựng và phát triển tỉnh Bình Định nhanh, bền vững. Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định luôn đặt ASXH vào vị trí ưu tiên hàng đầu. Nhờ vậy, thực hiện ASXH trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần bảo đảm thu nhập và điều kiện sống thiết yếu cho mỗi người dân. Tuy nhiên, quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực ASXH vẫn còn một số hạn chế nhất định như: Việc chỉ đạo thực chính sách ưu đãi xã hội (UĐXH) mới đạt kết quả bước đầu; chế độ, chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ còn hạn chế; tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn chưa được khắc phục triệt để; tỷ lệ bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm y tế (BHYT) còn thấp; mức trợ giúp xã hội (TGXH), cứu trợ xã hội (CTXH) còn thấp. Những hạn chế đó ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là những đối tượng chính sách và những người yếu thế trong xã hội. Do

đó, tổng kết, đánh giá sâu sắc thực trạng việc thực hiện ASXH là vấn đề quan trọng, mang tính cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện ASXH tại địa phương trong thời gian tới.

Xuất phát từ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của ASXH, nhằm đánh giá đúng thực trạng và đúc kết những kinh nghiệm thực hiện ASXH, góp phần xây dựng tỉnh Bình Định ngày càng văn minh, giàu đẹp, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020”*** làm đề tài luận án tiến sĩ, ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020; từ đó, đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, phân tích những yếu tố tác động đến quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Hai là, phân tích chủ trương, sự chỉ đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định từ năm 2010 đến năm 2020.

Ba là, nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; đúc rút một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định chỉ đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu chủ trương và quá

trình Đảng bộ tỉnh Bình Định chỉ đạo thực hiện ASXH trên 05 nội dung cơ bản: UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); TGXH; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản.

Về không gian: Trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm: thành phố Quy Nhơn; thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn; các huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn và Tuy Phước.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu giai đoạn 2010 - 2020, tương ứng với thời gian thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định khóa XVIII, nhiệm kỳ 2010-2015 và Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định khóa XIX, nhiệm kỳ 2015-2020. Tuy nhiên, để đảm bảo tính logic và tính hệ thống, luận án còn đề cập một số vấn đề thời gian trước năm 2010.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề xã hội và thực hiện ASXH.

4.2. Cơ sở thực tiễn

Luận án dựa trên cơ sở thực tiễn quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020. Bên cạnh đó, luận án cũng kế thừa kết quả nghiên cứu của một số công trình có liên quan đến đề tài luận án đã công bố; các văn kiện của Đảng bộ, chính quyền và báo cáo tổng kết về thực hiện ASXH của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và các ban, sở, ngành của tỉnh, từ năm 2010 đến năm 2020.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp lịch sử: được sử dụng nhằm trình bày một cách có hệ thống, chân thực, khách quan và toàn diện những chủ trương và quá trình chỉ đạo thực tiễn của Đảng bộ tỉnh Bình Định về lĩnh vực ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Phương pháp logic: được sử dụng để phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn trong quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, có thể vận dụng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo thực hiện ASXH của địa phương trong thời gian tới.

Ngoài ra, luận án còn vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, bao gồm phương pháp đồng đại, lịch đại, cũng như các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và thống kê được sử dụng để phân tích có hệ thống chủ trương, làm rõ những kết quả thực hiện ASXH trong từng giai đoạn, từng lĩnh vực cụ thể cũng như cả quá trình thực hiện ASXH; đối chiếu, so sánh các kết quả đạt được trong từng giai đoạn và cả quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, cập nhật về quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Góp phần phục dựng quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo về thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, trên 05 nội dung cơ bản: UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản

Trên cơ sở nhận xét, đánh giá khách quan, khoa học về những ưu điểm và hạn chế, nguyên nhân, luận án rút ra một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Góp phần khẳng định tính đúng đắn về chủ trương thực hiện ASXH của Đảng tại một địa phương cụ thể; từ đó, tổng kết quá trình thực hiện ASXH của Đảng qua thực tiễn tỉnh Bình Định từ năm 2010 đến năm 2020.

Cung cấp luận chứng để Đảng, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chủ trương thực hiện ASXH trong thời gian tới.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trên cơ sở tìm hiểu thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, giúp cho Đảng bộ đánh giá thực trạng thực hiện ASXH tại địa phương; từ đó, kịp thời phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, vận dụng những bài học kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn nữa vấn đề ASXH thời gian tới.

Những kinh nghiệm đúc rút từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, có thể vận dụng đối với những địa phương có điều kiện tương đồng.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương, lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định tại các cơ sở giáo dục.

7. Kết cấu luận án

Luận án bao gồm: Mở đầu; Kết luận và 04 chương, 08 tiết; Danh mục tài liệu tham khảo; Cam đoan; phụ lục

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

ASXH là một bộ phận quan trọng của chính sách xã hội, một lĩnh vực thiết yếu, có nội dung phong phú, tác động trực tiếp đến nhiều mặt đời sống của con người. Do đó, ASXH trở thành nội dung rất quan trọng đối với chính sách xã hội (CSXH) của tất cả các quốc gia trên thế giới. Mặt khác, ASXH cũng được nhiều ngành khoa học nghiên cứu, dưới các góc độ khác nhau, như: triết học, kinh tế - chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng, xã hội học, chính trị học, lý luận và lịch sử nhà nước pháp luật, v.v... Dưới các góc độ khác nhau, đã có nhiều công trình nghiên cứu về ASXH khác nhau, có thể khái quát thành các nhóm cơ bản sau đây:

1.1.1. Các nghiên cứu về an sinh xã hội và quá trình thực hiện an sinh xã hội ở một số quốc gia trên thế giới

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc thực hiện các chính ASXH đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ người lao động và thúc đẩy công bằng xã hội.

Bài viết của Nguyễn Hữu Hải (2005), “*Kinh nghiệm giảm nghèo và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc*”, tạp chí *Lao động và xã hội* số 276/2005 [53]. Tác giả đã phân tích quá trình cải cách và mở rộng chính sách xã hội tại Trung Quốc nhằm giảm nghèo bền vững. Tác giả làm rõ các biện pháp như phát triển kinh tế nông thôn, cải thiện dịch vụ công, mở rộng bảo hiểm xã hội và trợ giúp người nghèo. Trung Quốc chú trọng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư xã hội, đồng thời xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả, phân cấp và có sự tham gia của cộng đồng. Bài viết rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc thiết kế chính sách giảm nghèo gắn với phát triển toàn diện. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu về ASXH.

Cuốn sách: *Bảo hiểm y tế cho các quốc gia đang phát triển* (Social health insurance for developing nations) (2007), của các tác giả William Hsiao, R. Paul Shaw (Washington D.C) [137]. Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu, mang tính lý luận và thực tiễn cao, góp phần định hướng chính sách y tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tác phẩm phân tích các mô hình BHYT xã hội đã được triển khai tại nhiều quốc gia đang phát triển, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng hệ thống BHYT xã hội bền vững, công bằng và hiệu quả. Các tác giả nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc thiết kế thể chế, bảo đảm tài chính và quản lý hệ thống bảo hiểm y tế. Cuốn sách cũng chỉ rõ những thách thức về bao phủ toàn dân, tính bền vững tài chính, và năng lực quản trị trong điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế. Với phương pháp phân tích lịch sử - chính sách, tác phẩm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chiến lược y tế quốc gia. Đây là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và cán bộ lãnh đạo trong lĩnh vực y tế và bảo hiểm xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ vai trò của BHYT xã hội trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh cho nhân dân.

Cuốn sách: *Bảo hiểm xã hội và thị trường lao động ở các nước đang phát triển* (Social security coverage and the labor market in developing countries) (2007), của các tác giả Paula Auerbach, Maria Eugenia Genoni, Carmen Pages, (IZA, Bonn, Germany) [132], là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về mối quan hệ giữa BHXH và cấu trúc thị trường lao động trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển. Tác phẩm phân tích các hình thức bao phủ BHXH, đặc biệt là sự chênh lệch giữa khu vực chính thức và phi chính thức, từ đó chỉ ra những rào cản trong việc mở rộng diện bao phủ BHXH. Các tác giả nhấn mạnh vai trò của chính sách lao động, mức độ linh hoạt của thị trường và năng lực thể chế trong việc thúc đẩy sự tham gia BHXH. Cuốn sách cũng đề cập đến các yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến hành vi của người lao động và doanh nghiệp đối với BHXH. Với phương pháp tiếp cận liên ngành, tác phẩm cung cấp luận cứ khoa học cho

việc cải cách hệ thống BHXH nhằm hướng tới công bằng, hiệu quả và bao phủ toàn dân. Đây là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý trong lĩnh vực lao động - xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ vai trò của BHXH trong việc ổn định thị trường lao động và bảo đảm ASXH trong tiến trình phát triển quốc gia.

Theo cuốn sách: *Các tiêu chuẩn lao động và việc xóa đói giảm nghèo* (Labor Standards and Poverty Reduction) (2008) của Department for International Development (London) [135]. Đây là cuốn sách của Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh là một tài liệu chính sách quan trọng, phân tích mối liên hệ giữa việc nâng cao tiêu chuẩn lao động và công cuộc xóa đói giảm nghèo tại các quốc gia đang phát triển. Tác phẩm khẳng định rằng việc bảo đảm các quyền lao động cơ bản - như quyền được trả lương công bằng, quyền tổ chức công đoàn, và điều kiện làm việc an toàn - không chỉ là mục tiêu nhân đạo mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng bao trùm. Các tiêu chuẩn lao động được xem như công cụ chiến lược để cải thiện năng suất, nâng cao thu nhập và giảm bất bình đẳng xã hội. Cuốn sách cũng cảnh báo về nguy cơ “bẫy lao động giá rẻ” khi các quốc gia phát triển kinh tế mà bỏ qua quyền lợi người lao động. Với cách tiếp cận chính sách - phát triển, tác phẩm cung cấp luận cứ khoa học cho việc lồng ghép tiêu chuẩn lao động vào các chương trình giảm nghèo và phát triển bền vững. Đây là nguồn tài liệu hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức quốc tế và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực lao động - xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ vai trò của công bằng lao động trong tiến trình phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh cho người dân.

Tác giả Trần Thị Nhung đã viết cuốn sách: *Đảm bảo an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay* (2008) (Nxb Từ điển Bách khoa) [82]. Cuốn sách là một công trình nghiên cứu chuyên sâu, phân tích hệ thống ASXH Nhật Bản trong bối cảnh chuyển đổi và phát triển kinh tế thị trường (KTTT) hiện đại. Tác phẩm làm rõ vai trò của Nhà nước Nhật Bản trong việc duy trì sự

cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm phúc lợi xã hội cho người dân. Các chương sách tập trung vào các trụ cột chính của hệ thống an sinh như BHYT, bảo hiểm hưu trí, trợ cấp thất nghiệp và dịch vụ xã hội công cộng. Tác giả nhấn mạnh tính đặc thù của mô hình Nhật Bản - kết hợp giữa nguyên tắc thị trường và truyền thống cộng đồng - trong việc xây dựng chính sách xã hội hiệu quả. Cuốn sách cũng phân tích những thách thức mà Nhật Bản đang đối mặt như già hóa dân số, áp lực tài chính và nhu cầu cải cách thể chế. Với văn phong khoa học, luận cứ chặt chẽ và tư liệu phong phú, tác phẩm là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và sinh viên chuyên ngành kinh tế - xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ bài học kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng hệ thống ASXH phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam.

Cuốn sách: *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu* (2008), của tác giả Đinh Công Tuấn (Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật) [100]. Cuốn sách gồm 3 chương, trong đó, Chương I, đề cập đến lý luận và thực tiễn của hệ thống ASXH của EU, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu; Chương II, tác giả giới thiệu một số mô hình ASXH điển hình ở EU giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu (Mô hình Địa Trung Hải - Hy Lạp và Tây Ban Nha; mô hình Châu Âu - Đức; mô hình Anglo-Saxon - Anh; mô hình Bắc Âu - Thụy Điển); Chương III, tác giả dự báo triển vọng ASXH ở EU và một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Cuốn sách không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các nước EU điều chỉnh chính sách ASXH trong thời kỳ bất ổn, mà còn đưa ra những gợi ý thiết thực cho Việt Nam trong quá trình cải cách hệ thống ASXH theo hướng bền vững và bao trùm, tác giả nhấn mạnh: “Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008 - 2009 đã đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với hệ thống ASXH ở nhiều nước EU. Tuy nhiên, thay vì thu hẹp phúc lợi, một số quốc gia đã lựa chọn cải cách theo hướng tăng cường hiệu quả và tính bền vững, nhằm bảo đảm công bằng xã hội trong dài hạn”.

Cuốn sách: *Nhân quyền, các chiến lược xóa đói, giảm nghèo và chăm sóc y tế* (Human rights, health and poverty reduction strategies) (2008), của tổ chức United Nations Human Rights, World Health Organization, (Health and Human Rights Publications Series, no. 5) [139]. Cuốn sách khẳng định rằng quyền con người là nền tảng không thể thiếu trong việc xây dựng các chiến lược y tế và giảm nghèo hiệu quả, bền vững. Các chương sách phân tích mối liên hệ giữa việc bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ y tế, quyền sống khỏe mạnh và quyền được bảo vệ xã hội với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Cuốn sách nhấn mạnh rằng các chiến lược xóa đói giảm nghèo (XDGN) chỉ thực sự thành công khi được thiết kế dựa trên nguyên tắc nhân quyền, có sự tham gia của cộng đồng và hướng tới nhóm yếu thế. Cuốn sách cũng đưa ra khung phân tích và hướng dẫn thực hành để lồng ghép nhân quyền vào chính sách y tế quốc gia. Với cách tiếp cận liên ngành, tác phẩm là nguồn tư liệu quý giá cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức phát triển và giới nghiên cứu. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ vai trò của nhân quyền trong việc thúc đẩy công bằng y tế và phát triển con người toàn diện.

Cuốn sách: *Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - Thực trạng và những vấn đề* (2010), của tác giả Đinh Công Tuấn (Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật) [101]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Cơ sở lý luận về mô hình “dân chủ xã hội” và đặc điểm hệ thống ASXH Thụy Điển; Phần II: Thực trạng vận hành các chương trình bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, chăm sóc y tế và hỗ trợ gia đình; Phần III: Những vấn đề đặt ra như chi phí duy trì cao, áp lực ngân sách, và cải cách chính sách; Phần IV: Gợi ý bài học cho Việt Nam trong việc xây dựng hệ thống ASXH công bằng, hiệu quả và thích ứng với biến động kinh tế - xã hội. Cuốn sách là một tài liệu nghiên cứu chuyên sâu, giúp người đọc hiểu rõ hơn về cách Thụy Điển duy trì sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo đảm phúc lợi xã hội. Tác giả khẳng định: “Mô hình dân chủ xã hội ở Thụy Điển được

xây dựng trên nền tảng công bằng xã hội, sự can thiệp tích cực của Nhà nước và mức độ bao phủ rộng rãi của các chương trình phúc lợi. Đây là một trong những hệ thống an sinh xã hội toàn diện và hiệu quả nhất thế giới, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức về tài chính và tính bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và già hóa dân số”.

Bài viết: *Kinh nghiệm quốc tế về thiết kế và vận hành hệ thống an sinh xã hội* (2010)) của tác giả Bùi Văn Huyền, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 12 [67]. Bài viết tập trung phân tích: Những nguyên lý thiết kế hệ thống ASXH ở các nước phát triển: “Việc thiết kế và vận hành hệ thống an sinh xã hội ở các quốc gia phát triển thường gắn liền với nguyên tắc công bằng, hiệu quả và bền vững. Các nước như Thụy Điển, Đức, và Hà Lan đã xây dựng được mô hình an sinh xã hội toàn diện, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm phúc lợi cho người dân”; Vai trò của Nhà nước, thị trường và cộng đồng trong vận hành hệ thống; Các thách thức như già hóa dân số, áp lực tài chính, và cải cách thể chế; Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

Báo cáo: *An sinh xã hội cho sự công bằng xã hội và toàn cầu hóa* (Social Security for Social Justice and a Fair Globalization) (2011) của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (Geneva) [138], là một văn kiện chiến lược, khẳng định vai trò trung tâm của ASXH trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển toàn cầu bền vững. Tài liệu nhấn mạnh rằng hệ thống ASXH toàn diện không chỉ bảo vệ người dân trước các rủi ro kinh tế - xã hội mà còn góp phần củng cố sự gắn kết xã hội và ổn định chính trị. Báo cáo đề xuất xây dựng “sàn an sinh xã hội” (social protection floor) như một chuẩn mực toàn cầu, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, và hỗ trợ thu nhập cơ bản. ILO kêu gọi các quốc gia lồng ghép ASXH vào chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để đối phó với các thách thức của toàn cầu hóa. Với cách tiếp cận nhân quyền và phát triển bao

trùm, báo cáo là nguồn tư liệu quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức xã hội và giới nghiên cứu. Nội dung báo cáo góp phần làm sáng tỏ vai trò của ASXH như một trụ cột của công bằng và tiến bộ xã hội trong thế kỷ XXI.

Cuốn sách: *Pháp luật an sinh xã hội - Kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam* (2011), của các tác giả Trần Hoàng Hải và Lê Thị Thúy Hương (NXB Chính trị quốc gia) [54], tập trung nghiên cứu về quan điểm, quá trình hình thành và các chế độ ASXH của một số quốc gia tiêu biểu như Hoa Kỳ, Đức và Nga. Nội dung chính của sách gồm: Chương 1: Tổng quan về an sinh xã hội và vai trò của pháp luật; Chương 2: Phân tích hệ thống pháp luật an sinh xã hội của một số nước tiêu biểu như Đức, Mỹ, Nga; Chương 3: Thực trạng pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam và định hướng hoàn thiện. Tác giả cho rằng: “Việc xây dựng hệ thống pháp luật ASXH ở Việt Nam cần được đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, đồng thời phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa của đất nước”.

Bài viết: *Một số kinh nghiệm của các nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội* (2012), của Phạm Hữu Tiến, đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *An sinh xã hội ở nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (Hà Nội) [95], tổng hợp những bài học từ các quốc gia trên thế giới về việc xây dựng và thực thi hệ thống ASXH. Nội dung chính của bài viết gồm: Tổng quan về các mô hình ASXH phổ biến trên thế giới; Phân tích kinh nghiệm của một số nước như Thụy Điển, Đức, Nhật Bản trong việc thiết kế và vận hành hệ thống; Những yếu tố thành công như sự đồng thuận xã hội, tính minh bạch, và khả năng tài chính; Gợi mở bài học cho Việt Nam trong việc xây dựng hệ thống ASXH phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tác giả nhấn mạnh: “Các quốc gia phát triển thường xây dựng hệ thống ASXH dựa trên nguyên tắc công bằng, toàn diện và bền vững, trong đó nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc điều tiết và bảo đảm phúc lợi xã hội. Kinh nghiệm từ các nước Bắc Âu cho thấy, việc kết hợp giữa

chính sách thuế lũy tiến và chi tiêu xã hội hiệu quả đã góp phần giảm bất bình đẳng và nâng cao chất lượng sống cho người dân”.

Bài viết: *An sinh xã hội Đức và một số gợi ý cho Việt Nam* (2012), của Nguyễn Thành Lợi, đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *An sinh xã hội ở nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (Hà Nội) [71], phân tích mô hình ASXH tại Đức. Nội dung chính của bài viết gồm: Giới thiệu tổng quan về mô hình an sinh xã hội của Đức, bắt nguồn từ thời kỳ Otto von Bismarck; Phân tích các trụ cột chính: BHYT, bảo hiểm hưu trí, BHTN và hỗ trợ xã hội; Những cải cách gần đây nhằm thích ứng với già hóa dân số và biến động thị trường lao động; Gợi ý cho Việt Nam: cần xây dựng hệ thống pháp luật rõ ràng, tăng cường vai trò của Nhà nước, và mở rộng độ bao phủ an sinh xã hội cho nhóm yếu thế. Tác giả nhấn mạnh: “Hệ thống ASXH của Đức được xây dựng trên nền tảng của nhà nước phúc lợi, với sự kết hợp giữa BHXH bắt buộc và các chương trình hỗ trợ xã hội nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho mọi công dân. Mô hình này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống mà còn góp phần duy trì sự ổn định xã hội và phát triển kinh tế”.

Cuốn sách: *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam* (2013), tác giả Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng (Nxb Khoa học Xã hội) [102]. Cuốn sách gồm 3 chương: Chương I, tác giả trình bày tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đến hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu; Chương II, tác giả trình bày việc điều chỉnh chính sách ASXH ở một số nước Bắc Âu những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008 - 2011); trong đó, tập trung phân tích quá trình các nước Bắc Âu (Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy...) điều chỉnh chính sách ASXH, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế những năm 2008 - 2011, như: Đặc điểm chung nhất, ưu điểm và hạn chế của mô hình ASXH Bắc Âu; thực hiện ASXH của Chính phủ các nước Bắc Âu trong những năm khủng hoảng và tác động của việc điều chỉnh chính sách ASXH đối với Châu Âu, thế giới cũng

như Việt Nam. Chương III, các tác giả đã dự báo triển vọng ASXH các nước Bắc Âu trong tương lai, trên cơ sở đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách ASXH cho Việt Nam, tác giả khẳng định: “Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu là nguyên nhân và cũng là chất xúc tác để các nước Bắc Âu đánh giá lại những ưu điểm và hạn chế của hệ thống ASXH, từ đó thực hiện những điều chỉnh chính sách kịp thời để đối phó khủng hoảng và hoàn thiện hệ thống ASXH”.

Cuốn sách: *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức* (2013) (Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật). Cuốn sách là tập hợp những bài viết của Hội nghị đối thoại lần thứ ba giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Dân chủ Xã hội Đức tại Hà Nội. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Tổng quan về hệ thống ASXH của Việt Nam và Đức; Phần II: Những thách thức chung như già hóa dân số, bất bình đẳng xã hội, và biến động kinh tế; Phần III: Các giải pháp chính sách nhằm bảo đảm tính bền vững, bao gồm cải cách tài chính, mở rộng độ bao phủ, và tăng cường hiệu quả quản lý; Phần IV: Gợi ý cho Việt Nam từ kinh nghiệm của Đức trong việc xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế giám sát và sự tham gia của các tổ chức xã hội. Tác giả nhấn mạnh: “Việc xây dựng một hệ thống ASXH bền vững không chỉ là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam mà còn là thách thức đối với các quốc gia phát triển như Đức, đặc biệt trong bối cảnh già hóa dân số, biến động thị trường lao động và áp lực tài chính công ngày càng gia tăng”.

Bài viết: *An sinh xã hội của Trung Quốc: Sự phát triển và triển vọng - Dựa trên phương pháp nghiên cứu hệ thống xã hội* (China's social security: Development and prospects - Based on research methods of social systems) (2014), của Zhang Yun (International Journal of Business and Social Science, vol.5, no.7) [140]. Bài viết đăng trên Tạp chí Quốc tế về Kinh doanh và Khoa học Xã hội, là một nghiên cứu học thuật sử dụng phương pháp hệ thống xã hội để phân tích tiến trình hình thành và cải cách hệ thống ASXH Trung Quốc. Tác

giả trình bày quá trình chuyển đổi từ mô hình bao cấp sang cơ chế thị trường, trong đó Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm phúc lợi xã hội. Bài viết nhấn mạnh sự mở rộng diện bao phủ các chương trình BHYT, hưu trí, thất nghiệp và trợ cấp xã hội, đặc biệt tại khu vực nông thôn và nhóm lao động di cư. Zhang Yun sử dụng khung phân tích hệ thống để đánh giá tính hiệu quả, tính công bằng và khả năng thích ứng của hệ thống ASXH trước các biến động kinh tế - xã hội. Tác giả cũng chỉ ra những thách thức lớn như già hóa dân số, áp lực tài chính và sự phân hóa giữa các vùng miền. Với cách tiếp cận lý luận và thực tiễn, bài viết là tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và những ai quan tâm đến mô hình an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh và phức tạp của Trung Quốc hiện đại.

Bài viết: *Sàn an sinh xã hội: Các yếu tố và nguyên tắc chính* (Social protection floors: Key elements and principles) (2014), của tác giả Christina Behrendt, (European minimum income network European Conference Brussels) [133]. Bài viết được tác giả trình bày tại Hội nghị Mạng lưới Thu nhập Tối thiểu Châu Âu tại Brussels, là một đóng góp quan trọng vào diễn đàn CSXH khu vực và toàn cầu. Tác giả phân tích khái niệm “sàn an sinh xã hội” như một tập hợp các bảo đảm cơ bản về thu nhập và dịch vụ thiết yếu, nhằm bảo vệ mọi người dân trước các rủi ro và bất ổn trong cuộc sống. Bài viết nhấn mạnh bốn yếu tố cốt lõi: tiếp cận dịch vụ y tế thiết yếu, bảo đảm thu nhập tối thiểu cho trẻ em, người già và người không có khả năng lao động. Christina Behrendt cũng đề xuất các nguyên tắc triển khai như phổ cập, không phân biệt đối xử, tính bền vững tài chính và sự tham gia của cộng đồng. Bài viết khẳng định rằng sàn ASXH không chỉ là công cụ giảm nghèo mà còn là nền tảng cho phát triển bao trùm và công bằng xã hội. Với cách tiếp cận chính sách - nhân quyền, bài viết là tài liệu tham khảo giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức xã hội và giới nghiên cứu trong việc xây dựng hệ thống ASXH hiện đại, hiệu quả và nhân văn.

Bài viết: *Di cư lao động và an sinh xã hội tại các vùng châu Âu, Đông Phi và vùng Caribe: Đánh giá* (EU, Caricom and EAC: A review) (2015), của tác giả Gabagambi Liberatus Cosmas (Jonal of Asian and African social sciences and humanities, Vol.1, No.2) [134]. Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn châu Á và châu Phi, là một nghiên cứu so sánh liên vùng về mối quan hệ giữa di cư lao động và hệ thống ASXH. Tác giả phân tích các cơ chế bảo vệ xã hội dành cho lao động di cư trong ba khu vực: Liên minh châu Âu (EU), Cộng đồng Caribe (CARICOM) và Cộng đồng Đông Phi (EAC), từ đó chỉ ra sự khác biệt về thể chế, mức độ bao phủ và tính hiệu quả. Bài viết nhấn mạnh rằng di cư lao động là động lực phát triển kinh tế nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về quyền lợi xã hội, đặc biệt với lao động phi chính thức và người di cư xuyên biên giới. Gabagambi đề xuất tăng cường hợp tác khu vực, hài hòa hóa chính sách và xây dựng các khung pháp lý chung để bảo đảm quyền an sinh cho người lao động di cư. Với phương pháp tiếp cận hệ thống và phân tích chính sách, bài viết là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và tổ chức quốc tế trong việc xây dựng mô hình an sinh xã hội bao trùm, công bằng và thích ứng với xu thế toàn cầu hóa lao động.

Bài viết: *Đói nghèo và sự bất bình đẳng giới ở các nước đang phát triển* (Poverty and Gender Inequality in Developing Countries) (2015), của Evelyn Dormekpor, đăng trên Developing Countries Studies (Vol.5, No.10) [136]. Bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu các nước đang phát triển, là một nghiên cứu chuyên sâu về mối quan hệ tương tác giữa nghèo đói và bất bình đẳng giới trong bối cảnh kinh tế - xã hội toàn cầu. Tác giả lập luận rằng phụ nữ và trẻ em gái thường là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đói nghèo do các rào cản về giáo dục, việc làm, quyền sở hữu tài sản và tiếp cận dịch vụ xã hội. Bài viết sử dụng dữ liệu thực nghiệm và phân tích chính sách để chỉ ra rằng bất bình đẳng giới không chỉ là hệ quả mà còn là nguyên nhân làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói. Evelyn Dormekpor kêu gọi các quốc gia đang phát triển cần lồng

ghép bình đẳng giới vào các chiến lược giảm nghèo, thông qua cải cách luật pháp, tăng cường giáo dục cho nữ giới, và mở rộng cơ hội kinh tế. Với cách tiếp cận liên ngành và nhấn mạnh quyền con người, bài viết là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức phát triển và giới nghiên cứu trong việc xây dựng mô hình phát triển bao trùm và công bằng giới. Nội dung bài viết góp phần làm sáng tỏ vai trò của bình đẳng giới như một động lực thiết yếu trong công cuộc XDGN bền vững.

Bài viết: *Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội Nhật Bản: Những chặng đường lịch sử* (2015), của Trần Thị Nhung, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 2) [83]. Nội dung chính của bài viết được tác giả phân chia sự phát triển thành bốn giai đoạn, phản ánh những biến đổi trong nền kinh tế và xã hội của Nhật Bản: Giai đoạn 1 (sau Thế chiến II): Tập trung vào cứu trợ khẩn cấp và xây dựng nền tảng pháp lý cho phúc lợi xã hội; Giai đoạn 2 (1950 - 1970): Mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân và hệ thống lương hưu; Giai đoạn 3 (1980 - 1990): Chuyển sang mô hình phát triển ổn định, chú trọng chất lượng dịch vụ xã hội; Giai đoạn 4 (2000 đến nay): Cải cách hệ thống nhằm ứng phó với già hóa dân số, tăng chi phí và nhu cầu đa dạng của người dân. Tác giả cho rằng: “Hệ thống ASXH của Nhật Bản được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử, phản ánh sự thích ứng linh hoạt của CSXH trước các biến động kinh tế - xã hội, đặc biệt là thách thức từ già hóa dân số và suy giảm tỷ lệ sinh”.

Cuốn sách: *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaysia, Philippines và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* (2015), của Nguyễn Duy Dũng (NXB Khoa học Xã hội) [38], nghiên cứu hệ thống ASXH tại ba quốc gia Đông Nam Á, tập trung vào cấu trúc tổ chức và hiệu quả triển khai chính sách. Nội dung chính của cuốn sách gồm ba chương: Chương 1: Phân tích các nhân tố tác động đến hệ thống ASXH của Thái Lan, Malaysia và Philippines như khủng hoảng kinh tế, biến động nhân khẩu học, thị trường lao động và bất ổn chính trị; Chương 2: Trình bày thực trạng hệ thống ASXH của ba nước

từ năm 1990 đến nay, bao gồm các chương trình bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội, và dịch vụ y tế công cộng; Chương 3: Tổng hợp kinh nghiệm và bài học tham khảo cho Việt Nam, nhấn mạnh vai trò của Nhà nước, sự phối hợp liên ngành và tính linh hoạt trong chính sách. Tác giả nhấn mạnh: “Thái Lan, Malaysia và Philippines - ba quốc gia Đông Nam Á với đặc điểm kinh tế, chính trị và xã hội khác nhau - đã có những cách tiếp cận riêng biệt trong việc xây dựng và vận hành hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, điểm chung là đều hướng đến mục tiêu bảo đảm công bằng xã hội, giảm nghèo và thúc đẩy phát triển bền vững”.

Cuốn sách: *Tăng trưởng kinh tế và thực thi chính sách xã hội ở một số nước châu Phi và Trung Đông* (2020), do Lê Phước Minh chủ biên (NXB Khoa học Xã hội) [79], phân tích mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chính sách ASXH trong khu vực này. Cuốn sách được chia thành ba chương. Chương đầu tiên giới thiệu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển kinh tế và việc thực thi các CSXH tại các quốc gia thuộc châu Phi - Trung Đông. Chương thứ hai trình bày một số trường hợp điển hình về tăng trưởng kinh tế và chính sách ASXH tại một số quốc gia trong khu vực. Cuối cùng, chương thứ ba tổng hợp các bài học kinh nghiệm từ nghiên cứu và đề xuất chính sách phù hợp cho Việt Nam, dựa trên những thực tiễn từ châu Phi - Trung Đông. Tác giả đúc kết: “Tăng trưởng kinh tế là động lực cơ bản thúc đẩy phát triển, là điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ở một số quốc gia, tăng trưởng kinh tế cao không đồng nghĩa với việc thực hiện hiệu quả các CSXH, và ngược lại, nếu không cải thiện phúc lợi xã hội thì tăng trưởng kinh tế cũng khó đạt được tính bền vững”.

Tóm lại, qua một số cuốn sách và bài viết nghiên cứu về ASXH ở nhiều nước trên thế giới cho thấy: ở các nước phát triển (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Bắc Âu, châu Âu...), chính sách ASXH đã được hình thành và phát triển khá sớm. Nguyên nhân cơ bản là các nước này có nền kinh tế phát triển, với mức

thu nhập cao, phúc lợi xã hội dồi dào, nên có điều kiện xây dựng và thực hiện hệ thống ASXH khá tốt. Từ những mô hình ASXH của các nước nói trên, có thể tham khảo, gợi mở về xây dựng và thực hiện ASXH ở Việt Nam.

1.1.2. Các nghiên cứu về an sinh xã hội ở Việt Nam

1.1.2.1. Các nghiên cứu chung về an sinh xã hội ở Việt Nam

Cuốn sách: *Góp phần đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta* (1996), của Đỗ Minh Cường và Mạc Văn Tiến (Nxb Chính trị Quốc gia) [28], tập trung phân tích sâu về lý luận liên quan đến bảo đảm xã hội. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Cơ sở lý luận về bảo đảm xã hội trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi kinh tế; Phần II: Thực trạng chính sách bảo đảm xã hội tại Việt Nam vào thập niên 1990, bao gồm BHXH, TCXH và các chương trình hỗ trợ người nghèo; Phần III: Đề xuất các giải pháp đổi mới như cải cách thể chế, tăng cường nguồn lực tài chính, và nâng cao năng lực quản lý. Tác giả nhấn mạnh: “Chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta cần được đổi mới theo hướng mở rộng diện bao phủ, nâng cao hiệu quả thực thi và bảo đảm công bằng giữa các nhóm dân cư. Trong điều kiện chuyển đổi sang nền KTTT định hướng XHCN, việc hoàn thiện hệ thống bảo đảm xã hội là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo vệ người dân trước các rủi ro và thúc đẩy phát triển bền vững”.

Cuốn sách: *Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động* (1998), của Trần Quang Hùng và Mạc Văn Tiến (Nxb Chính trị Quốc gia) [66]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo hiểm xã hội trong bối cảnh đổi mới kinh tế; Phần II: Thực trạng chính sách BHXH đối với người lao động tại Việt Nam cuối thập niên 1990, bao gồm các chế độ hưu trí, ốm đau, tai nạn lao động và tử tuất; Phần III: Những bất cập trong quản lý, tài chính và mức độ bao phủ của hệ thống BHXH; Phần IV: Đề xuất các giải pháp đổi mới như đa dạng hóa hình thức tham gia, cải cách tài chính BHXH, và tăng cường vai trò của tổ chức công đoàn. Tác giả khẳng định: “Trong điều kiện chuyển đổi sang nền KTTT định hướng XHCN, chính sách BHXH cần được

cải cách theo hướng mở rộng đối tượng tham gia, nâng cao tính công bằng và hiệu quả, đồng thời bảo đảm quyền lợi chính đáng của người lao động”.

Cuốn sách: *Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xóa đói giảm nghèo* (2000), của Lê Trọng (Nxb Văn hóa dân tộc) [96]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Giới thiệu chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo và vai trò của hộ nông dân; Phần II: Hướng dẫn cách lập kế hoạch sản xuất - kinh doanh, bao gồm lựa chọn cây trồng vật nuôi, tính toán đầu tư, hạch toán chi phí và lợi nhuận; Phần III: Các mô hình làm ăn hiệu quả đã được áp dụng tại một số địa phương; Phần IV: Gợi ý về cách tiếp cận vốn, kỹ thuật canh tác, và liên kết thị trường. Cuốn sách mang tính thực hành cao, được biên soạn nhằm hỗ trợ trực tiếp cho hộ nông dân, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa, trong việc nâng cao năng lực tự chủ kinh tế và cải thiện đời sống: “Muốn thoát nghèo một cách bền vững, hộ nông dân cần có tư duy làm ăn chủ động, biết lập kế hoạch sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế, biết tính toán chi phí - lợi nhuận và tận dụng tốt các nguồn lực sẵn có trong gia đình và cộng đồng”.

Cuốn sách: *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam* (2001), tác giả Lê Xuân Bá cùng các tác giả Chu Tiến Quang, Nguyễn Hữu Tiến và Lê Xuân Đình (Nxb Nông nghiệp) [89]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Khái quát lý luận về nghèo đói, các cách tiếp cận đo lường và phân loại hộ nghèo; Phần II: Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam cuối thập niên 1990, với số liệu chi tiết theo vùng miền, dân tộc và nhóm xã hội; Phần III: Đánh giá các chương trình xóa đói giảm nghèo đã triển khai như 135, 120, và các chính sách tín dụng ưu đãi; Phần IV: Đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững, bao gồm phát triển sinh kế, nâng cao năng lực cộng đồng và cải thiện thể chế chính sách. Tác giả nhấn mạnh: “Nghèo đói không chỉ là vấn đề thu nhập thấp, mà còn là sự thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nước sạch và thông tin. Việc XDGN ở Việt Nam cần được thực hiện một cách toàn diện, có sự phối hợp giữa các cấp chính quyền, tổ chức xã hội và chính người dân”.

Cuốn sách: *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2003), của các tác giả Bùi Minh Đạo, Nguyễn Văn Minh, Huỳnh Đình Chiến, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Thái (Nxb Khoa học Xã hội) [40]. Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng và giải pháp giảm nghèo trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Tác phẩm phân tích các nguyên nhân đa chiều của đói nghèo như điều kiện địa lý, trình độ dân trí, tập quán sản xuất, và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Các tác giả nhấn mạnh vai trò của chính sách công, đặc biệt là các chương trình mục tiêu quốc gia, trong việc cải thiện đời sống và thúc đẩy phát triển bền vững ở vùng dân tộc thiểu số. Cuốn sách cũng đề xuất các giải pháp cụ thể như phát triển giáo dục, nâng cao năng lực cộng đồng, cải thiện hạ tầng và hỗ trợ sinh kế. Với cách tiếp cận liên ngành và thực tiễn, tác phẩm là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và những người làm công tác dân tộc - miền núi. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa công bằng xã hội, phát triển cộng đồng và chiến lược giảm nghèo bền vững tại Việt Nam.

Cuốn sách: *Trong miền an sinh xã hội* (2005), của Bùi Thế Cường (Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật) [27]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Phân tích hiện tượng già hóa dân số ở Việt Nam và các hệ lụy xã hội; Phần II: Đánh giá hệ thống ASXH hiện hành đối với người cao tuổi, bao gồm BHYT, TCXH và dịch vụ chăm sóc; Phần III: Nghiên cứu thực địa tại một số địa phương, phản ánh đời sống thực tế của người già ở nông thôn và đô thị; Phần IV: Đề xuất chính sách cải thiện phúc lợi cho người cao tuổi, nhấn mạnh vai trò của xã hội học trong hoạch định chính sách. Tác giả đề xuất một số phương hướng sắp xếp cuộc sống cho người cao tuổi ở Việt Nam: “Già hóa dân số không chỉ là một hiện tượng nhân khẩu học mà còn là thách thức lớn đối với hệ thống ASXH. Việc bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho người cao tuổi đòi hỏi sự phối hợp giữa chính sách nhà nước, cộng đồng và gia đình”.

Cuốn sách: *Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay* (2005), của Trịnh Duy Luân (Nxb Chính trị Quốc gia) [72], phân

tích sâu về bản chất, chức năng và cấu trúc của hệ thống ASXH tại Việt Nam. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Khái niệm, bản chất và chức năng của hệ thống ASXH trong xã hội hiện đại; Phần II: Cấu trúc và các hợp phần của hệ thống ASXH: BHXH, TGXH, dịch vụ xã hội, và chính sách thị trường lao động; Phần III: Mô hình lý tưởng và lộ trình xây dựng hệ thống ASXH tổng thể ở Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi kinh tế; Phần IV: Những vấn đề đặt ra như phân tán chính sách, thiếu liên kết giữa các hợp phần, và đề xuất giải pháp tích hợp, đồng bộ hóa hệ thống. Tác giả nhấn mạnh: “Hệ thống ASXH tổng thể không chỉ là tập hợp các chính sách bảo hiểm, trợ giúp và dịch vụ xã hội, mà còn là biểu hiện cụ thể của cam kết xã hội về công bằng, ổn định và phát triển. Việc xây dựng hệ thống này cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và cải cách thể chế”. Cuốn sách là một công trình xã hội học chuyên sâu, đặt nền móng lý luận cho việc xây dựng hệ thống ASXH hiện đại, toàn diện và bền vững ở Việt Nam.

Cuốn sách: *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam* (2005), của Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung và Robert Leory Bach (Nxb Thế giới) [39]. Nội dung chính của cuốn sách gồm: Phần I: Khung lý thuyết về BTXH và các nhóm thiệt thòi như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi không nơi nương tựa, và người dân tộc thiểu số; Phần II: Phân tích thực trạng tiếp cận chính sách và dịch vụ BTXH của các nhóm này tại Việt Nam, thông qua khảo sát thực địa và nghiên cứu định tính; Phần III: Đề xuất cải cách chính sách theo hướng tăng cường tính bao trùm, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng; Phần IV: Gợi ý xây dựng hệ thống BTXH dựa trên quyền, có khả năng ứng phó với các cú sốc kinh tế - xã hội và phù hợp với chuẩn quốc tế. Tác giả nhấn mạnh: “BTXH không chỉ là sự hỗ trợ vật chất mà còn là cam kết chính trị và đạo lý nhằm bảo đảm quyền con người cho những nhóm yếu thế trong xã hội. Việc thiết kế chính sách cần dựa trên nguyên tắc công bằng, bao trùm và nhạy cảm với đặc điểm

văn hóa - xã hội của từng nhóm”. Cuốn sách là kết quả hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) và các chuyên gia quốc tế, mang tính liên ngành cao, kết hợp giữa xã hội học, chính sách công và nhân quyền.

Đề tài: *Bảo hiểm y tế trong hệ thống an sinh xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hiện nay* (2005), do Viện Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện, tập trung nghiên cứu vai trò của BHYT trong việc đảm bảo ASXH. Nội dung chính của đề tài gồm: Phần I: Cơ sở lý luận về BHYT trong hệ thống ASXH, bao gồm khái niệm, chức năng và vai trò; Phần II: Thực trạng triển khai BHYT tại Việt Nam đầu những năm 2000, với các vấn đề như mức độ tham gia thấp, chất lượng khám chữa bệnh chưa đồng đều, và khó khăn trong quản lý quỹ; Phần III: Phân tích các mô hình quốc tế và bài học kinh nghiệm từ các nước có hệ thống BHYT phát triển; Phần IV: Đề xuất giải pháp cải cách chính sách BHYT theo hướng công bằng, hiệu quả và bền vững, bao gồm tăng cường truyền thông, cải tiến cơ chế tài chính, và nâng cao năng lực quản lý. Đề tài chỉ ra rằng: “BHYT là một trụ cột quan trọng trong hệ thống ASXH, góp phần bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Tuy nhiên, việc mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế vẫn là thách thức lớn trong quá trình phát triển”. Đề tài còn đóng vai trò nền tảng trong việc định hướng cải cách BHYT tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng độ bao phủ toàn dân và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công.

Cuốn sách: *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)* (2009), do nhóm tác giả Bùi Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền và Nguyễn Anh Dũng biên soạn, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật phát hành [90]. Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng và giải pháp giảm nghèo trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Tác phẩm phân tích các nguyên nhân đa chiều của đói nghèo như điều kiện địa lý, trình độ dân trí, tập quán sản xuất, và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Các tác giả nhấn mạnh vai trò của chính sách công, đặc biệt là các chương trình mục tiêu quốc

gia, trong việc cải thiện đời sống và thúc đẩy phát triển bền vững ở vùng dân tộc thiểu số. Cuốn sách cũng đề xuất các giải pháp cụ thể như phát triển giáo dục, nâng cao năng lực cộng đồng, cải thiện hạ tầng và hỗ trợ sinh kế. Với cách tiếp cận liên ngành và thực tiễn, tác phẩm là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và những người làm công tác dân tộc - miền núi. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa công bằng xã hội, phát triển cộng đồng và chiến lược giảm nghèo bền vững tại Việt Nam.

Cuốn sách: *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* (2009), do Mai Ngọc Cường chủ biên, được Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật ấn hành [29]. Đây là một công trình nghiên cứu tổng hợp, có giá trị lý luận và thực tiễn cao trong việc hoạch định CSXH quốc gia. Tác phẩm phân tích toàn diện các trụ cột của hệ thống ASXH Việt Nam như BHXH, BHYT, TGXH và ưu đãi người có công, từ đó đánh giá mức độ bao phủ, hiệu quả và tính công bằng của các chính sách hiện hành. Các tác giả nhấn mạnh yêu cầu cấp thiết phải đổi mới tư duy quản lý, nâng cao năng lực thể chế và tăng cường nguồn lực tài chính để bảo đảm ASXH trong bối cảnh phát triển KTTT định hướng XHCN. Cuốn sách cũng đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách, bao gồm cải cách pháp luật, xây dựng mô hình quản trị hiện đại và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Với cách tiếp cận liên ngành và phân tích thực tiễn sâu sắc, tác phẩm là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, cán bộ hoạch định chính sách và sinh viên chuyên ngành kinh tế - xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ định hướng phát triển hệ thống ASXH Việt Nam theo hướng bền vững, bao trùm và nhân văn.

Cuốn sách: *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam* (2010), của Mai Ngọc Anh, do Nxb Chính trị quốc gia phát hành [1], tập trung nghiên cứu về hệ thống ASXH dành cho người nông dân trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Tác phẩm gồm ba chương chính: Chương đầu tiên trình bày cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn từ một số quốc gia về việc

thiết lập, cải thiện chính sách ASXH cho nông dân. Chương thứ hai phân tích thực trạng hệ thống ASXH đối với nông dân Việt Nam, đề cập đến những thuận lợi, khó khăn cũng như thách thức họ phải đối mặt trong nền kinh tế thị trường. Chương cuối cùng đưa ra các giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao hiệu quả hệ thống ASXH dành cho nông dân trong thời gian tới. Bằng việc kết hợp nghiên cứu lý thuyết với phân tích thực tiễn, cuốn sách góp phần làm rõ những vấn đề then chốt, giúp định hướng các chính sách hỗ trợ thiết thực cho nông dân Việt Nam.

Cuốn sách: *Xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam* (2011), của tác giả Nguyễn Ngọc Toàn, do Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân phát hành [97], tập trung nghiên cứu về hệ thống chính sách TGXH thường xuyên tại Việt Nam. Tác giả chỉ rõ: “Chính sách TGXH thường xuyên không chỉ là công cụ hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn tạm thời, mà còn là phương tiện thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền con người, thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển bền vững”.

Bài báo khoa học: *Bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng* (2011), của tác giả Nguyễn Thị Thanh, đăng trên Tạp chí Lịch sử Đảng, số 5 [91]. Bài viết là một công trình lý luận chính trị quan trọng, làm rõ định hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc xây dựng hệ thống ASXH toàn diện, bền vững và nhân văn. Tác giả phân tích sâu sắc nội dung Nghị quyết Đại hội XI, đặc biệt là quan điểm lấy con người làm trung tâm của phát triển, bảo đảm công bằng xã hội trong từng bước đi của quá trình đổi mới. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh vai trò của ASXH như một công cụ chiến lược để bảo đảm công bằng xã hội, ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển kinh tế: “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH được Đảng và Nhà nước ta xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, là chủ trương, chính sách lớn, phản ánh bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN và có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định chính trị và phát triển bền vững của đất nước”.

Cuốn sách: *Chính sách xóa đói, giảm nghèo - Thực trạng và giải pháp* (2012), của Lê Quốc Lý, do Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật ấn hành [73]. Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu, tổng kết thực tiễn và đề xuất định hướng chính sách giảm nghèo tại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Tác phẩm phân tích toàn diện các chương trình, dự án và chính sách giảm nghèo đã được triển khai, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa và khu vực dân tộc thiểu số. Tác giả đánh giá hiệu quả, hạn chế và nguyên nhân của tình trạng nghèo đói kéo dài, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm nguồn lực, hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản lý. Cuốn sách đề xuất các giải pháp chiến lược như phát triển sinh kế bền vững, tăng cường giáo dục - đào tạo, cải thiện hạ tầng cơ sở và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Với cách tiếp cận chính sách - thực tiễn, tác phẩm là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và sinh viên chuyên ngành kinh tế - xã hội. Nội dung sách góp phần làm sáng tỏ tư tưởng chỉ đạo của Đảng trong công cuộc XĐGN gắn với phát triển bền vững và tiến bộ xã hội.

Cuốn sách: *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020* (2012), của tác giả Vũ Văn Phúc (Nxb Chính trị quốc gia) [85]. Là một công trình nghiên cứu lý luận - thực tiễn quan trọng, góp phần định hướng chiến lược phát triển hệ thống ASXH Việt Nam trong giai đoạn mới. Tác phẩm phân tích sâu sắc các trụ cột của ASXH như BHXH, BHYT, TGXH và chính sách ưu đãi người có công, đồng thời đánh giá thực trạng triển khai các chính sách này trong bối cảnh KTTT định hướng XHCN. Tác giả nhấn mạnh: “ASXH là một vấn đề hết sức quan trọng, vì không chỉ bảo đảm đời sống cho người dân mà còn góp phần ổn định kinh tế, chính trị, tạo điều kiện phát triển đất nước một cách bền vững”.

Cuốn sách: *Một số vấn đề cơ bản về chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay* (2013), của tác giả Mai Ngọc Cường, do Nxb Chính trị quốc gia phát hành [30]. Là một công trình nghiên cứu lý luận - thực tiễn có giá trị, góp phần hệ thống hóa và làm rõ những nội dung cốt lõi của ASXH trong

bối cảnh phát triển KTTT định hướng XHCN. Tác phẩm tập trung phân tích các vấn đề như vai trò của Nhà nước trong bảo đảm ASXH, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, cũng như các nguyên tắc xây dựng chính sách an sinh phù hợp với điều kiện Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh vai trò quan trọng của ASXH: “ASXH là một bộ phận quan trọng trong hệ thống CSXH, phản ánh trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân, đồng thời là công cụ điều tiết xã hội nhằm bảo đảm công bằng, ổn định và phát triển bền vững”.

Cuốn sách: *Quyền an sinh xã hội và bảo đảm thực hiện trong pháp luật Việt Nam* (2013), do Lê Thị Thu Hoài chủ biên (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội) [59]. Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về cơ sở pháp lý của quyền ASXH trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tác phẩm tập trung làm rõ nội hàm của quyền ASXH dưới góc độ pháp lý, bao gồm quyền được BHXH, BHYT, TGXH và các dịch vụ công cộng thiết yếu. Các tác giả phân tích các quy định pháp luật hiện hành, đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, từ đó đánh giá mức độ bảo đảm thực thi quyền ASXH tại Việt Nam. Tác nhân mạnh: “Quyền ASXH và đảm bảo thực hiện quyền này trên thực tế luôn là mối quan tâm của cả nhân loại. Cho tới nay, tất cả các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận việc được hưởng dịch vụ ASXH là một trong những quyền cơ bản của con người ở mọi thời đại và mọi chế độ xã hội”.

Cuốn sách: *Chính sách an sinh xã hội: Thực trạng và giải pháp* (2014), do Lê Quốc Lý chủ biên, được Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật phát hành [73], là một công trình nghiên cứu sâu sắc về hệ thống ASXH tại Việt Nam. Tác phẩm gồm ba chương, tập trung phân tích nhiều khía cạnh liên quan đến chính sách ASXH. Chương đầu tiên trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn về ASXH, tổng quan về hệ thống chính sách tại Việt Nam, những thách thức trong quá trình triển khai, cũng như kinh nghiệm từ một số quốc gia khác có thể vận dụng. Chương thứ hai đưa ra những đánh giá thực tế về khó khăn khi thực thi chính

sách, dựa trên ý kiến của các cơ quan quản lý và đối tượng thụ hưởng. Chương cuối cùng đề cập đến phương hướng, mục tiêu và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH tại Việt Nam đến năm 2020. Tác giả đề xuất giải pháp: “Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về ASXH, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và khả thi; tăng cường năng lực quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thực thi chính sách; đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực an sinh xã hội”.

Cuốn sách: *An sinh xã hội và công tác xã hội* (2015), do Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa đồng chủ biên (Nxb Hồng Đức) [35]. Là một công trình nghiên cứu liên ngành, kết nối lý luận và thực tiễn giữa hai lĩnh vực: ASXH và công tác xã hội trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Tác phẩm làm rõ vai trò của công tác xã hội như một công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc thực hiện các chính sách an sinh, đặc biệt trong việc tiếp cận, tư vấn, hỗ trợ và phục hồi chức năng cho các nhóm yếu thế như người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người cao tuổi. Tác giả cho rằng: “ASXH là nguyện vọng, ước muốn của con người mọi dân tộc, mọi thời đại, là tất yếu của xã hội. Các nhà nước tiến bộ, đặc biệt là nhà nước dân chủ, với tư cách là đại diện cho quyền lợi của nhân dân đã biết thể chế hoá nguyện vọng đó thành “pháp luật an sinh” và tạo cơ chế, bộ máy nhà nước quản lý và thực hiện an sinh xã hội...”

Cuốn sách: *Nghèo đa chiều của dân cư vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa* (2020), của tác giả Trần Nguyệt Minh Thu (Nxb Khoa học Xã hội) [93]. Cuốn sách phân tích thực trạng nghèo đa chiều tại các khu vực ven đô Việt Nam. Tác phẩm sử dụng khung nghèo đa chiều để đánh giá tác động của đô thị hóa đến sinh kế, điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Tác giả chỉ ra những bất bình đẳng trong cơ hội phát triển và hạn chế trong chính sách quy hoạch – an sinh. Cuốn sách đề xuất giải pháp chính sách đô thị nhân văn,

bao trùm và công bằng. Với cách tiếp cận liên ngành, đây là tài liệu hữu ích cho nhà nghiên cứu và quản lý đô thị. Tác phẩm góp phần thúc đẩy phát triển bền vững trong quá trình hiện đại hóa.

Luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* (2022), của tác giả Nguyễn Tuyết Hạnh [56]. Nội dung chính của Luận án: Phần lý luận, Luận án làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về ASXH, trong đó Người nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế như người nghèo, người già, trẻ em và người khuyết tật; Phân tích thực tiễn: Tác giả đánh giá quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong các chính sách ASXH hiện nay, như BHXH, TGXH, y tế cộng đồng và chương trình giảm nghèo; Đề xuất giải pháp: Luận án kiến nghị tăng cường tính nhân văn, công bằng và hiệu quả trong thực thi chính sách, đồng thời đề xuất mô hình quản lý ASXH phù hợp với điều kiện KTTT định hướng XHCN.

Như vậy, những công trình nghiên cứu về ASXH ở trên cho thấy, ASXH là một trong những nội dung quan trọng, được đề cập xuyên suốt trong các văn kiện Đại hội Đảng (từ Đại hội IX đến Đại hội XIII của Đảng), đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI). Các nghiên cứu đã phân tích và đánh giá cụ thể về những thành tựu đạt được trong quá trình triển khai hệ thống ASXH tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhiều công trình là minh chứng khẳng định: Chủ trương của Đảng đã đi vào cuộc sống, giảm bớt khó khăn, rủi ro và tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng ngày càng nhiều hơn các chính sách ASXH.

Kết quả nghiên cứu của các công trình nêu trên, là nguồn tư liệu hết sức quý giá, không những giúp nghiên cứu sinh nắm tổng quan về tình hình nghiên cứu mà còn có thể kế thừa một cách chọn lọc và định hướng trong quá trình viết Luận án của nghiên cứu sinh.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về thực hiện an sinh xã hội ở một số tỉnh, thành phố và tỉnh Bình Định

Hiện nay, các nghiên cứu chuyên sâu về ASXH ở cấp địa phương, đặc biệt là tại tỉnh Bình Định, vẫn còn khá ít. Hầu hết các công trình chỉ tập trung vào một số khía cạnh riêng lẻ hoặc từng lĩnh vực cụ thể trong hệ thống chính sách ASXH.

*** Các công trình nghiên cứu về thực hiện an sinh xã hội ở một số tỉnh, thành phố**

Cuốn sách: *Lý thuyết mô hình an sinh xã hội: Phân tích thực tiễn ở Đồng Nai* (2009) của nhóm tác giả Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền và Nguyễn Anh Dũng, do Nxb Chính trị Quốc gia ấn hành [90]. Là công trình nghiên cứu kết hợp giữa lý luận và khảo sát thực tiễn tại địa phương. Tác phẩm trình bày các lý thuyết nền tảng về ASXH, từ đó xây dựng mô hình phân tích hiệu quả chính sách tại tỉnh Đồng Nai. Các lĩnh vực như BHXH, BHYT, TGXH và ưu đãi người có công được đánh giá cụ thể. Cuốn sách đề xuất mô hình quản lý ASXH phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương. Với cách tiếp cận hệ thống và thực chứng, đây là tài liệu hữu ích cho nghiên cứu và hoạch định chính sách. Nội dung góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và công bằng xã hội cấp tỉnh.

Cuốn sách: *Nhà ở cho người có thu nhập thấp ở các đô thị lớn hiện nay - Kinh nghiệm Hà Nội* (2009), của Hoàng Xuân Nghĩa, Nguyễn Khắc Thanh (Nxb Chính trị quốc gia) [81]. Nội dung cơ bản: Phần I. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế: Trình bày khái niệm nhà ở xã hội, vai trò của nhà ở trong đảm bảo ASXH; Phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội, đặc biệt là bất bình đẳng về tiếp cận nhà ở; Nêu bật các mô hình giải quyết nhà ở cho người thu nhập thấp ở một số quốc gia như Singapore, Hàn Quốc, và Trung Quốc. Phần II. Thực trạng nhà ở cho người thu nhập thấp tại Hà Nội: Đánh giá điều kiện sống của người thu nhập thấp: diện tích chật hẹp,

chất lượng xây dựng thấp, hạ tầng kỹ thuật yếu kém; Phân tích những khó khăn trong quy hoạch, tài chính, và tiếp cận chính sách hỗ trợ nhà ở; Nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách đồng bộ từ Nhà nước và sự tham gia của cộng đồng. Phần III. Giải pháp phát triển nhà ở xã hội tại Hà Nội: Đề xuất các giải pháp về quy hoạch, tài chính, cơ chế chính sách và quản lý; Kiến nghị xây dựng mô hình nhà ở xã hội phù hợp với điều kiện KTTT định hướng XHCN; Nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ, kiểm soát và điều tiết thị trường nhà ở.

Cuốn sách: *Bàn về chính sách an sinh xã hội đối với nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển khu công nghiệp* (nghiên cứu tại Bắc Ninh) (2011) của Nguyễn Văn Nhường và Nguyễn Thành Độ [84], tập trung phân tích các chính sách ASXH dành cho người nông dân bị thu hồi đất. Nội dung chính: Phần I. Bối cảnh và lý luận: Trình bày cơ sở lý luận về ASXH và quyền lợi của nông dân trong quá trình chuyển đổi đất đai; Phân tích các nguyên tắc công bằng, bền vững và nhân văn trong chính sách hỗ trợ người dân bị thu hồi đất. Phần II. Thực trạng tại Bắc Ninh: Tác động của việc thu hồi đất đến đời sống kinh tế - xã hội của nông dân: mất kế sinh nhai, khó khăn trong chuyển đổi nghề nghiệp, giảm sút thu nhập và bất ổn tâm lý; Đánh giá các chương trình hỗ trợ hiện hành như đào tạo nghề, hỗ trợ tài chính, tạo việc làm...nhưng còn thiếu đồng bộ, chưa tiếp cận được hết đối tượng. Phần III. Giải pháp chính sách: Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ nông dân; Nhấn mạnh vai trò của truyền thông chính sách, tư vấn nghề nghiệp và phát triển mô hình sinh kế thay thế.

Luận án tiến sĩ lịch sử: *Quá trình triển khai chính sách an sinh xã hội tại tỉnh Hải Dương từ năm 1997 đến năm 2010* của Nguyễn Văn Tuấn (2015) [98]. Là công trình nghiên cứu chuyên sâu về thực tiễn thực hiện CSXH tại địa phương. Tác giả phân tích các chương trình BHXH, BHYT, TGXH và ưu đãi người có công trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế. Luận án làm rõ vai trò của chính quyền địa phương, sự phối hợp liên ngành và tác động của chính sách

đến đời sống người dân. Qua khảo sát thực tiễn, tác giả chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế trong quá trình triển khai. Luận án đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách ASXH cấp tỉnh. Với cách tiếp cận lịch sử - chính sách, đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu và quản lý xã hội. Nội dung góp phần làm sáng tỏ tiến trình phát triển ASXH ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Luận án tiến sĩ Kinh tế - Chính trị của Đồng Thị Hồng (2015) với chủ đề *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội* [62] đã hệ thống hóa các cơ sở lý luận về ASXH, đồng thời phân tích điều kiện và cách thức thực hiện tại Hà Nội. Nội dung chính của luận án: Phần mở đầu và cơ sở lý luận: Làm rõ khái niệm ASXH dưới góc nhìn lịch sử và chính trị học; Trình bày các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về ASXH trong thời kỳ đổi mới. Phần thực tiễn tại Hải Dương (1997 - 2010): Phân tích quá trình triển khai các chính sách như: BHXH, BHYT, TGXH, chính sách người có công, và chương trình giảm nghèo; Đánh giá hiệu quả thực thi: mức độ bao phủ, chất lượng dịch vụ, sự tham gia của người dân và vai trò của chính quyền địa phương; Nhận diện những khó khăn: thiếu đồng bộ trong quản lý, hạn chế về nguồn lực, và chưa có sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp ngành. Phần kết luận và kiến nghị. Phần kết luận và kiến nghị: Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách: cải cách thể chế, tăng cường giám sát, nâng cao năng lực cán bộ và phát triển mô hình an sinh xã hội bền vững; Nhấn mạnh vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng trong việc định hướng CSXH. Đây là tài liệu tham khảo giá trị không chỉ đối với những người làm công tác ASXH tại Hà Nội mà còn cho các địa phương khác.

**** Các công trình khoa học nghiên cứu liên quan đến an sinh xã hội của tỉnh Bình Định***

Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, tập 1 (1930-1945), tập 2 (1945-1954), tập 3 (1954-2075), tập 4 (1975-2005), in tại Công ty in Nhân dân tỉnh Bình Định năm 2015, 2018. Bộ sách do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh

Bình Định chỉ đạo biên soạn. Bộ sách đã thể hiện sâu sắc và toàn diện về quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng bộ tỉnh Bình Định, từ khi tổ chức đảng đầu tiên của tỉnh ra đời cho đến năm 2005. Bộ sách là tài liệu quý, giúp tác giả có cái nhìn khái quát về Bình Định, phong trào đấu tranh cách mạng cũng như quá trình hình thành, phát triển của Đảng bộ tỉnh Bình Định, từ năm 1930 - 2005. Bộ sách cũng đề cập đến những chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định nói chung, thời kỳ đổi mới nói riêng.

Những công trình Lịch sử Đảng bộ các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Bình Định như: Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ huyện Vân Canh (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ huyện An Lão (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ huyện Tây Sơn (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Cát (1930 - 2020); Đảng bộ huyện Phù Mỹ (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ huyện Tuy Phước (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ Thị xã An Nhơn (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ Thị xã Hoài Nhơn (1930 - 2020); Lịch sử Đảng bộ Thành phố Quy Nhơn (1930 - 2020)... đã làm rõ quá trình Đảng bộ các địa phương lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của qua các thời kỳ lịch sử, trong đó, trong một chừng mực nhất định, đã đề cập đến chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện ASXH ở những địa phương cụ thể. Đó là nguồn tư liệu quý, có thể tổng hợp để trình bày thực tiễn phong phú thực hiện ASXH ở tỉnh Bình Định.

Qua tổng quan các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án cho thấy, các công trình nghiên cứu được công bố trong nước đã trình bày khá rõ về khái niệm, bản chất, chức năng, cấu trúc và hợp phần của ASXH. Đồng thời, làm rõ mối quan hệ giữa các hợp phần của ASXH (UĐXH; giải quyết việc làm, giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH). Ngoài ra, một số công trình còn thể hiện tổng quan về ASXH (thành tựu, hạn chế). Đặc biệt, một số công trình đã đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện ngày càng tốt hơn vấn đề ASXH.

Tuy nhiên, cho đến nay, các công trình nghiên cứu về CSXH nói chung, ASXH nói riêng, ở tỉnh Bình Định, rất ít và chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về *quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020*. Vì vậy, việc triển khai thực hiện nghiên cứu đề tài này là cần thiết, xét trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, góp phần quan trọng vào sự phát triển ổn định, bền vững của tỉnh Bình Định, trong thời gian tới.

1.2. Kết quả của các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

1.2.1. Kết quả của các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án đã tổng quan

1.2.1.1. Về tư liệu

Nhìn chung, về thể loại, các công trình nghiên cứu về ASXH trên thế giới cũng như trong nước và các địa phương khá đa dạng: sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, đề tài nghiên cứu khoa học và bài báo khoa học...; về nội dung: phong phú, đa dạng, đề cập khá toàn diện các khía cạnh khác nhau về ASXH. Các tài liệu này, giúp nghiên cứu sinh tham khảo, kế thừa, phát triển trong quá trình làm luận án tiến sĩ. Tuy nhiên, dưới góc độ luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, nghiên cứu về việc thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định từ năm 2010 đến năm 2020, thì tư liệu vẫn còn là một khoảng trống.

1.2.1.2. Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về ASXH được tiếp cận dưới nhiều góc độ khoa học: Lịch sử; Lịch sử Đảng; Chính trị học; Kinh tế - chính trị; Nhà nước và pháp luật; Xã hội học...và nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau: phân tích, so sánh, tổng hợp, điều tra xã hội học... Từ cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu nói trên đã giúp cho nghiên cứu sinh tổng quan về ASXH nói chung, ASXH ở tỉnh Bình Định nói riêng, phù hợp với ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2.1.3. Về nội dung nghiên cứu

Một là, các công trình nghiên cứu đã làm rõ lý luận và thực tiễn về an sinh xã hội, thế giới và trong nước

Trước hết, đa số các công trình nghiên cứu đều thống nhất cho rằng: ASXH có vị trí, vai trò quan trọng và là yếu tố quyết định bảo đảm cuộc sống cho người dân, nhất là những người yếu thế trong xã hội; thực hiện tốt ASXH còn góp phần xây dựng, phát triển đất nước một cách bền vững, phát triển gắn với tiến bộ và công bằng xã hội.

Tiếp đó, các công trình nghiên cứu đã nêu lý luận chung về ASXH; trình bày một cách có hệ thống đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, thông qua các công trình nghiên cứu, các tác giả làm rõ nội hàm hay thành tố hợp thành ASXH (UĐXH; giải quyết việc làm, giảm nghèo; BHXH, BHTN; TGXH).

Cuối cùng, thông qua các công trình nghiên cứu, các tác giả tổng kết thực tiễn thực hiện ASXH ở Việt Nam và trên thế giới. Từ đó, các tác giả đã chỉ ra ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và nêu một số giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nữa ASXH trong thời gian tới.

Hai là, các công trình nghiên cứu ở các vùng, miền, địa phương đã làm rõ hơn chủ trương, đường lối của Đảng về an sinh xã hội. Cụ thể:

Một mặt, thông qua các công trình nghiên cứu, các tác giả đã nêu đặc điểm, thuận lợi, khó khăn, sự vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền nhằm thực hiện tốt ASXH ở địa phương.

Mặt khác, các công trình nghiên cứu, các tác giả cũng làm rõ ưu điểm, hạn chế, bài học kinh nghiệm và một số giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nữa ASXH ở các địa phương, vùng, miền trên cả nước.

Ba là, các công trình nghiên cứu đã làm rõ nội hàm của những lĩnh vực cụ thể của an sinh xã hội

Các công trình khoa học đã tập trung làm rõ những lĩnh vực cụ thể của ASXH như: UĐXH; giải quyết việc làm, giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đi sâu phân tích, làm rõ chủ trương của Đảng và đảng bộ địa phương, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân. Từ đó, đúc kết những kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp để thực hiện tốt ASXH, giúp nghiên cứu sinh hiểu sâu sắc hơn nội hàm của ASXH.

Những vấn đề đã được đề cập đóng vai trò quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn, giúp nghiên cứu sinh tiếp thu, kế thừa và phát triển để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra. Đồng thời, chúng cũng mở ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu, bổ sung những khoảng trống còn tồn tại trong lĩnh vực khoa học. Các công trình nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc thực hiện ASXH. Tuy nhiên, dưới góc độ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, cho đến nay chưa có công trình nào tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về vấn đề này tại Bình Định. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh quyết định chọn đề tài ***“Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020”*** để thực hiện luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Kế thừa một cách có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã được công bố, trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án, nghiên cứu sinh nhận thấy, dưới góc độ của ngành khoa học Lịch sử Đảng, đề tài luận án cần tiếp tục tập trung nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề sau:

Thứ nhất, phân tích, làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện ASXH như: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từ năm 2010 đến năm 2020; quan điểm, chủ trương của Đảng về thực hiện ASXH những năm 2010 -2020 và thực trạng thực hiện ASXH ở tỉnh Bình Định trước năm 2010.

Thứ hai, phân tích sự lãnh đạo Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020; từ đó, làm rõ sự bổ sung, phát triển chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện ASXH những năm 2015 - 2020 so với giai đoạn 2010 - 2015.

Thứ ba, luận giải quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định chỉ đạo thực hiện ASXH qua hai giai đoạn: 2010 - 2015, 2015 - 2020 và trên các vấn đề: UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản.

Thứ tư, phân tích, làm rõ ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời, đúc kết một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH trong những năm 2010 - 2020.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Qua tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020*, cho thấy:

Một là, các công trình nghiên cứu về ASXH tương đối nhiều, đa dạng về nội dung, với những góc độ tiếp cận khác nhau như: Chính trị học, Xã hội học, Xây dựng Đảng... Các công trình nghiên cứu đã chỉ ra: khái niệm và nội hàm khái niệm ASXH; bản chất, cấu trúc, chức năng, hợp phần và mối quan hệ giữa các hợp phần của ASXH; vị trí, vai trò, tầm quan trọng của ASXH đối với thế giới, Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng; đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện ASXH; chủ trương của Đảng và thực tiễn thực hiện ASXH ở một số địa phương trong cả nước.v.v.

Hai là, từ tổng quan các công trình nghiên cứu về ASXH, luận án cần tập trung nghiên cứu những nội dung mới mà các công trình chưa đề cập đến. Đề tài *“Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến 2020”* là một lĩnh vực nghiên cứu chưa được khai thác dưới góc độ khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống về vấn đề này. Thông qua việc nghiên cứu đề tài này, góp phần làm rõ: yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định (2010 - 2020); chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh thực hiện ASXH (2010 - 2020); đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế; phân tích nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế; đồng thời, đúc kết một số kinh nghiệm từ quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH những năm (2010 - 2020).

Ba là, qua tổng quan những công trình nghiên cứu nói trên, có thể kế thừa những vấn đề lý luận và thực tiễn để thực hiện nhiệm vụ của luận án. Do đó, luận án tiền sử Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *“Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020”* sẽ có cách tiếp cận mới, không bị trùng lặp với các công trình đã nghiên cứu.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (2010 - 2015)

2.1. Các yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện an sinh xã hội

2.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện an sinh xã hội

2.1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Bình Định là một tỉnh duyên hải miền Trung Việt Nam, có tọa độ địa lý từ 13°30' đến 14°42' vĩ Bắc và từ 108°35' đến 109°20' kinh Đông [8, tr.9]; có ranh giới tiếp giáp phía Bắc là tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam là tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Đông là biển Đông. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh khoảng 6.100km² (chiếm khoảng 13% diện tích các tỉnh duyên hải và khoảng 1,82% diện tích toàn quốc) [18, tr.14]. Chiều dài Bắc - Nam của tỉnh là 112km, chiều ngang Đông - Tây nơi rộng nhất là 58km (trung bình là 55km) [18, tr.9-10].

Bình Định sở hữu vị trí địa lý thuận lợi với hệ thống giao thông đa dạng: nằm tại điểm giao giữa Quốc lộ 1A theo hướng Bắc - Nam và Quốc lộ 19 theo hướng Đông - Tây, đồng thời là cửa ngõ kết nối với Tây Nguyên, Đông Bắc Campuchia và Hạ Lào. Ngoài ra, tỉnh còn có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, cùng với sân bay và cảng biển, tạo điều kiện cho giao thương phát triển mạnh mẽ. Hơn nữa, Bình Định hội tụ đầy đủ các vùng sinh thái như đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện [9, tr.9-10].

Bình Định có nhiệt độ trung bình trong năm đạt 27,4°C, với mức cao nhất khoảng 30,3°C và thấp nhất là 23,1°C [15, tr.15]. Bình Định có khí hậu

nhật đới gió mùa ẩm, với hai mùa tương đối rõ rệt là mùa mưa (9-2) và mùa khô (3-8). Đây là đặc điểm khí hậu ổn định, phù hợp với sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nhiệt độ có xu thế cao dần từ phía Bắc về phía Nam và giảm dần từ đồng bằng lên miền núi [105, tr.11].

Do có diện tích đồi núi rộng và do ảnh hưởng của biển, nên Bình Định có lượng mưa tương đối dồi dào. Lượng mưa trung bình năm đạt 1.700-1.800mm. Mùa mưa kéo dài 4 tháng (từ tháng 9 đến tháng 12) với lượng mưa trung bình từ 1.200-1.500mm (chiếm khoảng 75-80% lượng mưa cả năm). Trong đó, mưa tập trung chủ yếu vào 2 tháng là tháng 10 và tháng 11 (chiếm hơn 50% tổng lượng mưa năm). Độ ẩm không khí trung bình năm là 80%. Trong các tháng mùa mưa, độ ẩm có thể đạt trên 82%, còn các tháng mùa khô trùng với thời kỳ hoạt động của gió Tây Nam khô nóng, độ ẩm trung bình chỉ từ 70-75% [16, tr.15].

Tài nguyên thiên nhiên của tỉnh khá phong phú, đa dạng thích hợp phát triển đa dạng các ngành nghề và loại hình kinh tế. Trong đó, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp (01 trong 03 tỉnh có đồng bằng lớn nhất miền trung); kinh tế rừng (3/4 là đồi núi); kinh tế biển (đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản; hệ thống cảng biển; đảo, bán đảo...); nhiều thắng cảnh đẹp là điều kiện phát triển kinh tế du lịch tỉnh nhà.

Về kinh tế

Năm năm (2001-2005), kinh tế - xã hội Bình Định có nhiều khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001 - 2005 đạt 9%/năm. Cơ cấu kinh tế của Bình Định đã có sự chuyển đổi tích cực [5, tr.13], với xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, trong khi ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ngày càng chiếm ưu thế. Nhờ đó, tỉnh đã từng bước chuyển mình từ một địa phương thuần nông sang định hình rõ nét vai trò của một tỉnh công nghiệp. Các sản phẩm công nghiệp địa phương đạt chất lượng cao, tạo dựng được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Việc thu hút vốn đầu tư nước

ngoài, đặc biệt vào các khu công nghiệp, mang lại kết quả tích cực. Đồng thời, đời sống người dân được nâng cao cả về vật chất lẫn tinh thần; tình hình quốc phòng - an ninh luôn ổn định; bộ mặt đô thị và các khu du lịch không ngừng phát triển ngày càng khang trang, sạch đẹp [5, tr.31].

Trong những năm 2005-2010, nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh, với tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GDP), bình quân 5 năm đạt khoảng 10,9%, so với giai đoạn 2001-2005 cao hơn 2%; trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 7,2%; công nghiệp và xây dựng 15,4%; dịch vụ 11,6%. Thu ngân sách hàng năm tăng trung bình 22,6%, trong khi GDP bình quân đầu người đạt mức 940 USD. Cơ cấu kinh tế năm 2010 cho thấy ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 35,7%, công nghiệp - xây dựng chiếm 27,2% và dịch vụ chiếm 37,1%, so với năm 2005, các tỷ trọng tương ứng là 38,4% - 26,7% - 34,9%. Bên cạnh đó, cơ cấu lao động xã hội cũng có sự chuyển dịch, với xu hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, trong khi tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - dịch vụ ngày càng tăng [18, tr.3].

Giá trị tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tăng bình quân hàng năm 9,2%. GRDP bình quân đầu người cuối năm 2015 ước đạt 40,1 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 27,7%, công nghiệp - xây dựng đạt 30,4%, và dịch vụ chiếm 41,9%. Sự thay đổi này phản ánh xu hướng phát triển cân bằng giữa các lĩnh vực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững [13, tr.14].

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập, tỉnh Bình Định đã từng bước khẳng định vai trò là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Với quy mô nền kinh tế đạt khoảng 5,3 tỉ USD vào cuối năm 2024, Bình Định hiện xếp thứ 25/63 tỉnh, thành cả nước và thứ 5/14 địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2020 - 2025 ước đạt 7 - 7,2%/năm, cho thấy xu hướng phát triển ổn định và bền vững.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngày càng tăng của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trong năm 2024, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 10,46%, dịch vụ tăng 8,71%, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng 3,04%. Điều này phản ánh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt tại các khu kinh tế như Nhơn Hội, nơi thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước.

Về thương mại và xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 8,182 tỉ USD, với mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030 vượt 10 tỉ USD. Các mặt hàng chủ lực gồm gỗ chế biến, thủy sản, hàng may mặc và sản phẩm cơ khí. Hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng Quy Nhơn, đóng vai trò quan trọng trong kết nối giao thương quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế biển và logistics.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 14.384,7 tỉ đồng, tăng 34,8% so với cùng kỳ, phản ánh hiệu quả quản lý tài chính công và sự mở rộng của nền kinh tế. Tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030, tổng thu ngân sách đạt trên 30.000 tỉ đồng, cho thấy quyết tâm vươn lên trở thành địa phương có nguồn lực tài chính mạnh trong khu vực.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, Bình Định vẫn đối mặt với một số thách thức như sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, nguy cơ thiên tai ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống, cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Việc phát huy tối đa tiềm năng địa phương, đồng thời huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư, là điều kiện tiên quyết để Bình Định tiếp tục giữ vững vai trò là động lực kinh tế của miền Trung trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Về văn hoá, xã hội

Bình Định là một tỉnh có dân số tương đối lớn, với tổng số 1.506,3 nghìn người tính đến cuối năm 2023. Tỉnh có sự đa dạng về dân tộc, bao gồm các

cộng đồng Kinh, Bana, Chăm, Hrê... Trong đó, người Kinh chiếm tỷ lệ đa số, lên đến 98% tổng dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2023 là 848,5 nghìn người, chiếm 56,3% trong tổng dân số, tăng 0,2% so năm 2022 [23, tr.2].

Bình Định nằm trong khu vực có trầm tích nền văn hóa Sa Huỳnh phát triển rực rỡ. Qua nghiên cứu khảo cổ học cho thấy, những cư dân vùng dọc biển miền Trung từ Bình Trị Thiên cho đến Đồng Nai và một số điểm khác ở Tây Nguyên có dấu tích của văn hóa Sa Huỳnh đậm đặc và tiêu biểu nhất. Những di chỉ nổi tiếng như: Truong Xe, Gò Lồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch thuộc xã Mỹ Thắng; Hội Lộc, núi Ngang, đồi Diệp, thành phố Quy Nhơn; động Cườm thuộc thôn Tăng Long, xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn) [105, tr.14].

Bình Định là vùng đất giàu bản sắc văn hóa, với nhiều loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc như bài chòi, hát tuồng... Nhân dân Bình Định có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp. Bình Định có nhiều nghề thủ công truyền thống như: dệt, rèn, đúc, làm nón, tráng bánh... Ngoài ra, vùng đất này còn có truyền thống hiếu học đáng tự hào. Vào đầu thế kỷ XX, trường Quốc Học Quy Nhơn đã trở thành một biểu tượng giáo dục, nơi đào tạo nhiều nhân tài tiêu biểu như các nhà khoa học Lê Văn Thiêm, Nguyễn Đình Tứ, Đặng Hữu, cũng như những nghệ sĩ danh tiếng như Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Quách Tấn, Hàn Mặc Tử. Không chỉ nổi danh là vùng đất võ, Bình Định còn là cái nôi của văn hóa và học thuật [105, tr.12].

Các lĩnh vực văn hóa và xã hội được chú trọng đầu tư, mang lại nhiều kết quả tích cực. Công tác bảo tồn, trùng tu các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng trên địa bàn tỉnh được chú trọng, thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Các hoạt động văn hóa dân gian, nghệ thuật truyền thống, võ cổ truyền và văn

hóa các dân tộc thiểu số tiếp tục được quan tâm, với các sự kiện tiêu biểu như: Liên hoan công chiêng dân tộc thiểu số lần thứ I, Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam lần thứ VII. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu; lễ hội truyền thống và các sự kiện chính trị được tổ chức trang trọng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần nhân dân và quảng bá văn hóa - du lịch Bình Định [14, tr.42- 43].

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, cùng các chương trình bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em được chú trọng triển khai đồng bộ. Chất lượng các dịch vụ y tế từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Mạng lưới y tế cấp xã được tiếp tục củng cố và từng bước mở rộng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Tính đến cuối năm 2019, toàn bộ 159 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Đáng chú ý, 100% trạm y tế xã có bác sĩ đảm nhiệm chuyên môn, thể hiện nỗ lực nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ngay từ tuyến cơ sở. Chính sách BHYT toàn dân tiếp tục được quan tâm triển khai hiệu quả. Đến cuối năm 2019, tỷ lệ bao phủ đạt 92%, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và bảo đảm ASXH [14, tr.43-44].

Các chủ trương, chính sách ASXH được triển khai đồng bộ, kịp thời, đặc biệt trong hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai. Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động và giảm nghèo đạt nhiều chuyển biến tích cực. Việc sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp bước đầu phát huy hiệu quả. Các nguồn lực xã hội được huy động góp phần thực hiện tốt công tác giảm nghèo; chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số có nhà tạm được hoàn thành, đưa tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 3,43%.

Chính sách ưu đãi người có công được thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng và thời gian quy định. Hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục lan tỏa. Đời sống

đại bộ phận nhân dân ổn định, từng bước cải thiện, trong đó có các nhóm yếu thế thuộc diện chính sách xã hội [14, tr.44-45].

Toàn tỉnh có tổng số hơn 47.700 người thuộc 39 thành phần dân tộc thiểu số sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện, chiếm khoảng 3% dân số cả tỉnh, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc: Chăm, Bana, H'rê. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (so với số hộ đồng bào DTTS) đến cuối năm 2023, là 4.603 hộ/11.446 người, chiếm 40,21% (giảm 23,79% và 2.291 hộ so với cuối năm 2018) [23, tr.1].

Về tôn giáo: Theo báo cáo của Ban Tôn giáo - sở Nội vụ tỉnh (năm 2023): Bình Định có 9 tôn giáo, 16 tổ chức tôn giáo với khoảng 200.000 tín đồ.

Về truyền thống, lịch sử

Bình Định là vùng đất giàu truyền thống lịch sử. Đây là nơi khởi nguồn của phong trào Tây Sơn, gắn liền với tên tuổi của vị anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ đóng vai trò quan trọng trong việc quy tụ và phát triển tinh hoa của nhiều môn phái võ thuật, cả trong nước lẫn quốc tế, góp phần hình thành nên phái võ Tây Sơn - Bình Định, một dấu ấn đặc sắc trong lịch sử võ học Việt Nam [16, tr.7].

Nhân dân Bình Định có truyền thống thượng võ từ lâu đời. Người dân Bình Định luôn đoàn kết và kiên cường trong các cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức, bất công. Phát huy truyền thống Tây Sơn quật khởi, nhân dân Bình Định kiên cường chiến đấu chống đế quốc xâm lược và bọn tay sai. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, Gia Định, mở đầu xâm lược nước ta, ông Võ Duy Dương (tức Thiên hộ Dương) đã hô hào quân chúng quyên góp công của, xây dựng đội quân kéo vào Nam chống giặc (1860). Trong phong trào Cần Vương chống Pháp, nhân dân Bình Định dưới sự lãnh đạo của Tổng đốc Đào Doãn Địch và sau đó là Mai Xuân Thưởng đã nổi dậy đánh chiếm thành Bình Định, gây cho quân địch nhiều phen khốn đốn. Đây là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn của cả nước (1858 - 1890) [105, tr.13].

Phong trào chống sưu, thuế năm 1908, gần 3 vạn nhân dân Bình Định từ

khắp các huyện kéo đến bao vây thành Bình Định, sôi sục chống sưu cao, thuế nặng. Đây là cuộc nổi dậy có quy mô toàn tỉnh và quyết liệt, làm cho thực dân Pháp và tay sai phải ra sức đối phó, đàn áp đẫm máu. Trong những năm 1900-1929, đồng bào miền rừng núi liên tiếp đứng lên chống sưu, chống cướp đất. Nông dân Bình Định không ngừng đẩy lên phong trào chống địa chủ phong kiến, nhất là nạn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân [105, tr.13].

Từ khi Đảng ra đời, lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, nhân dân Bình Định sớm tiếp thu và đi theo đường lối của Đảng, lập nên những chiến công, thành tích có ý nghĩa sâu sắc đối với sự phát triển của quê hương. Trong vòng 15 năm (1930 - 1945), dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Bình Định đã nổi dậy giành chính quyền Cách mạng Tháng Tám năm 1945; ra sức xây dựng cuộc sống mới dưới chế độ mới, bảo vệ vững chắc vùng tự do và đóng góp xứng đáng sức người, sức của vào thắng lợi chung của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân Bình Định vượt qua biết bao gian khổ, hy sinh cho nền độc lập dân tộc bền vững [105, tr.14].

Những điều kiện về lịch sử - địa lý và kinh tế - xã hội đã tạo nên cho con người Bình Định vừa có tính cách chung của người Việt Nam, vừa có sắc thái riêng. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, các thế hệ ông cha của Bình Định đã đúc kết và để lại cho các thế hệ con cháu di sản truyền thống quý báu.

Trong thời kỳ đổi mới, CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng, nhân dân Bình Định cùng cả nước vượt qua những khó khăn, thử thách mới, kiên định con đường đi lên CNXH mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân đã lựa chọn.

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội, dân tộc, tôn giáo, truyền thống lịch sử đã có ảnh hưởng lớn đến thực hiện ASXH ở Bình Định giai đoạn 2010 - 2020.

Về vị trí địa lý, với địa hình đa dạng gồm đồng bằng ven biển, đồi núi trung du và hệ thống sông ngòi phong phú, Bình Định sở hữu tiềm năng phát triển kinh tế đa ngành, từ nông nghiệp, công nghiệp chế biến đến du lịch biển. Tuy nhiên, chính sự phân hóa địa hình này cũng đặt ra những thách thức không nhỏ trong việc triển khai đồng bộ các chính sách ASXH, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện giao thông còn hạn chế.

Về mặt tự nhiên, Bình Định có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái. Song, tỉnh cũng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như bão lũ, hạn hán, gây thiệt hại về người và tài sản, làm gián đoạn các chương trình ASXH, nhất là trong hỗ trợ khẩn cấp và phục hồi sau thiên tai. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt trong hoạch định chính sách và tăng cường năng lực ứng phó của hệ thống ASXH địa phương.

Về kinh tế - xã hội, sự phát triển của các khu công nghiệp như Nhơn Hội, Long Mỹ đã tạo thêm việc làm, góp phần giảm nghèo và mở rộng diện bao phủ ASXH. Tuy nhiên, sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền trong tỉnh vẫn tồn tại, dẫn đến phân hóa trong tiếp cận dịch vụ ASXH, đặc biệt là BHYT, BHXH tự nguyện và TGXH.

Về văn hóa và con người, Bình Định là vùng đất giàu truyền thống yêu nước, cách mạng, tinh thần đoàn kết cộng đồng, lòng nhân ái và ý thức trách nhiệm xã hội của người dân là nền tảng thuận lợi cho việc triển khai các chương trình ASXH mang tính cộng đồng. Tuy nhiên, một bộ phận dân cư, đặc biệt ở vùng nông thôn, vẫn còn tâm lý ỷ lại vào Nhà nước, chưa chủ động tham gia các hình thức ASXH tự nguyện, gây khó khăn trong việc mở rộng diện bao phủ và nâng cao hiệu quả chính sách.

Tóm lại, các yếu tố vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa và con người tại Bình Định vừa tạo ra những thuận lợi căn bản, vừa đặt ra những thách thức phức tạp trong quá trình thực hiện ASXH. Việc nhận diện

đầy đủ và xử lý hài hòa các yếu tố này là yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo ASXH thực sự trở thành trụ cột vững chắc trong phát triển bền vững của tỉnh Bình Định trong thời kỳ mới.

2.1.1.2. Tình hình thực hiện an sinh xã hội ở tỉnh Bình Định trước năm 2010

Trước năm 2010, quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2005 - 2010, tỉnh Bình Định có những thuận lợi cơ bản sau như sau:

Đất nước duy trì sự ổn định về chính trị, quốc phòng và an ninh được đảm bảo vững chắc. Quá trình đổi mới, CNH, HĐH cùng với hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục mang lại những kết quả quan trọng, thúc đẩy sự phát triển tỉnh Bình Định trên tất cả lĩnh vực [6, tr.28].

Đối với tỉnh Bình Định, phát huy lợi thế là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, tỉnh Bình Định nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ, sự giúp đỡ của các bộ, ban, ngành Trung ương; những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị đã đạt được trong những năm đổi mới tạo tiền đề quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của tỉnh [6, tr.29].

Ngoài những điều kiện thuận lợi, tỉnh Bình Định vẫn gặp phải không ít khó khăn và thách thức cần vượt qua.

Khó khăn lớn nhất là: “...ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới ...; tình hình lạm phát, suy giảm kinh tế trong nước; thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư gặp khó khăn; những yếu kém của tỉnh chậm được khắc phục; thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra gây hậu quả nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh, đã tác động lớn đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của Đảng bộ” [6, tr.29].

Ngoài ra, tác động của khủng hoảng tài chính và sự suy thoái kinh tế toàn cầu đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể: Lạm phát, suy giảm kinh tế trong

nước; thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư gặp khó khăn; những yếu kém của tỉnh chậm được khắc phục; thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra gây hậu quả nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh, đã tác động lớn đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của Đảng bộ.

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi và khó khăn, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2005 - 2010 xác định những nhiệm vụ cơ bản:

Đẩy mạnh công tác XDGN: “Thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án tham gia XDGN trên từng địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả XDGN; đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá trong công tác XDGN; có chính sách hỗ trợ cho người nghèo trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện thoát nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng” [5, tr.62-63].

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm phải đạt kết quả nhất định. Trong nhiệm kỳ, mỗi năm thu hút khoảng 24 -25 nghìn lao động, chủ yếu vào các ngành công nghiệp, dịch vụ, chuyển đổi bước cơ cấu sử dụng lao động ở khu vực nông thôn theo hướng chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Đến năm 2010, phần đầu giảm tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động thành thị của tỉnh xuống còn dưới 5% so với thời điểm đầu nhiệm kỳ [5, tr.62].

Về trợ giúp xã hội. “Xây dựng các chung cư để giải quyết chỗ ở cho người có thu nhập thấp ở thành phố Quy Nhơn” và “Kịp thời giúp đỡ, cứu trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các nạn nhân chất độc màu da cam, người già không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ em mồ côi, trẻ em lang thang cơ nhỡ” [5, tr.63].

Về ưu đãi xã hội. “Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách UĐXH, vận động toàn dân tham gia quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”... chăm sóc tốt người có công với nước, gia đình thương binh liệt sỹ, Mẹ Việt Nam anh hùng, người được hưởng CSXH” [5, tr.63].

Đại hội nhấn mạnh: Lãnh đạo phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giải quyết tốt các vấn đề ASXH và bảo vệ môi trường sinh thái; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng.

Những chủ trương đúng đắn của Đảng bộ tỉnh là những định hướng quan trọng để các cấp chính quyền và hệ thống chính trị trong tỉnh thực hiện thành công ASXH.

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát huy tối đa nguồn nội lực đi đôi với tích cực tranh thủ các nguồn ngoại lực; lựa chọn các vấn đề trọng tâm, lĩnh vực trọng điểm để xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể; phân công chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đạt được những kết quả quan trọng.

Nhờ sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và sự đồng thuận của toàn hệ thống chính trị, Bình Định đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỉnh đã chủ động huy động các nguồn lực nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, giúp ổn định đời sống nhân dân và duy trì sản xuất. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cũng đạt nhiều thành tựu đáng kể. Trong những năm 2005 - 2010, toàn tỉnh đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn nghề cho hơn 100.000 lượt người, đồng thời tạo việc làm cho hơn 120.000 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động giảm 3,57% so với đầu nhiệm kỳ. Ngoài ra, tỉnh đã huy động được nhiều nguồn vốn từ xã hội để thực hiện công tác giảm nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 8,3% vào năm 2010, trong khi theo tiêu chí mới năm 2005, con số này là 19,66%. Đến cuối năm 2010, đã cơ bản hoàn thành kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà ở cho đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ (trong 5 năm, đã hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 7.101 hộ nghèo thuộc diện chính sách, 1.989 nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 167 của Thủ tướng Chính phủ và hơn 13.000 nhà ở được xây dựng từ Quỹ "Ngày vì người nghèo").

Tổng nguồn vốn huy động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo 5 năm qua 49,9 tỉ đồng. Trong đó: vốn Trung ương hỗ trợ 2,2 tỉ; ngân sách địa phương 17,9 tỉ; vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội 14,6 tỉ; các nguồn vốn huy động khác 15 tỉ đồng). Thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ được quan tâm. Việc thực hiện chính sách dành cho người có công với đất nước đạt nhiều kết quả tích cực, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của chính quyền và xã hội. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện cũng được chú trọng và phát triển mạnh mẽ. Dù vẫn còn những khó khăn nhất định, nhưng nhìn chung, đời sống của phần lớn người dân trong tỉnh tương đối ổn định, một bộ phận đã có những cải thiện đáng kể [6, tr.41].

Đối với vùng miền núi và trung du: “Kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng cao có nhiều chuyển biến tiến bộ. Bằng nhiều nguồn vốn (ngân sách tỉnh, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn hỗ trợ của các doanh nghiệp và cộng đồng) đã tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu như: điện, đường giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt... Các chính sách trợ giá, trợ cước, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, khai hoang đất sản xuất, hỗ trợ làm nhà ở... tiếp tục được thực hiện có kết quả, góp phần phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, giảm dần tỉ lệ hộ nghèo”. Đến cuối năm 2009, tỉ lệ hộ nghèo miền núi là 26,3%, giảm 18,7% so với cuối năm 2005 [19, tr.26].

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, ASXH cơ bản được đảm bảo; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Tuy nhiên, trên lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc. Đời sống một bộ phận nhân dân, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

2.1.1.3. Chủ trương của Đảng về thực hiện an sinh xã hội

Đề cập đến vấn đề ASXH, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011) chỉ rõ:

Tiếp tục sửa đổi và hoàn thiện hệ thống BHXH, BHYT, BHTN, cũng như các chính sách trợ giúp và CTXH với hình thức đa dạng, linh hoạt, nhằm hỗ trợ

toàn diện mọi thành viên trong xã hội, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương. Đẩy mạnh tỷ lệ người lao động tham gia các loại hình bảo hiểm, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ BHXH và chuyển đổi các hình thức trợ giúp sang mô hình BHXH dựa vào cộng đồng. Bên cạnh đó, cần đảm bảo cuộc sống ổn định cho các đối tượng BHXH, giúp họ hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng và tiếp cận các nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH để đảm bảo quyền lợi cho tất cả đối tượng thụ hưởng.

Triển khai hiệu quả các chương trình XĐGN tại khu vực vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức hỗ trợ, kết hợp với phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo nghề và tạo việc làm để hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đồng thời, khuyến khích những người đã thoát nghèo tiếp tục vươn lên làm giàu, hỗ trợ cộng đồng cùng phát triển.

Huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người có công. Giải quyết triệt để những vấn đề còn tồn đọng trong chính sách đối với người có công, đặc biệt là những cá nhân tham gia hoạt động bí mật, lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong trong các giai đoạn cách mạng và kháng chiến. Tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình có công phát triển kinh tế, nâng cao mức sống, đảm bảo cuộc sống tốt hơn so với mức trung bình tại các địa phương [43, tr.228-230].

Tiếp đó, ngày 10/6/2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 15-NQ/TW khoá XI. Nghị quyết xác định những quan điểm cơ bản:

Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người có công, đồng thời đảm bảo ASXH là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị;

Các chính sách ưu đãi đối với người có công và ASXH cần phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, cũng như khả năng huy động

và cân đối nguồn lực quốc gia. Đặc biệt, cần ưu tiên hỗ trợ người có công, những trường hợp khó khăn, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số;

Hệ thống ASXH phải được xây dựng theo hướng đa dạng, toàn diện, đảm bảo sự chia sẻ giữa Nhà nước, cộng đồng và cá nhân, giữa các nhóm dân cư trong cùng thể hệ và giữa các thể hệ khác nhau, hướng đến sự công bằng và bền vững;

Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và triển khai hiệu quả chính sách ASXH. Đồng thời, cần đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Hỗ trợ nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh cho từng cá nhân;

Thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm mở rộng nguồn lực và tiếp thu kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách ASXH một cách hiệu quả [45, tr.3].

Từ quan điểm cơ bản nêu trên, Đảng xác định *mục tiêu tổng quát*: Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, phấn đấu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm ASXH toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân [45, tr.3-4].

Để đạt mục tiêu tổng quát, Đảng xác định nhiệm vụ cụ thể:

Tập trung triển khai hiệu quả Pháp lệnh ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đồng thời tiếp tục hoàn thiện chính sách nhằm giải quyết các trường hợp còn tồn đọng. Điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi phù hợp với lộ trình tăng lương tối thiểu. Đến cuối năm 2013, thực hiện hỗ trợ cơ bản về nhà ở cho các hộ người có công đang gặp khó khăn về chỗ ở. Bên cạnh đó, cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp giúp người có công và thân nhân phát triển sản xuất, tạo việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu như y tế, giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh công tác tu bổ nghĩa trang, tìm kiếm và quy tập hài cốt

liệt sĩ, cũng như thực hiện các hoạt động tri ân, ĐỒĐN. Đồng thời, cần có biện pháp hiệu quả nhằm khắc phục những tiêu cực trong quá trình thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công [45, tr.4].

Tiếp tục hoàn thiện và triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, tập trung ưu tiên cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện, xã và thôn bản đặc biệt khó khăn. Đồng thời, xây dựng và thực hiện Luật Việc làm, đẩy nhanh nghiên cứu và triển khai Chương trình việc làm công. Mục tiêu đặt ra đến năm 2020 là duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3% và tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị dưới 4%. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thực hiện các nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, đặc biệt quan tâm đến chính sách hỗ trợ đối với các huyện nghèo, vùng biên giới, khu vực an toàn khu, vùng ven biển và hải đảo. Cần thu hẹp khoảng cách về mức sống và ASXH so với mặt bằng chung cả nước. Ngoài ra, cần nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo để đảm bảo giảm nghèo một cách bền vững. Mục tiêu hướng đến năm 2020 là tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo lên gấp 3,5 lần so với năm 2010, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên toàn quốc từ 1,5 - 2% mỗi năm, đồng thời tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao, phấn đấu giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn [45, tr.4].

Tiếp tục nghiên cứu và điều chỉnh Luật Bảo hiểm xã hội nhằm mở rộng phạm vi đối tượng tham gia, đảm bảo tính bao phủ toàn diện. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội để duy trì sự cân đối và tăng trưởng bền vững. Đồng thời, xây dựng các chính sách khuyến khích nông dân và lao động trong khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện, tạo điều kiện cho họ được hưởng quyền lợi bảo hiểm. Rà soát và bổ sung các quy định nhằm yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng BHXH cho người lao động theo quy định pháp luật. Mục tiêu đến năm 2020 là đạt khoảng 50% lực lượng lao động tham gia BHXH và khoảng 35%

lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, góp phần nâng cao mức độ đảm bảo ASXH trên toàn quốc [45, tr.4-5].

Đẩy mạnh hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, mở rộng phạm vi thụ hưởng với các hình thức hỗ trợ phù hợp. Từng bước nâng mức trợ cấp xã hội thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước. Xác định mức sống tối thiểu dựa trên điều kiện kinh tế - xã hội, làm cơ sở để xác định đối tượng được nhận trợ giúp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp xã hội, đồng thời nâng cấp cơ sở bảo trợ, phát triển các mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt ngay tại cộng đồng. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi và người khuyết tật, đặc biệt là mở rộng các cơ sở dưỡng lão. Mục tiêu đến năm 2020 là đảm bảo khoảng 2,5 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, trong đó có hơn 30% là người cao tuổi. Triển khai hiệu quả các biện pháp hỗ trợ đột xuất, đảm bảo người dân chịu ảnh hưởng bởi rủi ro, thiên tai nhận được sự giúp đỡ nhanh chóng. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và cách thức thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả trợ giúp đột xuất, đồng thời khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng trong công tác hỗ trợ [45, tr.5].

Tiếp tục triển khai các chiến lược, chương trình và đề án giáo dục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Mở rộng các chính sách hỗ trợ, ưu tiên thanh thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các khu vực khó khăn, đảm bảo thực hiện phổ cập giáo dục một cách hiệu quả và bền vững. Gia tăng số lượng học sinh trong hệ thống trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú, đồng thời xây dựng và phát triển hệ thống nhà trẻ tại các khu công nghiệp và vùng nông thôn. Đẩy mạnh đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, nâng cao chất lượng giáo dục bậc trung học cơ sở, đặc biệt chú trọng đối tượng học sinh là con em hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và trẻ có hoàn cảnh khó khăn. Mục tiêu đặt ra đến năm 2020 là đảm bảo 99% trẻ em vào học tiểu học đúng độ tuổi, 95% học trung học cơ sở đúng độ tuổi; tỷ lệ biết

chữ đối với người từ 15 tuổi trở lên đạt 98%; và hơn 70% lao động được đào tạo bài bản [45, tr.5].

Tiếp tục thực hiện các chiến lược, chương trình và đề án y tế, đặc biệt tập trung vào việc giảm tải cho các bệnh viện. Đẩy mạnh nâng cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại tuyến cơ sở, ưu tiên hỗ trợ các khu vực khó khăn như huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa và địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Cải thiện cơ chế quản lý đối với các đơn vị y tế địa phương, đảm bảo hoạt động hiệu quả và đồng bộ. Đồng thời, chú trọng nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, hướng đến mục tiêu đến năm 2020 có hơn 90% trẻ dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn 10%. Tăng cường thực hiện Chương trình phòng, chống lao quốc gia, đặt mục tiêu giảm đáng kể số ca mắc và tử vong do bệnh lao, hướng tới việc đưa Việt Nam ra khỏi danh sách 20 quốc gia có tỷ lệ bệnh lao cao nhất thế giới. Đẩy mạnh hiệu quả sử dụng BHYT đối với đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi và các hộ nghèo. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh và bổ sung Luật Bảo hiểm y tế, đồng thời đổi mới phương thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, đặc biệt là những đối tượng có thu nhập thấp tham gia BHYT, đảm bảo mở rộng phạm vi tiếp cận và hưởng lợi từ hệ thống bảo hiểm. Mục tiêu đến năm 2020 là đạt trên 80% dân số tham gia BHYT, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng [45, tr.5-6].

Nâng cao chất lượng nhà ở cho người nghèo và những người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị, từng bước đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp cũng như học sinh, sinh viên. Đẩy mạnh triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia với mục tiêu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Tiếp tục thực hiện chương trình xóa nhà tạm trong giai đoạn 2013 - 2020. Cải tiến cơ chế hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp ở đô thị nhằm đảm bảo giá thuê và giá mua hợp lý cho các đối tượng cần hỗ trợ. Tập trung

tháo gỡ những khó khăn liên quan đến đất đai, quy hoạch, nguồn vốn và thủ tục pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia phát triển nhà ở xã hội. Đồng thời, triển khai các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các đơn vị đầu tư xây dựng nhà ở tại khu công nghiệp, đáp ứng nhu cầu chỗ ở ổn định cho người lao động [45, tr.6].

Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong giai đoạn 2012 - 2015 và những năm tiếp theo, ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại miền núi, hải đảo, vùng ngập lũ và khu vực bị nhiễm mặn. Đẩy mạnh cải thiện điều kiện sử dụng nước sinh hoạt cho cộng đồng, đặc biệt là dân cư ở nông thôn, vùng núi cao và khu vực có nguồn nước khan hiếm. Mục tiêu đến năm 2020 là đảm bảo 100% dân cư nông thôn được tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có 70% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia [45, tr.6].

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nhằm tiếp cận hiệu quả người dân tại các khu vực nghèo, vùng khó khăn. Triển khai quyết liệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới và hải đảo trong giai đoạn 2012 - 2015 và các năm tiếp theo tăng cường xây dựng và mở rộng hệ thống thông tin cơ sở, đặc biệt chú trọng các địa bàn miền núi, vùng xa xôi hẻo lánh, khu vực ven biển và hải đảo. Đặt mục tiêu đến năm 2015, 100% các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đều có tín hiệu phát thanh, truyền hình mặt đất, đồng thời đảm bảo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và khu vực ven biển, hải đảo đều có đài truyền thanh phục vụ nhu cầu thông tin của người dân [45, tr.6].

Cùng với việc đề ra nhiệm vụ nêu trên, Nghị quyết đề ra những giải pháp cơ bản sau:

Đẩy mạnh sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy đảng, chính quyền, huy động sự tham gia của toàn hệ thống chính trị để thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách dành cho người có công và bảo đảm an sinh xã

hội. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong triển khai thực hiện. Báo cáo công tác hằng năm của cấp ủy và chính quyền địa phương cần bao gồm nội dung đánh giá việc thực hiện các chính sách này.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về quyền lợi và chính sách ưu đãi dành cho người có công. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử giúp người dân dễ dàng tra cứu thông tin. Đồng thời, tiếp tục thúc đẩy các phong trào ĐODN, tương thân tương ái, chăm sóc và hỗ trợ người có công, hộ nghèo.

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực ưu đãi người có công và an sinh xã hội. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo hướng đơn giản, hiệu quả, vừa hỗ trợ vừa khuyến khích sự chủ động vươn lên của các đối tượng thụ hưởng, hạn chế tình trạng ỷ lại. Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương tập trung quản lý mục tiêu, hỗ trợ nguồn lực, hướng dẫn thực hiện, tổ chức thanh tra, kiểm tra; trong khi địa phương chịu trách nhiệm quản lý, triển khai nguồn lực một cách hiệu quả. Thực hiện quản lý tập trung các chương trình và chính sách theo hướng Chính phủ cùng các bộ, ngành Trung ương đảm nhận vai trò định hướng mục tiêu, hỗ trợ nguồn lực, hướng dẫn triển khai, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện và phổ biến các mô hình hiệu quả. Đồng thời, giao cho địa phương quyền quản lý nguồn lực và tổ chức thực hiện, nhằm tối ưu hóa hiệu quả chính sách trên thực tế. Đổi mới, tối ưu hóa phương thức quản lý và chi trả, kết hợp xây dựng hệ thống dữ liệu hộ gia đình, mã số cá nhân và bộ chỉ số ASXH để tăng cường giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách theo từng giai đoạn. Hằng năm, thực hiện báo cáo quốc gia về ASXH, trong đó nêu rõ kết quả triển khai các CSXH tại những huyện nghèo, vùng núi và khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách ASXH.

Nhà nước cam kết đảm bảo nguồn lực đầy đủ để thực hiện các chính sách dành cho người có công, đồng thời chú trọng bố trí ngân sách hợp lý và

đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động thêm nguồn lực cho việc triển khai chính sách an sinh xã hội. Đổi mới phương thức phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng tốt nhất các mục tiêu ASXH. Tăng cường phân cấp quản lý, trao quyền chủ động cho các địa phương, nâng cao trách nhiệm trong việc điều phối, sử dụng và lồng ghép các nguồn lực để thực hiện hiệu quả các chính sách. Hoàn thiện các quy định về quản lý và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện từ tổ chức và cá nhân, đảm bảo tính minh bạch và tối ưu hóa hiệu quả trong thực hiện chính sách ASXH.

Chủ trương của Đảng về ASXH trong hai văn kiện nói trên là những định hướng để Đảng bộ tỉnh Bình Định xây dựng chủ trương và chỉ đạo thực hiện ASXH, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và ổn định chính trị trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện an sinh xã hội

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2005 - 2010 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh những năm 2010 - 2015. Đề cập đến việc thực hiện ASXH, Đại hội chủ trương: “Gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân” [19, tr.70-71]. Bên cạnh đó, Đại hội cũng đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện chủ trương về thực hiện ASXH, giai đoạn 2010 - 2015:

**** Về mục tiêu***

Đại hội đề ra mục tiêu chủ yếu: “Tỉ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề đạt khoảng 55%. Mỗi năm tạo việc làm mới cho 25.000 - 30.000 lao động. Phần đầu mỗi năm giảm từ 1,5 - 2% hộ nghèo (theo tiêu chí mới). Đến năm 2015: GDP bình quân đầu người trên 2.000 USD; tổng thu ngân sách đạt 5.500 tỉ đồng, phần đầu đủ chi thường xuyên và chừng mức có dư

cho đầu tư phát triển; tỉ lệ đô thị hóa 40%; triển khai xây dựng 20% số xã theo chuẩn nông thôn mới; 95% số trạm y tế xã có bác sỹ; 95% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới mức 17%; giảm tỉ suất sinh hàng năm 0,2 - 0,3%; tổng thu ngân sách đạt 5.500 tỉ đồng, phân đầu đủ chi thường xuyên và chùng Múc có dư cho đầu tư phát triển; tỉ lệ đô thị hóa 40%; triển khai xây dựng 20% số xã theo chuẩn nông thôn mới” [6, tr.60].

Đối với vùng đồng bằng: “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Chú trọng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội; góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, hạn chế tình trạng nông dân bỏ sản xuất ra các vùng đô thị tìm việc làm. Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch. Tiếp tục đầu tư phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn” [6, tr.72].

Đối với vùng trung du, miền núi: “Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt. Thực hiện việc lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia với triển khai đề án giảm nghèo nhanh và bền vững 3 huyện miền núi của tỉnh theo Nghị quyết 30a của Chính phủ. Đến năm 2015, giảm tỉ lệ hộ nghèo 3 huyện miền núi xuống ngang bằng mức trung bình các huyện trung du của tỉnh; chống tái nghèo; không để xảy ra tình trạng thiếu đói giáp hạt trong đồng bào dân tộc thiểu số; thu hẹp dần khoảng cách giàu nghèo giữa miền núi và đồng bằng; phân đầu thu nhập bình quân đầu người từ 8 - 10 triệu đồng/năm. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, ổn định định canh, định cư, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh” [6, tr.73].

Đối với vùng biển và ven biển: “...giải quyết tốt các vấn đề ASXH, thực hiện các chính sách XDGN, tạo sự chuyển biến rõ nét về kinh tế - xã hội vùng ven biển” [6, tr.74].

*** Về nhiệm vụ**

Trên cơ sở những định hướng chung về ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định xác định nhiệm vụ về từng lĩnh vực cụ thể:

Về ưu đãi xã hội: Đại hội chỉ rõ: “Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, xây dựng quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”. Chăm lo những người và gia đình có công với nước, tạo điều kiện và khuyến khích người và gia đình có công tích cực tham gia phát triển kinh tế, hoạt động xã hội, có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư tại địa bàn” [6, tr.83].

Về việc làm và giảm nghèo: Đại hội yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh chú trọng thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Gắn công tác đào tạo nghề với nhu cầu lao động cho các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phục vụ xuất khẩu lao động; phấn đấu đến năm 2015, lao động nông nghiệp chiếm khoảng 52% trong tổng lao động xã hội để đến năm 2020 còn 37%. Mở rộng, đa dạng hoá các hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động tự tìm, tạo việc làm cho mình và cho người khác; tăng đầu tư nguồn vốn giải quyết việc làm của tỉnh; hình thành quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động. Phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 25 - 30 nghìn lao động. Triển khai thực hiện đề án giảm nghèo nhanh và bền vững 3 huyện miền núi gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức huy động các nguồn vốn hỗ trợ người nghèo; tạo điều kiện và khuyến khích những người thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo” [6, tr.82-83].

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Đại hội đề ra nhiệm vụ, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BHXH, BHYT; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ mức đóng cho các đối tượng yếu thế, mở rộng diện bao phủ, hướng tới mục tiêu bảo hiểm toàn dân [6, tr.82].

Về trợ giúp xã hội, Đại hội đề ra nhiệm vụ, lãnh đạo thực hiện hiệu quả công tác TGXH, bảo đảm các đối tượng bảo trợ được chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường phù hợp; khuyến khích xã hội hóa, phát triển các mô hình cộng đồng hỗ trợ người yếu thế [6, tr.83].

Về bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ đạo đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch; thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh nghèo, người dân vùng khó khăn tiếp cận dịch vụ thiết yếu, bảo đảm mức sống tối thiểu.

Để đạt được những mục tiêu đó, Đại hội đề ra giải pháp về ASXH đối với từng lĩnh vực cụ thể:

Về ưu đãi xã hội

Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Triển khai nghiêm túc công tác rà soát, xác minh hồ sơ, góp phần khắc phục tình trạng tồn đọng kéo dài. Tổ chức thường xuyên các hoạt động tri ân, ĐODN, tạo sự gắn kết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác chăm sóc người có công, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Về giải quyết việc làm và giảm nghèo

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo triển khai đồng bộ các chương trình tạo việc làm, hỗ trợ đào tạo nghề và xuất khẩu lao động, đặc biệt cho thanh niên nông thôn. Thực hiện chính sách giảm nghèo theo hướng lồng ghép với phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội để hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo, cận nghèo. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình giảm nghèo, đảm bảo hiệu quả và đúng đối tượng.

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT, đặc biệt trong khu vực nông thôn và lao động phi chính thức. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi và trách nhiệm. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ BHYT cho người nghèo, cận nghèo và các đối tượng CSXH. Củng cố hệ thống khám chữa bệnh BHYT, nâng cao chất lượng phục vụ, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia.

Về trợ giúp xã hội

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện đầy đủ các chế độ trợ cấp thường xuyên và đột xuất cho các đối tượng yếu thế trong xã hội. Duy trì mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia công tác TGXH, phát triển mô hình nuôi dưỡng cộng đồng. Triển khai kịp thời công tác cứu trợ thiên tai, dịch bệnh, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Về bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản

Đảng bộ tỉnh Bình Định chú trọng đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế, nước sạch và nhà ở cho người dân, nhất là vùng khó khăn. Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho học sinh nghèo, dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh xây dựng các công trình y tế cơ sở, đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh ban đầu. Triển khai hiệu quả chương trình xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Chủ trương thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2010 - 2015 cho thấy, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện ASXH trên địa bàn tỉnh là hết sức đúng đắn, sâu sắc. Điều này thể hiện sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, đặt ASXH như một trụ cột thiết yếu trong chiến lược phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy đã kịp thời quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kịp thời hoạch định chủ trương, nhiệm vụ phù hợp tình hình thực tiễn của địa phương. Đồng thời, Tỉnh ủy đã nhanh chóng cụ thể hóa đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước bằng các giải pháp cụ thể. Các giải pháp này vừa đảm bảo tính chiến lược lâu dài, vừa phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2010 - 2015.

Chủ trương về thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh trong nhiệm kỳ XVIII không chỉ là kim chỉ nam để Đảng bộ và chính quyền tỉnh cũng như các ban, sở, ngành của tỉnh ban hành cơ chế, chính sách quản lý đúng đắn nhằm thực hiện những vấn đề ASXH phù hợp với thực tiễn địa phương mà còn tạo tiền đề để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH ở Bình Định những năm 2010 - 2015.

2.2. Đảng bộ tỉnh Bình Định chỉ đạo thực hiện an sinh xã hội

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các cấp, các ngành trong tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chính sách bảo đảm ASXH về việc làm, thu nhập và giảm nghèo; BHXH, TGXH người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; các chương trình, kế hoạch bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch...trên địa bàn.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy, HĐND, UBND đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện ASXH. Tiêu biểu là: Kế hoạch số 30 - KH/TU ngày 05 tháng 6 năm 2012 *Về tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) và các nghị quyết cụ thể của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định, trên từng lĩnh vực.*

Bên cạnh đó, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, các cấp, các ngành trong tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực

hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chính sách bảo đảm ASXH về việc làm, thu nhập và giảm nghèo; BHXH, TGXH cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; các chương trình, kế hoạch bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch...trên địa bàn.

2.2.1. Chỉ đạo thực hiện ưu đãi xã hội

Quán triệt chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành đã cụ thể hoá thành các quyết định, chương trình...thực hiện UĐXH. Tiêu biểu là:

Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chế độ BHYT đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định trên thể hiện chủ trương nhất quán của chính quyền địa phương trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Việc triển khai chế độ BHYT cho đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, căn cứ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, không chỉ khẳng định tính kế thừa trong CSXH của Đảng mà còn cho thấy sự nhận thức sâu sắc về trách nhiệm chính trị và đạo lý của Đảng bộ địa phương đối với thế hệ kháng chiến. Đây là một bước đi cụ thể nhằm hiện thực hóa các quan điểm của Đảng trong công tác "đền ơn đáp nghĩa", góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ XHCN, đồng thời tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết và gắn bó giữa Đảng với nhân dân.

Tiếp đó, để thực hiện hiệu quả Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 03/10/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2155/QĐ-UBND về việc chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ. Quyết định trên là minh chứng cụ thể cho việc Đảng bộ, chính quyền địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách hậu phương

đối với người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ. Việc thực hiện chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg đã thể hiện sự tri ân sâu sắc và đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, đồng thời khẳng định vai trò của Đảng bộ tỉnh trong việc hiện thực hóa các chỉ đạo trung ương về công tác chính sách. Đây không chỉ là hành động mang tính nhân văn mà còn phản ánh quan điểm chính trị rõ ràng trong việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, qua đó tạo tiền đề để bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội tại địa phương.

Thực hiện chủ trương của Đảng nói chung, Đảng bộ tỉnh nói riêng và các quyết định cụ thể của UBND tỉnh nói trên, trong những năm 2010 - 2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo triển khai kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng; giải quyết hồ sơ người có công còn tồn đọng. Chi trả trợ cấp 1 lần bình quân 25.043 lượt người/năm và chi trả trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho 38.231 lượt người/năm. Đến năm 2015, toàn tỉnh đang quản lý và thực hiện chế độ hàng tháng cho 39.918 người với kinh phí trên 60 tỷ đồng [15, tr.23]. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tích cực hưởng ứng phong trào chăm sóc và nhận phụng dưỡng lâu dài Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống, thể hiện tinh thần tri ân sâu sắc đối với những người có công với đất nước. Các hoạt động ĐOĐN, chế độ điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công được triển khai thực hiện đảm bảo, kịp thời. Thường xuyên quan tâm hỗ trợ người có công và gia đình người có công về phát triển sản xuất, việc làm, nhà ở, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, đào tạo (huy động các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị hỗ trợ xây mới 2.505 nhà ở và sửa chữa 380 nhà ở hộ gia đình người có công, với tổng kinh phí là 99,98 tỷ đồng; vận động xây dựng “Quỹ đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh hơn 35,5 tỷ đồng. Bình quân hàng năm có 8.460 lượt người có công được điều dưỡng chăm sóc sức khỏe; mua BHYT cho đối tượng người có công bình quân 15.600 người/năm với kinh phí gần 15 tỷ đồng...) [15, tr.2].

Công tác khảo sát, tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ luôn được các cấp,

các ngành quan tâm triển khai thực hiện; công tác tu bổ, nâng cấp nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ và mộ liệt sĩ được thực hiện thường xuyên, đồng thời vận động nhân dân đóng góp kinh phí và ngày công lao động để vệ sinh, tu bổ một số hạng mục bảo đảm các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh khang trang, sạch đẹp. Trong đó, nguồn kinh phí Trung ương là 45.115 tỷ đồng, nguồn các địa phương huy động là 54,102 tỷ đồng để thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 105 nghĩa trang, an táng 29.140 liệt sĩ. Khảo sát và cất bốc được 315 mộ liệt sĩ, đưa vào an táng tại nghĩa trang liệt sĩ. Trong năm 2015, có 08 công trình ghi công liệt sĩ được đầu tư hỗ trợ xây mới, sửa chữa, với tổng kinh phí 8,001 tỷ đồng) [15, tr.2].

2.2.2. Chỉ đạo giải quyết việc làm và giảm nghèo

Quán triệt chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành đã cụ thể hoá thành các quyết định, chương trình... thực hiện giải quyết việc làm và giảm nghèo. Tiêu biểu là:

Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc *phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020*. Quyết định trên đã thể hiện rõ trách nhiệm chính trị của chính quyền địa phương trong việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng về công tác giảm nghèo bền vững. Việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020 không chỉ khẳng định tinh thần nhân văn sâu sắc, mà còn phản ánh rõ nét sự chỉ đạo chiến lược, toàn diện nhằm đảm bảo ổn định xã hội và phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong mỗi bước đi và trong từng giai đoạn phát triển của tỉnh. Đây là sự nối tiếp và cụ thể hóa các nghị quyết của HĐND tỉnh, góp phần tạo ra sự thống nhất trong hành động giữa các cấp, ngành. Từ đó, củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở địa phương.

Nhằm bảo đảm đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngày 2/8/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2112/QĐ-UBND, về *việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2013 - 2015, trên địa bàn tỉnh*. Quyết định trên thể hiện rõ Đảng bộ, chính quyền tỉnh đã nhận thức sâu sắc về vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc bảo đảm công bằng xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội tại các vùng còn nhiều khó khăn. Việc ban hành kế hoạch triển khai hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2013 - 2015, phản ánh rõ nét tinh thần nhân văn, chủ trương “không để ai bị bỏ lại phía sau” của Đảng bộ tỉnh trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới tại địa phương. Đồng thời, là minh chứng sinh động cho quá trình cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc và CSXH, góp phần củng cố niềm tin của quần chúng vào vai trò lãnh đạo của Đảng, thúc đẩy khối đại đoàn kết toàn dân. Quyết định cũng khẳng định sự chủ động, quyết tâm chính trị của cấp ủy và chính quyền địa phương trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đặc thù vùng miền. Trong phần 1 - Mục đích, yêu cầu, Quyết định nêu rõ: “Phấn đấu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn” [112, tr.1].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, trong những năm 2010 - 2015, công tác giải quyết việc làm tỉnh Bình Định đã thu được kết quả quan trọng. Các cấp ủy luôn chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nghề, tạo việc làm và giảm nghèo, đảm bảo nâng cao đời sống cho người dân. UBND tỉnh đã ban hành Đề án giải quyết việc làm giai đoạn 2011 - 2015, chính sách hỗ

trợ cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ tạo thêm nhiều việc làm mới; đồng thời, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm; lồng ghép mục tiêu giải quyết việc làm trong các chương trình, dự án của các ngành, đoàn thể, địa phương. Hàng năm, tỉnh đã giới thiệu việc làm mới cho khoảng 22.000 - 29.000 người. Thực hiện Đề án hỗ trợ 3 huyện nghèo: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão [15, tr.3].

Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2010 - 2015. Trong giai đoạn 2010 - 2015, bình quân hằng năm, toàn tỉnh có khoảng 3315 lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo hợp đồng có thời hạn) như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Lào, Campuchia... Trong năm 2015, tạo việc làm mới cho 29.602 lao động và đưa 2920 người đi lao động ở nước ngoài [14, tr.23].

Chính sách giảm nghèo được các cấp ủy đảng trong tỉnh quan tâm chỉ đạo hoàn thiện theo hướng tăng cường hỗ trợ người nghèo để giảm nghèo bền vững; tập trung giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, các xã nghèo, huyện nghèo; tăng cường công tác cải cách, đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình giảm nghèo; nâng cao năng lực quản lý, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững. Đến năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm còn 13,35% (theo chuẩn mới), bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,82%/năm theo tiêu chí mới) [15, tr.2-3].

Chỉ đạo xây dựng, thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2010 - 2015 phù hợp chuẩn nghèo mới và đặc điểm tình hình của tỉnh, như hỗ trợ về giáo dục, y tế, vay tín dụng ưu đãi, tiền điện trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

2.2.3. Chỉ đạo bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Quán triệt chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định, ngày 12/12/2012, Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 23-CT/TU về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác BHXH, BHYT giai đoạn 2012 - 2020. Chỉ thị số 23-CT/TU của Tỉnh ủy đã

thể hiện rõ sự nghiêm túc trong việc quán triệt và cụ thể hóa nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về *tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác BHXH và BHYT*. Đây là bước đi chiến lược trong quá trình xây dựng hệ thống ASXH toàn diện, bảo đảm quyền lợi và lợi ích chính đáng của người lao động và nhân dân. Chỉ thị thể hiện rõ vai trò lãnh đạo trực tiếp của Đảng trong lĩnh vực xã hội, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân đối với chế độ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội ở địa phương. Chỉ thị khẳng định: “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc tham gia và thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT” [7, tr.2]. Việc thực hiện chỉ thị này còn là biểu hiện sinh động tư tưởng lấy dân làm gốc và chăm lo đời sống nhân dân trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Tiếp đó, ngày 03/10/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2150/QĐ-UBND về *việc thực hiện chế độ BHYT đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ*. Quyết định trên là sự cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương lớn của Đảng về chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đặc biệt là những đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ. Việc thực hiện chế độ BHYT theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho thấy sự thống nhất trong hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương trong công tác ĐODN. Đây là biểu hiện sinh động của đạo lý “uống nước nhớ nguồn” góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nâng cao niềm tin của quần chúng nhân dân vào vai trò lãnh đạo của Đảng. Đồng thời, quyết định này cũng minh chứng cho sự quan tâm thiết thực của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với đời sống vật chất và tinh thần của những người từng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, nói chung, BHYT cho họ, nói riêng.

Trong những năm 2010 - 2015, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, công tác BHYT, BHTN có chuyển biến tích cực. Mở rộng đối tượng tham gia, điều chỉnh thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp để tính hưởng trợ cấp theo hướng thuận lợi hơn cho người tham gia; giảm chế độ trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, quy định chặt chẽ hơn đối với trường hợp bị ngừng hưởng trợ cấp thất nghiệp; mở rộng đối tượng hưởng chế độ hỗ trợ học nghề và tìm việc làm; bổ sung thêm chế độ “hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động”...để khuyến khích người thất nghiệp sớm trở lại thị trường lao động [14, tr.3-4].

Về bảo hiểm xã hội, bình quân giai đoạn 2010 - 2015, lực lượng lao động tham gia BHXH bình quân hằng năm là 89.827 người/năm (năm 2012 là 85.273 người; năm 2015 là 95.286 người), trong đó: BHXH bắt buộc: bình quân là 86.489 người /năm (năm 2012 là 82.432 người; năm 2015 là 91.225 người), BHXH tự nguyện: bình quân là 3338 người/năm (năm 2012 là 2.841 người; năm 2015 là 4.061 người) [15, tr.24].

Về bảo hiểm thất nghiệp, trong giai đoạn 2010 -2015, bình quân có 74.494,8 người/năm tham gia. (năm 2012 là 69.6671 người; năm 2015 là 82.000 người) [15, tr.24].

2.2.4. Chỉ đạo trợ giúp xã hội, cứu trợ xã hội

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định, ngày 31/12/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 615/QĐ - UBND, về việc ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng BTXH trên địa bàn tỉnh Bình Định. Quyết định số 615/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định là một biểu hiện rõ nét của việc thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về công tác BTXH tại địa phương. Việc ban hành quy định mức trợ giúp cho các đối tượng BTXH không chỉ thể hiện trách nhiệm nhân văn sâu sắc của cấp ủy, chính quyền, mà còn khẳng định vai trò của Nhà nước nói chung, chính quyền địa phương nói riêng, trong việc đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhóm yếu thế trong xã hội. Trong Điều 2, Chương I - Những quy định chung, Quyết định nêu rõ: “Mức chuẩn để xác định mức

trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng (hệ số 1); khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn thì mức chuẩn của Quy định này được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ” [106, tr.3]. Quyết định này thể hiện chủ trương nhất quán của chính quyền tỉnh về việc bảo đảm giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và thực hiện công bằng xã hội, đồng thời tạo nền tảng để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH. Đây là một minh chứng cụ thể về sự lãnh đạo toàn diện của Đảng nói chung, Đảng bộ tỉnh nói riêng, đối với việc thực hiện ASXH, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ.

Tiếp đó, ngày 11/03/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 577/QĐ-UBND, *về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án TGXH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định giai đoạn 2013 - 2015*. Quyết định là sự cụ thể hóa định hướng nhân văn trong thực thi CSXH của Đảng, đặc biệt đối với đối tượng yếu thế như người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí. Việc triển khai đề án TGXH và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, giai đoạn 2013 - 2015, không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mà còn củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc thông qua việc xây dựng cộng đồng nhân ái, không kỳ thị. Quyết định này cho thấy sự chủ động của chính quyền địa phương trong việc triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội Đảng về đảm bảo ASXH và nâng cao chất lượng sống. Đây là minh chứng tiêu biểu cho vai trò lãnh đạo của Đảng nói chung, Đảng bộ tỉnh nói riêng, trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, thúc đẩy phát triển bền vững và tiến bộ xã hội toàn diện.

Cùng với đó, Quyết định số 2357/QĐ-UBND, ngày 02/07/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh *về việc ban hành Quy định điều chỉnh, bổ sung chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH trên địa bàn tỉnh Bình Định* đã phản ánh rõ vai trò chủ động của cấp chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh, bổ sung chính sách TGXH, nhằm phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và nhu cầu thực

tế của đối tượng BTXH. Trong Điều 3 của Quyết định xác định rõ đối tượng: “Quyết định này điều chỉnh, bổ sung mức chuẩn trợ giúp và hệ số trợ giúp có liên quan đến đối tượng đang hưởng TGXH hàng tháng thuộc hộ nghèo, trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng, đối tượng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội...” [114, tr.2]. Việc ban hành quy định mới về TGXH cho thấy quá trình thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về đảm bảo an sinh và công bằng xã hội, khẳng định tính nhân văn trong quản lý nhà nước. Quyết định này góp phần củng cố niềm tin của nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, vào sự lãnh đạo của Đảng và hiệu quả điều hành của chính quyền địa phương trong công cuộc xây dựng CNXH. Đây là một minh chứng sinh động về sự kết nối giữa lý luận và thực tiễn trong quá trình hiện thực hóa các nghị quyết của Đảng liên quan đến lĩnh vực xã hội.

Nhờ sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy, từ năm 2010 đến năm 2015, công tác TGXH và CTXH được cấp ủy, chính quyền trong tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đạt được những kết quả quan trọng:

Về trợ giúp xã hội, việc thực hiện các chế độ TCXH cho các đối tượng thuộc diện được TGXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo đầy đủ, đúng quy định. Toàn tỉnh đã quản lý và thực hiện chi trả TCXH thường xuyên tại cộng đồng bình quân 65.415 người/năm. Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội bình quân 41.586 người/năm; đối tượng BTXH khác bình quân 23.829,5 người/năm [15, tr.24].

Về cứu trợ xã hội, thực hiện các chính sách đảm bảo ASXH được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là cứu trợ đỡ lửa dịp Tết Nguyên đán hàng năm, cứu trợ thiệt hại do thiên tai, mất mùa, tai nạn rủi ro, dịch bệnh... góp phần ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân trong tỉnh [15, tr.4]. Trợ giúp xã hội đột xuất bình quân 191.972,25 người/năm [15, tr.24].

2.2.5. Chỉ đạo bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản

Nhằm bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản, ngày 25/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 55/2015/QĐ-

UBND, về *Quy định mức thu học phí theo Nghị định số 86/2015/NQ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ*. Quyết định đã quy định về cơ chế thu, quản lý học phí giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách giảm, miễn học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Đây là Quyết định thể hiện rõ sự chủ động trong việc thể chế hóa các quy định của Chính phủ liên quan đến cơ chế tài chính giáo dục, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm quyền học tập của công dân. Điều 1, mục 3 - Mức thu học phí, Quyết định xác định rõ: “Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông được điều chỉnh cho 6 năm học từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 -2021, chia làm 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 2 năm học thực hiện một mức thu học phí” [115, tr.3-4]. Việc ban hành quy định mức thu học phí gắn với chính sách miễn, giảm và hỗ trợ kinh phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến 2020 - 2021 không chỉ thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong chính sách giáo dục, mà còn cho thấy nhận thức chính trị rõ nét về vai trò của giáo dục trong tiến trình xây dựng CNXH. Đây là sự cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần thu hẹp khoảng cách xã hội, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa và các nhóm yếu thế. Đồng thời, quyết định này cũng minh chứng cho sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong việc định hướng phát triển giáo dục - đào tạo gắn liền với ASXH và phát triển bền vững.

Trong Quyết định số 1191/QĐ-CTUBND, ngày 13/6/2012 của UBND về việc *phê duyệt một số nội dung chi và mức chi đặc thù của Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em từ nguồn kinh phí địa phương*, khẳng định sự chủ động của chính quyền tỉnh trong việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe trẻ em, đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng. Việc phê duyệt nội dung chi và mức chi đặc thù từ nguồn kinh phí địa phương cho Chương trình mục tiêu quốc gia phản ánh tinh thần trách nhiệm cao của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với công tác xã hội hóa y tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tương lai. Quyết định cũng minh chứng cho sự gắn kết chặt

chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với yêu cầu bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH. Thông qua đó, vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh trong việc bảo vệ nhóm đối tượng yếu thế như trẻ em tiếp tục được khẳng định, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ XHCN.

Triển khai chủ trương của Đảng bộ tỉnh và những văn bản chỉ đạo của HĐND, UBND và các sở, ngành của tỉnh, thực hiện bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản, ở tỉnh Bình Định, những năm 2010 - 2015, đã đạt những kết quả quan trọng:

Một là, bảo đảm giáo dục tối thiểu

Qua 5 năm (2010 - 2015) thực hiện chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách hỗ trợ giáo dục, góp phần nâng cao tỉ lệ học sinh đến trường, giảm tình trạng học sinh bỏ học. Về cơ bản, các mục tiêu đảm bảo giáo dục tối thiểu theo Nghị quyết số 15-NQ/TW đã được thực hiện. Cụ thể:

1. Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ được chú trọng, chất lượng qua các năm được nâng lên.

2. Tiếp tục giữ vững và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đã đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn tỉnh. (Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non bình quân là 99,85%/năm; Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi bình quân là 97,94%/năm; Tỷ lệ đi học phổ thông trung học đúng tuổi bình quân là 97,16%/năm...) [15, tr.25].

3. Chủ trương xã hội hóa giáo dục tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Phong trào toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo ngày càng sâu rộng. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập tiếp tục được đẩy mạnh.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng phát triển, tăng cả về số lượng và chất lượng, đã góp phần đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động. Chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp có bước chuyển biến tích cực, số lao động qua đào tạo nghề có việc làm trên 50%; xã hội hóa dạy nghề từng bước phát triển, nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đã đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề bình quân 43,11% [15, tr.25].

Hai là, bảo đảm y tế tối thiểu

Công tác thực hiện các chính sách ưu đãi về y tế dành cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em tại vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn đã được các cấp ủy chỉ đạo chặt chẽ, đảm bảo hỗ trợ kịp thời. Các biện pháp được triển khai nhằm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao, giảm thiểu chi phí điều trị, đặc biệt là trong hoạt động khám và chữa bệnh.

Các chương trình, chính sách y tế tiếp tục được thực hiện hiệu quả, tạo điều kiện cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em dưới 6 tuổi cùng các đối tượng CSXH tiếp cận tốt hơn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu với chất lượng ngày càng nâng cao.

Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được triển khai đồng bộ, góp phần đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh và nâng cao vệ sinh môi trường. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân có bước cải thiện rõ rệt, mức độ tiếp cận dịch vụ y tế tăng lên đáng kể, đặc biệt là đối với trẻ em, người cao tuổi, người nghèo và các đối tượng chính sách.

Việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực y tế tiếp tục được chú trọng, giúp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Nhiều kỹ thuật chuyên sâu trong chẩn đoán và điều trị được thực hiện thành công, mang lại hiệu quả tích cực. Công tác quản lý nhà nước về y tế được tăng cường, cùng với việc chú trọng giáo dục y đức cho đội ngũ nhân viên y tế.

Ngoài ra, các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số tiếp tục đạt nhiều

kết quả tích cực, góp phần cải thiện sức khỏe cộng đồng. (Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván bình quân 98,38%/năm; Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai 03 lần trở lên 99,1%/năm; tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi đề tiêm chủng đầy đủ 98,93%/năm) [15, tr.25].

Ba là, bảo đảm nhà ở tối thiểu

Các cấp ủy luôn chú trọng triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ xây dựng nhà ở dành cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện nhà ở chưa đảm bảo [15, tr.6]. (Hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở bình quân 149,75 hộ/năm; Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung bình quân 51,75 hộ/năm) [15, tr.26].

Bốn là, bảo đảm nước sạch

Tỉnh đã triển khai xây dựng hàng trăm công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và hàng ngàn hệ thống cấp nước nhỏ lẻ, đáp ứng nhu cầu nước sạch cho khu vực nông thôn. Nhờ đó, tỷ lệ dân cư nông thôn tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh; số hộ dân có nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia ngày một tăng [15, tr.6]. (Tỷ lệ dân cư nông thôn tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh bình quân 91,1%/năm; số hộ dân có nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia bình quân 54,85%/năm) [15, tr.26].

Năm là, bảo đảm thông tin truyền thông

Chính quyền các cấp tích cực triển khai việc nâng cao và mở rộng hệ thống thông tin cơ sở, đặc biệt chú trọng đến khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo. Đến năm 2015, tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh là 100%, sóng truyền hình là 93%, có đài truyền thanh là 100% [15, tr.26].

Như vậy, trong những năm 2010 - 2015, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định, trực tiếp là Tỉnh ủy Bình Định, với sự đồng lòng, nhất trí của các cấp chính quyền (UBND, HĐND), MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; đặc biệt, sự đồng thuận của nhân dân trong tỉnh; sự giúp đỡ của Trung ương; sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, những nhà hảo tâm...việc thực hiện

ASXH đã đạt một số kết quả rất quan trọng, trên cả 05 nội dung (UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản).

Trong giai đoạn 2010 - 2015, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng bộ tỉnh Bình Định, thực hiện ASXH đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, tạo nền tảng vững chắc để phát triển kinh tế – xã hội. Tỉnh ủy Bình Định đã thể hiện rõ vai trò trung tâm lãnh đạo, điều phối các nguồn lực, chỉ đạo các cấp, ngành và toàn thể hệ thống chính trị trong tỉnh cùng tham gia thực hiện các chương trình ASXH theo hướng đồng bộ, thiết thực và phù hợp với điều kiện cụ thể địa phương. Việc triển khai ASXH không chỉ xuất phát từ chủ trương, đường lối của Đảng mà còn được cụ thể hóa trong các nghị quyết, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh, cho thấy nhận thức đúng đắn, quyết tâm chính trị cao và năng lực thực thi hiệu quả của cấp ủy Đảng các cấp.

So với các tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ như: Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, có thể thấy rằng Bình Định đã có cách tiếp cận và tổ chức thực hiện ASXH tương đối toàn diện, bài bản và có chiều sâu. Trong khi Quảng Ngãi vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, việc triển khai ASXH thường mang tính chất ứng phó và giải quyết tình thế; Phú Yên gặp khó khăn do địa hình phức tạp, tỷ lệ dân cư vùng sâu, vùng xa cao, dẫn đến việc tiếp cận dịch vụ xã hội còn hạn chế; Khánh Hòa tuy có nền tảng du lịch và dịch vụ phát triển mạnh nhưng lại tập trung chủ yếu vào các khu đô thị lớn, chưa phủ rộng tới các vùng nông thôn, miền núi - thì Bình Định nổi bật với mô hình ASXH được thực hiện đồng bộ cả năm nội dung, bao gồm UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHTN; TGXH và bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản.

Đặc biệt, tỉnh đã vận dụng hiệu quả phương thức “xã hội hóa an sinh xã hội” huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, bên cạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước. Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền,

vận động, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách ASXH, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và hiệu quả. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đến cuối năm 2015 giảm còn 6,25%, mức độ tiếp cận BHYT được mở rộng tới vùng sâu, vùng xa, việc làm cho lao động địa phương được gắn với các chương trình phát triển công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ logistics - vốn là những thế mạnh đặc trưng của Bình Định.

Điểm đặc biệt trong cách làm của Bình Định so với các tỉnh khác trong khu vực là sự đồng thuận sâu sắc giữa cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và toàn thể nhân dân. Sự thống nhất trong nhận thức và hành động đã tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các chương trình ASXH một cách kịp thời, sát thực tiễn, góp phần bảo đảm ổn định chính trị - xã hội tại địa phương. Nếu như Quảng Ngãi còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách trung ương, Phú Yên chưa huy động được mạnh mẽ sự tham gia của xã hội, Khánh Hòa chú trọng nhiều tới phát triển đô thị mà chưa cân đối hợp lý với công tác ASXH tại nông thôn - thì Bình Định lại thể hiện rõ năng lực điều phối linh hoạt, phân bổ hợp lý nguồn lực, đặt lợi ích người dân làm trọng tâm trong quá trình phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vì nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau, việc chỉ đạo thực hiện ASXH còn một số hạn chế, thiếu sót nhất định. Một số chính sách chưa thực sự đi vào chiều sâu; việc giám sát, kiểm tra chưa thường xuyên; năng lực cán bộ thực hiện tại cấp cơ sở còn chưa đồng đều. Bối cảnh kinh tế toàn quốc và quốc tế gặp nhiều khó khăn cũng ảnh hưởng đến việc huy động và phân bổ nguồn lực cho ASXH.

Từ đó, đặt ra yêu cầu cho Đảng bộ tỉnh nói chung, Tỉnh ủy Bình Định nói riêng, phải tiếp tục phát huy các thành tựu đã đạt được, đồng thời tập trung khắc phục những tồn tại, bất cập, để nâng cao hơn nữa chất lượng thực hiện ASXH trong giai đoạn 2015 - 2020, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, vì con người, lấy người dân làm trung tâm của quá trình phát triển.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong những năm 2010 - 2015, nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của việc thực hiện ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã quán triệt, vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng về ASXH vào thực tiễn từng địa phương. Từ đó, kịp thời hoạch định chủ trương đúng đắn để quyết các vấn đề xã hội cấp bách ở Bình Định như: xây dựng nhà cho các hộ nghèo khó khăn về nhà ở; chăm lo tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách, người có công; chính sách lao động, việc làm và thu nhập cho người dân; đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền sâu rộng về chính sách ASXH trên toàn tỉnh. Để thực hiện tốt các vấn đề đó, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền sâu rộng về chính sách ASXH trên toàn tỉnh; huy động mọi nguồn lực và sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm thực hiện tốt ASXH...

Đặc biệt, thông qua việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp về UĐXH; giải quyết việc làm, giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH và bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản, Đảng bộ tỉnh Bình Định, trực tiếp là Tỉnh ủy đã tạo được chuyển biến rõ nét trong nhận thức xã hội về vai trò của ASXH, đồng thời từng bước xây dựng nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Các mô hình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, chính sách chăm lo người có công và hoạt động truyền thông cộng đồng đã phát huy hiệu quả thiết thực.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn tồn tại những điểm nghẽn nhất định. Công tác tuyên truyền chưa phủ rộng tới mọi đối tượng; nhận thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân về ASXH còn phiến diện. Sự liên kết giữa các cơ quan, đoàn thể trong hệ thống chính trị chưa thật sự chặt chẽ, chưa phát huy đầy đủ vai trò cộng đồng trách nhiệm. Công tác kiểm tra, giám sát thiếu tính thường xuyên, chưa kịp thời phát hiện và xử lý những vấn đề phát sinh; trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện còn nhiều hạn chế.

Thực trạng trên, đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống một số người dân hưởng ASXH, sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Đồng thời, đặt ra yêu cầu đối với Đảng bộ, trực tiếp là Tỉnh ủy tỉnh Bình Định, phải điều chỉnh việc chỉ đạo thực hiện ASXH cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Do đó, để nâng cao hơn nữa hiệu quả thực hiện ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đồng thời đẩy mạnh công tác phối hợp liên ngành và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội nhằm thực hiện tốt hơn nữa ASXH 05 năm tiếp theo (2015 - 2020).

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (2015 - 2020)

3.1. Yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội

3.1.1. Yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội

Trong những năm 2015 - 2020, Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước đan xen những thuận lợi và khó khăn, với những yếu tố mới cơ bản sau:

3.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước và những vấn đề đặt ra trong thực hiện an sinh xã hội tại Bình Định

Tình hình thế giới

Trong những năm tới, thế giới vẫn sẽ đối mặt với nhiều biến động khó lường. Tuy nhiên, hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ, đồng thời sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc, ngày càng gia tăng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, vẫn đang phát triển nhanh chóng, mở ra cả cơ hội lẫn thách thức cho mọi quốc gia.

Về mặt chính trị - an ninh, thế giới đang thay đổi nhanh chóng với những diễn biến phức tạp. Các vấn đề về chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ, xung đột sắc tộc và tôn giáo, can thiệp chính trị, khủng bố, chiến tranh cục bộ và chiến tranh mạng vẫn tiếp tục diễn ra căng thẳng tại nhiều khu vực. Trật tự thế giới đang dần chuyển sang mô hình đa cực với sự điều chỉnh chiến lược từ các nước lớn, vừa hợp tác vừa cạnh tranh để định hình cục diện toàn cầu. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, quyền lực áp đặt và chủ nghĩa thực dụng ngày càng gia tăng, tạo ra nhiều thách thức cho các thể chế đa phương.

Các nước đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia nhỏ và vừa, đứng trước cả cơ hội và khó khăn trong quá trình phát triển. Sự cạnh tranh, liên kết và đấu tranh giữa các quốc gia vẫn diễn ra phức tạp nhằm bảo vệ lợi ích của mỗi nước. Các vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh tiếp tục diễn biến khó lường, buộc cộng đồng quốc tế phải có những biện pháp mạnh mẽ hơn để ứng phó.

Kinh tế thế giới từng bước phục hồi song còn nhiều khó khăn và bất ổn. Các quốc gia ngày càng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi giá cả, tài chính và tiền tệ thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Sự điều chỉnh chiến lược kinh tế, tái cơ cấu và áp dụng khoa học - công nghệ đang trở thành xu hướng chung để thúc đẩy tăng trưởng. Cạnh tranh về kinh tế, thương mại, tài nguyên, thị trường, công nghệ và nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng khốc liệt, dẫn đến sự hình thành nhiều liên kết kinh tế mới và các định chế tài chính mang tính toàn cầu.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Đông Nam Á, vẫn giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - chính trị của thế giới. Đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn do sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Các tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển đảo tại Biển Đông vẫn diễn ra phức tạp. Trong bối cảnh đó, ASEAN đang nỗ lực duy trì vai trò trung tâm trong hợp tác khu vực, thúc đẩy hòa bình, ổn định và tăng cường liên kết kinh tế, nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức cả bên trong lẫn bên ngoài [47, tr.70-73].

Tình hình trong nước

Vị thế và sức mạnh tổng hợp của đất nước ngày càng tăng, giúp nâng cao uy tín quốc tế và tạo nền tảng vững chắc cho nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Những năm 2015 - 2020, là thời điểm Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, đồng thời tham gia sâu hơn vào

các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Quá trình hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ hơn, đặt ra yêu cầu lớn đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân trong việc tận dụng cơ hội và vượt qua các thách thức.

Về kinh tế, Việt Nam đang từng bước thoát khỏi tình trạng suy giảm và dần lấy lại đà tăng trưởng. Tuy vậy, vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết như sự ổn định chưa bền vững của kinh tế vĩ mô, nợ công gia tăng, nợ xấu tuy giảm nhưng vẫn ở mức cao, cùng với năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp.

Về chính trị, bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn tồn tại, đặc biệt là nguy cơ tụt hậu kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới, sự chống phá của các thế lực thù địch, tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, cũng như biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa trong một bộ phận cán bộ, công chức. Tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí diễn biến phức tạp, trong khi khoảng cách giàu - nghèo ngày càng gia tăng, một số vấn đề về đạo đức xã hội xuống cấp, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Về quốc phòng, an ninh, công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo gặp nhiều khó khăn và thách thức lớn, trong khi tình hình chính trị - xã hội ở một số địa bàn vẫn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn.

Như vậy, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến đan xen giữa thuận lợi, cơ hội và thách thức, đất nước phải đối mặt với những yêu cầu mới, đặt ra những nhiệm vụ phức tạp hơn trong quá trình đổi mới, phát triển và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Điều này đòi hỏi toàn dân phải quyết tâm và nỗ lực hơn nữa để hướng tới sự phát triển bền vững [47, tr.73-75].

Những vấn đề đặt ra trong thực hiện an sinh xã hội tại Bình Định

Trong những năm 2015 - 2020, tỉnh vẫn sẽ phải đối mặt với những hạn chế và tồn tại trong lĩnh vực kinh tế - xã hội chưa thể giải quyết triệt để ngay lập tức. Nguồn lực nội tại còn gặp nhiều khó khăn, trong khi tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung. Trước tình hình đó, Đảng bộ và nhân dân cần tiếp tục

tận dụng những thuận lợi, khai thác cơ hội, đồng thời nỗ lực vượt qua các thách thức để thúc đẩy sự phát triển toàn diện.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các nhiệm vụ đề ra. Việc hướng tới các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2015 - 2020. Bằng sự quyết tâm và tinh thần đoàn kết, tỉnh sẽ từng bước khắc phục khó khăn, hướng tới sự phát triển bền vững [13, tr.63].

3.1.1.2. Yêu cầu khắc phục những hạn chế trong thực hiện an sinh xã hội ở tỉnh Bình Định (2010 - 2015)

Trong những năm 2010 - 2015, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2010 - 2015, công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định còn nảy sinh nhiều vấn đề bất cập, tác động trực tiếp đến hiệu quả thực hiện ASXH:

Nhận thức về vai trò của an sinh xã hội đôi lúc, đôi khi ở một số cán bộ còn chưa rõ

Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa xác định rõ mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm ASXH; từ đó dẫn đến việc xây dựng nghị quyết, chương trình hành động còn thiếu chiều sâu, thiên về hình thức và hành chính hóa các chủ trương của cấp trên. Tư duy lãnh đạo, chỉ đạo còn đơn tuyến, chưa thể hiện rõ sự gắn kết giữa các lĩnh vực như giáo dục, y tế, việc làm, BHYT với phát triển kinh tế địa phương.

Chính sách an sinh xã hội, ban hành trong giai đoạn 2010 - 2015, đôi lúc chưa được triển khai đồng bộ và hiệu quả

Một số chương trình, dự án như giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, TGXH...vẫn còn mang tính chất ngắn hạn, thiếu căn cứ thực tiễn và chưa có cơ chế theo dõi, đánh giá rõ ràng. Đặc biệt, các chính sách hỗ trợ nhóm yếu thế (người khuyết tật, dân tộc thiểu số, người cao tuổi...) vẫn còn dàn trải, chậm tiếp cận, thiếu chính sách đặc thù phù hợp với đặc điểm từng địa bàn.

Nguồn lực tài chính dành cho an sinh xã hội còn hạn chế, phần lớn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, trong khi các nguồn lực từ xã hội hóa chưa được huy động hiệu quả

Điều này dẫn đến tình trạng nhiều chương trình phải thu hẹp quy mô, không đạt được các chỉ tiêu đã đề ra. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp chưa thực sự chặt chẽ; tồn tại hiện tượng chồng chéo nhiệm vụ, thiếu thống nhất trong cách thức triển khai giữa các cơ quan, đơn vị.

Đội ngũ cán bộ làm công tác an sinh xã hội chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng

Nhiều cán bộ kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn sâu, công tác đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tham mưu, tổ chức thực hiện và giám sát các chính sách ASXH. Thêm vào đó, phong cách làm việc của một bộ phận cán bộ còn biểu hiện quan liêu, thiếu gần dân, chưa thực sự chủ động nắm bắt nhu cầu và hoàn cảnh của các đối tượng chính sách.

Hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội chưa được chú trọng đúng mức

Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá còn thiếu tính khoa học, chưa phản ánh chính xác thực trạng, dẫn đến khó khăn trong việc điều chỉnh chính sách phù hợp. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người dân và các đối tượng thụ hưởng vẫn còn hình thức, thiếu cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi một cách kịp thời và hiệu quả.

Những hạn chế nêu trên đã phần nào làm giảm hiệu quả của quá trình triển khai chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2010 - 2015. Việc khắc phục các tồn tại này cần được đặt ra như một yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn tiếp theo (2015 - 2020), nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân và đảm bảo công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh.

Những hạn chế thực hiện ASXH ở tỉnh Bình Định những năm 2010 - 2015, đòi hỏi Đảng bộ tỉnh Bình Định phải nhận thức đúng và kịp thời đề ra chủ trương

đúng đắn hơn nữa và kiên quyết trong chỉ đạo để khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH trong những năm 2015 - 2020.

3.1.1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra mục tiêu tổng quát: Tiếp tục xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị của tỉnh trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; phát huy nội lực đi đôi với tranh thủ tối đa các nguồn ngoại lực; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tích cực thu hút đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để các dự án lớn sớm triển khai trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, trong đó tập trung phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, dệt may, chế biến nông, lâm sản và chế biến, xuất khẩu thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ cảng biển, du lịch. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế song hành với việc giải quyết các vấn đề xã hội một cách hiệu quả; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời triển khai các biện pháp phòng ngừa và giảm nhẹ tác động của thiên tai. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần cho người dân. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc tăng cường quốc phòng - an ninh, duy trì sự ổn định về chính trị và đảm bảo an toàn trật tự xã hội. Hướng tới mục tiêu xây dựng Bình Định trở thành một trong những địa phương phát triển nổi bật của khu vực miền Trung [13, tr.63].

Đề cập đến vấn đề ASXH, Đại hội đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể: Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề 56%. Mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 28.000 - 32.000 lao động. Năng suất lao động xã hội bình quân (theo giá so sánh năm 2010) tăng 6,06%/năm. 100% số xã có bác sĩ; trên 80% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5% - 2% mỗi năm theo tiêu chí mới. Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 80% so với dân số. 99% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; 80% dân số đô thị được cấp nước sạch [13, tr.64-65].

Đại hội xác định phương hướng và giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và ASXH. Tiếp tục triển khai hiệu quả Pháp lệnh ưu đãi đối với

người có công với cách mạng. Đặt mục tiêu đến năm 2018 hoàn thành việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình người có công gặp khó khăn về chỗ ở. Đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ đối với người có công và thân nhân, giúp họ phát triển sản xuất, tìm kiếm việc làm, tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như y tế, giáo dục - đào tạo. Đồng thời, tăng cường công tác tu bổ nghĩa trang liệt sĩ, tìm kiếm và quy tập hài cốt liệt sĩ, thúc đẩy các hoạt động tri ân và ĐODN.

Thực hiện các chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm, hỗ trợ đào tạo nghề và mở rộng cơ hội cho lao động làm việc ở nước ngoài. Đặt mục tiêu đến năm 2020, giảm tỷ lệ thất nghiệp chung của tỉnh xuống dưới 3%. Đẩy mạnh triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020, bằng cách huy động tối đa nguồn lực và đa dạng hóa phương thức hỗ trợ, đặc biệt chú trọng vào các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn.

Khuyến khích nông dân và lao động tự do tham gia BHXH tự nguyện, đồng thời áp dụng biện pháp yêu cầu người sử dụng lao động đảm bảo nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho người lao động. Phân đầu đến năm 2020, có ít nhất 50% lực lượng lao động tham gia BHXH bắt buộc và 35% tham gia BHTN.

Tập trung phát triển các mô hình hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi và người khuyết tật, nâng cao chất lượng dịch vụ an sinh xã hội. Huy động các nguồn đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất và hỗ trợ hoạt động của các cơ sở: Trung tâm Chăm sóc người có công tỉnh, Làng SOS Bình Định, Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tâm, Trung tâm Bảo trợ xã hội An Nhơn, Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn, Trường Chuyên biệt Hy Vọng...

Hỗ trợ kịp thời người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai. Tiếp tục thúc đẩy việc triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia với mục tiêu hoàn thành vào năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Tập trung vào việc nâng cao chất lượng nhà ở, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân, đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với quy hoạch đô thị, nông thôn [13, tr.94-95].

3.1.2. Chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội

3.1.2.1. Chủ trương của Đảng

Trên cơ sở *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, qua thực tiễn 5 năm 2011 - 2015 thực hiện ASXH đồng thời, trước bối cảnh tình hình mới, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nêu định hướng về thực hiện ASXH: “Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm ASXH, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo” [47, tr.269].

Đại hội đề ra mục tiêu về thực hiện ASXH đến năm 2020: “Thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ASXH, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân” [47, tr.271]. Để đạt được mục tiêu cơ bản đó, Đại hội *đề ra các chỉ tiêu chủ yếu* về công bằng xã hội và ASXH: “Đến năm 2020, tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; Có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân; Tỉ lệ bao phủ BHYT đạt trên 80% dân số. Tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm” [47, tr.272-273].

Để đạt các mục tiêu đó, Đại hội đề ra các *nhiệm vụ, giải pháp* sau:

Thúc đẩy sự phát triển bền vững trong lĩnh vực văn hóa và xã hội, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với việc nâng cao giá trị văn hóa và thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, triển khai hiệu quả Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc, tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn quốc, từng ngành và từng địa phương;

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm nâng cao đời sống của người có công, đảm bảo việc rà soát, điều chỉnh pháp luật phù hợp để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực ASXH;

Tăng cường các biện pháp giảm nghèo bền vững, đặc biệt tập trung vào các khu vực gặp nhiều khó khăn, đồng thời xây dựng chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số thoát nghèo nhanh hơn. Đẩy mạnh các giải pháp giúp hộ nghèo, cận nghèo có điều kiện thuận lợi để chủ động vươn lên, hướng tới một cuộc sống ổn định và lâu dài;

Khuyến khích nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh xã hội của người dân;

Triển khai hiệu quả các chính sách việc làm công, BHTN, và hỗ trợ có thời hạn cho lao động bị mất việc trong khu vực công. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề, đồng thời mở rộng cơ hội đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống, cải tiến cơ chế tài chính nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của quỹ BHXH;

Tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện chính sách nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đồng thời nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình TGXH;

Áp dụng phương pháp tiếp cận đa chiều trong xác định chuẩn nghèo, đảm bảo mức thu nhập tối thiểu và tạo điều kiện để người dân tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin [47, tr.299-301].

3.1.2.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định

Chủ trương của Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh thực hiện ASXH thể hiện qua văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và tiếp tục được bổ sung trong quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW và Đại hội XII của Đảng.

Đảng bộ tỉnh xác định mục tiêu chủ yếu về ASXH đến năm 2020: GRDP bình quân đầu người đạt 3.200 - 3.500 USD; Trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề 56%. Mỗi năm giải quyết

việc làm mới cho 28.000 - 32.000 lao động. Năng suất lao động xã hội bình quân (theo giá so sánh năm 2010) tăng 6,06%/năm. 100% số xã có bác sĩ; trên 80% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Giảm tỉ lệ hộ nghèo từ 1,5% - 2% mỗi năm theo tiêu chí mới. Tỉ lệ người tham gia BHYT đạt 80% so với dân số [13, tr.64-65].

Để đạt được được mục tiêu trên, Đảng bộ tỉnh đề ra một số nhiệm vụ cơ bản:

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Thúc đẩy mạnh mẽ việc mở rộng phạm vi BHYT, hướng tới mục tiêu BHYT toàn dân. Khuyến khích nông dân, người lao động tự do tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thực hiện các chế tài bắt buộc người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm cho người lao động. Đặt mục tiêu đến năm 2020, khoảng 50% lực lượng lao động tham gia BHXH bắt buộc và 35% tham gia bảo hiểm thất nghiệp [13, tr.94].

Về ưu đãi xã hội

Tiếp tục triển khai hiệu quả Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền lợi theo quy định. Mục tiêu đến năm 2018 hoàn tất hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình người có công gặp khó khăn. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo nghề. Tăng cường tu bổ nghĩa trang liệt sĩ, đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và các hoạt động tri ân, đền ơn đáp nghĩa.

Về việc làm và giảm nghèo

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình giải quyết việc làm của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Phấn đấu đến năm 2020, tỉ lệ thất nghiệp chung của tỉnh còn dưới 3%. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Huy động các nguồn lực và đa dạng hóa các phương thức giảm nghèo bền vững, nhất là ở các vùng đặc biệt khó khăn [13, tr.94].

Về trợ giúp xã hội, cứu trợ xã hội

Đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai các mô hình hỗ trợ chăm sóc dành cho người cao tuổi, trẻ em mồ côi và người khuyết tật, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng cần được BTXH. Huy động các nguồn đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất và hỗ trợ hoạt động của các cơ sở: Trung tâm Chăm sóc người có công tình, Làng SOS Bình Định, Trung tâm BTXH Đồng Tâm, Trung tâm Bảo trợ xã hội An Nhơn, Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn, Trường Chuyên biệt Hy Vọng...Hỗ trợ kịp thời người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai. Tiếp tục thúc đẩy thực hiện chiến lược phát triển nhà ở trên phạm vi toàn quốc, hướng tới mục tiêu hoàn thành vào năm 2020 và định hướng dài hạn đến năm 2030. Đảm bảo việc phát triển nhà ở phù hợp với nhu cầu của người dân, gắn với quy hoạch đô thị và nông thôn, đồng thời chú trọng yếu tố bền vững trong xây dựng và quản lý.

Để đạt được được mục tiêu trên, nhiệm vụ nêu trên, Đảng bộ tỉnh đề ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thực hiện ASXH trên tất cả các lĩnh vực:

Về ưu đãi xã hội, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đảm bảo đúng đối tượng, kịp thời và công khai. Công tác tu bổ, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi danh được chú trọng, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Tổ chức thường xuyên các hoạt động tri ân, thăm hỏi, tặng quà nhân dịp lễ, Tết...tạo sự lan tỏa trong cộng đồng. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

Về giải quyết việc làm và giảm nghèo, triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và giảm nghèo, đặc biệt chú trọng các huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn. Đảng bộ chỉ đạo tăng cường đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn sản xuất thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và các chương trình tín dụng ưu đãi. Phát động sâu rộng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo”, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo.

Thực hiện chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững, gắn với phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, Đảng bộ tỉnh Bình Định tập trung mở rộng diện bao phủ BHXH, BHTN, đặc biệt đối với lao động khu vực phi chính thức và người dân vùng sâu, vùng xa. Triển khai đồng bộ hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT cho người nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách. củng cố hệ thống khám chữa bệnh BHYT được củng cố, nâng cao chất lượng phục vụ, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia.

Về trợ giúp xã hội, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện đầy đủ các chế độ trợ cấp thường xuyên và đột xuất cho các đối tượng yếu thế như người khuyết tật, người già neo đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. củng cố mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia công tác TGXH, phát triển mô hình nuôi dưỡng cộng đồng. Triển khai kịp thời công tác cứu trợ thiên tai, dịch bệnh, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Về bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản, Đảng bộ tỉnh Bình Định chú trọng đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế, nước sạch và nhà ở cho người dân, nhất là vùng khó khăn. Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho học sinh nghèo, dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh xây dựng các công trình y tế cơ sở, đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh ban đầu. Triển khai hiệu quả chương trình xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Như vậy, với những mục tiêu, giải pháp cụ thể, cho thấy: Nhận thức của Đảng bộ tỉnh nói chung, tỉnh uỷ nói riêng, về vị trí, tầm quan trọng của ASXH ngày càng được nâng cao, phản ánh sự phát triển về tư duy lý luận cũng như năng lực tổ chức thực tiễn của Đảng bộ địa phương trong giai đoạn mới.

ASXH không còn được tiếp cận theo hướng xử lý tình huống hay hỗ trợ ngắn hạn, mà trở thành một nội dung chiến lược, là trụ cột trong mô hình phát triển bền vững và là biểu hiện cụ thể cho tính ưu việt của chế độ XHCN. Nhận thức sâu sắc về trách nhiệm chính trị đối với nhân dân, đặc biệt là đối với người có công với cách mạng, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, là cơ sở để Đảng bộ tỉnh phát huy vai trò lãnh đạo chủ động, sáng tạo trong việc cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng vào thực tiễn địa phương.

Tỉnh ủy đã kịp thời ban hành và chỉ đạo thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng một cách đầy đủ, toàn diện; thực hiện các chính sách bảo đảm ASXH về việc làm và giảm nghèo; tổ chức thực hiện BHXH, TGXH cho các đối tượng yếu thế; triển khai các chương trình, kế hoạch cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch...

Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện ASXH những năm 2015 - 2020, so với giai đoạn 2010 - 2015, có sự phát triển, thể hiện ở những điểm sau:

Nhận thức của Đảng bộ tỉnh và các cấp, các ngành trong tỉnh về vị trí, tầm quan trọng của ASXH ngày càng được nâng lên. Các cấp ủy, chính quyền và hệ thống chính trị trong tỉnh đã ý thức sâu sắc hơn trách nhiệm đối với việc thực hiện ASXH, nhất là trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với công tác chăm sóc, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ngày càng được nâng cao;

Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, các cấp, các ngành trong tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chính sách bảo đảm ASXH về việc làm và giảm nghèo; BHXH; TGXH cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; các chương trình, kế hoạch bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch...trên địa bàn;

Cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và cơ quan chức năng đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng đối với công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết số 15- NQ/TW khoá XI của Đảng và các chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện ASXH. Các cơ quan chức năng liên quan đã tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách ASXH tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Qua đó, kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu theo đúng kế hoạch, lộ trình đã đề ra.

3.2. Sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định về đẩy mạnh thực hiện an sinh xã hội

3.2.1. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện ưu đãi xã hội

Quán triệt chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ XII và chủ trương của Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành đã cụ thể hoá thành các quyết định, chương trình... thực hiện UĐXH. Tiêu biểu là: Quyết định số 642/QĐ-UBND, ngày 04/3/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án bổ sung hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013. Quyết định thể hiện sự cụ thể hóa chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trong lĩnh vực nhà ở, phù hợp với tinh thần của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong phần II - Nội dung của Đề án, Quyết định xác định cụ thể: “Tổng số hộ gia đình người có công với cách mạng thuộc diện được bổ sung hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn tỉnh: 4.949 hộ; trong đó có 2.356 hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở và 2.593 hộ được hỗ trợ sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở” [116, tr.2-3]. Việc ban hành Đề án bổ sung nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách, đặc biệt là hậu quả thiên tai khiến nhiều hộ gia đình bị hư hỏng nhà ở nghiêm trọng. Quyết định này không chỉ mở rộng phạm vi đối tượng thụ hưởng

mà còn đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong phân bổ nguồn lực ngân sách. Đồng thời, nó phản ánh cam kết chính trị của chính quyền địa phương trong việc thực hiện đạo lý “đền ơn đáp nghĩa” và nâng cao chất lượng sống cho người có công. Đây là minh chứng cho sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương trong triển khai CSXH bền vững.

Nhằm thực hiện tốt Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách với người có công, ngày 15/4/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1411/QĐ-UBND, *về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ*. Quyết định là bước tiếp theo trong quá trình hoàn thiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, theo định hướng của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg. Việc điều chỉnh, bổ sung đề án thể hiện sự linh hoạt và thích ứng nhanh nhạy của chính quyền địa phương trước những biến động thực tế, như thay đổi về số lượng đối tượng thụ hưởng hoặc điều kiện kinh tế - xã hội. Quyết định này góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và đúng đối tượng. Đồng thời, khẳng định vai trò chủ động của tỉnh trong việc phối hợp với trung ương để thực hiện các chương trình ASXH một cách bền vững. Đây là minh chứng cho sự cam kết lâu dài trong việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công.

Tiếp đó, ngày 20/7/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND, *về việc quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh*. Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định là một bước tiến quan trọng trong việc mở rộng chính sách ASXH, đặc biệt trong lĩnh vực BHYT. Quyết định quy định cụ thể: “Ngân sách tỉnh hỗ trợ 15% mức đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo; hỗ trợ 100%

kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV và bệnh nhân phong có di chứng tàn tật”, và xác định rõ nguồn kinh phí: “Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng quy định tại Quyết định này được bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước” [123, tr3]. Quyết định quy định rõ mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các nhóm đối tượng yếu thế như hộ cận nghèo, người nhiễm HIV và bệnh nhân phong có di chứng tàn tật. Việc hỗ trợ 15% mức đóng BHYT cho hộ cận nghèo và 100% cho hai nhóm còn lại thể hiện sự nhân văn và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản. Đồng thời, Quyết định này góp phần thực hiện mục tiêu bao phủ BHYT toàn dân, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và công bằng xã hội. Đây là minh chứng cho sự phối hợp hiệu quả giữa chính sách y tế, tài chính và pháp lý trong quản trị công.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong những năm 2015 - 2020, việc thực hiện UĐXH đã đạt được những kết quả quan trọng:

Thứ nhất, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo triển khai kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng; giải quyết hồ sơ người có công còn tồn đọng

Trong đó, đã thực hiện chi trả trợ cấp một lần cho trung bình 43.878 lượt người mỗi năm, đồng thời hỗ trợ trợ cấp và phụ cấp hàng tháng cho 37.808 lượt người. Đến năm 2020, tỉnh đang quản lý và thực hiện chế độ chi trả hàng tháng cho 33.354 người với tổng kinh phí hơn 54,418 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh đã đề nghị thẩm định và thông qua 65 hồ sơ thương binh, liệt sĩ còn tồn đọng, bao gồm 12 hồ sơ liệt sĩ, 53 hồ sơ thương binh, cùng 2 hồ sơ liệt sĩ bổ sung. Phong trào chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống tiếp tục được các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh hưởng ứng mạnh mẽ. Đến năm 2020, toàn bộ 211 Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống đều được nhận chăm sóc,

phụng dưỡng trọn đời bởi các đơn vị và tổ chức trong tỉnh. Các hoạt động ĐODN, chế độ điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công được triển khai thực hiện đảm bảo, kịp thời. Cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên quan tâm hỗ trợ người có công và gia đình người có công về phát triển sản xuất, việc làm, nhà ở, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, đào tạo (Huy động các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị hỗ trợ xây mới 3.086 nhà ở và sửa chữa 750 nhà ở hộ gia đình người có công, với tổng kinh phí là 139,38 tỷ đồng; vận động xây dựng “Quỹ đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh hơn 49,7 tỷ đồng. Bình quân hàng năm có 11.350 lượt người có công được điều dưỡng chăm sóc sức) [15, tr.2].

Thứ hai, công tác khảo sát, tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ luôn được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện; công tác tu bổ, nâng cấp nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ và mộ liệt sĩ được thực hiện thường xuyên; đồng thời, vận động nhân dân đóng góp kinh phí và ngày công lao động để vệ sinh, tu bổ một số hạng mục bảo đảm các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh khang trang, sạch đẹp

Trong đó, nguồn kinh phí Trung ương là 75.070 tỷ đồng, nguồn các địa phương huy động là 54,102 tỷ đồng để thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 105 nghĩa trang, an táng 30.230 liệt sĩ. Khảo sát và cất bốc được 406 mộ liệt sĩ, đưa vào an táng tại nghĩa trang liệt sĩ. Các cấp ủy, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trong tỉnh đã triển khai hỗ trợ xây mới và cải tạo 22 công trình ghi công liệt sĩ, với tổng nguồn vốn đầu tư đạt 13,941 tỷ đồng) [15, tr.2].

3.2.2. Chỉ đạo đẩy mạnh giải quyết việc làm, giảm nghèo

Cùng với việc chú trọng thực hiện tốt chính sách đối với người có công, chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành đã cụ thể hoá thành các quyết định, chương trình... thực hiện giải quyết việc làm, giảm nghèo. Tiêu biểu là:

Ngày 20/7/2017, UBND tỉnh ra Quyết định số 1196/QĐ-UBND, về *phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động của các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh*. Quyết định trên, là định hướng chiến lược trong việc thúc đẩy xuất khẩu lao động như một giải pháp giảm nghèo bền vững tại các huyện miền núi còn nhiều khó khăn như An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh. Việc triển khai theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg cho thấy sự nhất quán trong chính sách quốc gia về phát triển nguồn nhân lực và hội nhập quốc tế. Quyết định này không chỉ tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận thị trường lao động nước ngoài mà còn góp phần nâng cao chất lượng lao động địa phương thông qua đào tạo nghề và kỹ năng. Đồng thời, nó phản ánh sự chủ động của tỉnh trong việc khai thác tiềm năng nhân lực, giảm áp lực việc làm trong nước và tăng nguồn thu nhập ngoại tệ. Đây là minh chứng cho tư duy phát triển toàn diện, kết hợp giữa kinh tế, xã hội và nhân văn trong quản trị địa phương.

Tiếp đó, ngày 02/6/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1985/QĐ-UBND, về *việc ban hành Chương trình Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020*. Đây là quyết định mang tầm chiến lược nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua giải quyết việc làm bền vững cho người dân địa phương. Quyết định này tập trung vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng cơ hội việc làm thông qua đào tạo nghề, hỗ trợ khởi nghiệp và thúc đẩy xuất khẩu lao động. Việc ban hành Quyết định thể hiện sự cam kết của chính quyền tỉnh trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người lao động, đặc biệt ở các vùng nông thôn và miền núi. Đồng thời, chương trình còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với xu hướng phát triển KTTT và hội nhập quốc tế. Đây là minh chứng cho tư duy quản trị hiện đại, lấy con người làm trung tâm trong phát triển.

Nhằm thực hiện hiệu quả Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 05/4/2019, UBND tỉnh ra Quyết

định số 1174/QĐ-UBND, về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Quyết định là sự tiếp nối và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo định hướng của Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc điều chỉnh, bổ sung Đề án thể hiện sự cập nhật kịp thời trước những biến động thực tế như thiên tai, biến đổi khí hậu và thay đổi về số lượng hộ nghèo. Quyết định này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng và tăng cường tính minh bạch trong quản lý chính sách. Đồng thời, nó phản ánh cam kết của chính quyền địa phương trong việc cải thiện điều kiện sống, thúc đẩy phát triển bền vững và giảm nghèo đa chiều. Đây là minh chứng cho tư duy chính sách lấy con người làm trung tâm trong quản trị công.

Với sự chỉ đạo sát sao của Đảng bộ tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị thực hiện giải quyết việc làm và giảm nghèo trong những năm 2015 - 2020, đã có sự chuyển biến tích cực thể hiện ở những điểm sau:

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm và giảm nghèo luôn được các cấp ủy chú trọng chỉ đạo thực hiện

UBND tỉnh đã triển khai Đề án giải quyết việc làm giai đoạn 2016 - 2020, trong đó bao gồm các chính sách hỗ trợ lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, cùng với các cơ chế và giải pháp nhằm mở rộng cơ hội việc làm. Đồng thời, việc thực hiện các chương trình tạo việc làm được lồng ghép vào các dự án của từng ngành, tổ chức và địa phương, đảm bảo hiệu quả cao nhất. Hàng năm, Trung tâm việc làm của tỉnh đã hỗ trợ giới thiệu việc làm cho khoảng 1.000 - 2.000 người. Thực hiện Đề án hỗ trợ ba huyện nghèo gồm Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão nhằm thúc đẩy xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2009 - 2020. Trong thời gian từ 2011 - 2020, toàn tỉnh có 4.847 lao động làm việc ở nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Lào và Campuchia. Tổng số lao động được tạo việc làm mới đạt 243.089 người, trung bình mỗi năm có 27.010 lao động có việc làm, hoàn thành 108,04%

kế hoạch đề ra. Riêng trong năm 2021, tỉnh đã tạo việc làm mới cho 25.146 lao động, đạt 100,58% kế hoạch [15, tr.3].

Các cấp ủy đảng trong tỉnh đã chú trọng chỉ đạo việc hoàn thiện chính sách giảm nghèo, tập trung vào việc tăng cường hỗ trợ cho người dân có hoàn cảnh khó khăn nhằm hướng đến mục tiêu giảm nghèo lâu dài và bền vững.

Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm còn 3,43%, bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,9%/năm theo tiêu chí mới, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 1,5%; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm giảm 1,5% - 2%); tập trung giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, các xã nghèo, huyện nghèo; tăng cường công tác cải cách, đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình giảm nghèo; nâng cao năng lực quản lý, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững. Triển khai xây dựng và thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020, đảm bảo phù hợp với chuẩn nghèo mới và thực tế của địa phương, đặc biệt chú trọng các chính sách hỗ trợ về giáo dục nhằm tạo điều kiện cho người dân nâng cao năng lực và cải thiện cuộc sống. Toàn tỉnh có trên 1,5 triệu lượt trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên con hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kinh phí thực hiện trên 750,087 tỷ đồng.

Thực hiện chính sách học bổng cho 45.465 lượt học sinh, sinh viên người thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, kinh phí 114,455 tỷ đồng. Triển khai chính sách nội trú dành cho 2.000 học sinh, sinh viên theo học trung cấp và cao đẳng. Đồng thời, thực hiện hỗ trợ chi phí ăn trưa cho 232.125 trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, với tổng ngân sách khoảng 111,749 tỷ đồng. Trên lĩnh vực y tế toàn tỉnh đã cấp thẻ BHYT cho trên 1.200.616 lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 724,075 tỷ đồng. Mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở được củng cố và phát triển, tổng kinh phí nâng cấp, cải tạo và xây mới, thay thế

cho các cơ sở hạ tầng cũ đã xuống cấp giai đoạn 2011 - 2020 là 63,116 tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách nhà nước và vốn sự nghiệp y tế.

Thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số, với tổng kinh phí 4,65 tỷ đồng, cùng với nguồn vốn cân đối từ Trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác, tỉnh đã triển khai cho vay gần 327 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên và các đối tượng khác với doanh số cho vay đạt 8.818 tỷ đồng. Thông qua nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nhiều hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả trong sản xuất và đời sống, góp phần cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo; tiến hành hỗ trợ tiền điện cho 605.464 lượt hộ, được hưởng lợi, với tổng kinh phí 210,788 tỷ đồng, trợ giúp pháp lý cho người nghèo (tổ chức thực hiện tư vấn pháp luật 11.284 vụ việc; tham gia tố tụng 1.645 vụ việc; thực hiện đại diện ngoài tố tụng 02 vụ việc. Trung tâm trợ giúp pháp lý đã tổ chức 665 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại 159 xã, phường, thị trấn, phục vụ cho 174 điểm thuộc các thôn, làng và khu dân cư. Trong quá trình triển khai, trung tâm đã thực hiện tư vấn pháp luật cho tổng cộng 3.953 vụ việc, góp phần nâng cao nhận thức và hỗ trợ người dân trong các vấn đề pháp lý [15, tr.3].

3.2.3. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Nhằm thực hiện hiệu quả BHXH và BHTN trên địa bàn tỉnh, quán triệt chủ trương của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, ngày 26/9/2017, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 27-CT/TU, “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế*”. Chỉ thị khẳng định vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh trên lĩnh vực BHYT. Chỉ thị nhấn mạnh: Đẩy mạnh vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng các cấp trong lĩnh vực chăm sóc

sức khỏe nhân dân thông qua chính sách BHYT; đồng thời, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người dân tham gia BHYT, đặc biệt chú trọng đến các nhóm đối tượng chính sách, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ thị nêu rõ yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh BHYT, đảm bảo quyền lợi cho người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Chỉ thị đề ra các giải pháp tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ y tế, và cải cách thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh. Đồng thời, yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể chính trị - xã hội phối hợp chặt chẽ để tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, hướng tới mục tiêu bao phủ toàn dân. Đây là minh chứng cho tư duy chính trị lấy sức khỏe cộng đồng làm trung tâm trong phát triển bền vững.

Thực hiện chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ngày 14/7/2017, HDND tỉnh ra Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND về việc *ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh*. Nghị quyết được ban hành nhằm tăng cường bao phủ BHYT toàn dân, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Nghị quyết quy định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho ba nhóm chính: hộ cận nghèo (15%), người nhiễm HIV và bệnh nhân phong có di chứng tàn tật (100%). Đồng thời, Điều 1, mục 3 - Nguyên tắc áp dụng, Nghị quyết xác định rất rõ đối tượng và mức hỗ trợ: “Người nhiễm HIV và bệnh nhân phong có di chứng tàn tật: Trường hợp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng BHYT theo các nhóm đối tượng khác thì ngân sách tỉnh hỗ trợ phần còn lại để đủ 100% kinh phí đóng BHYT” [61, tr2]. Chính sách này không chỉ thể hiện tính nhân văn sâu sắc mà còn góp phần giảm gánh nặng tài chính trong chăm sóc sức khỏe, thúc đẩy công bằng xã hội. Đồng thời, nghị quyết phản ánh sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐND và UBND tỉnh trong việc cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương về an sinh y tế. Đây là minh chứng cho tư duy chính sách lấy con người làm trung tâm trong phát triển bền vững.

Quán triệt chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, ngày 27/12/2016, UBND tỉnh ra Quyết định số 4819/QĐ-UBND, *về việc cấp kinh phí đóng BHYT cho đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi năm 2016*. Quyết định biểu hiện rõ nét chính sách ASXH hướng tới công bằng và bao phủ y tế toàn dân thông qua việc phê duyệt việc cấp kinh phí đóng BHYT cho các nhóm đối tượng đặc biệt khó khăn như người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn, người sống tại vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi. Việc hỗ trợ toàn bộ chi phí BHYT cho các nhóm này không chỉ giúp họ tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản mà còn giảm thiểu gánh nặng tài chính khi ốm đau. Quyết định thể hiện sự cam kết của chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo, phát triển bền vững và đảm bảo quyền lợi y tế cho mọi công dân. Đây là minh chứng cho tư duy chính sách lấy con người làm trung tâm trong quản trị công.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy cùng với sự chỉ đạo sát sao của HĐND, UBND và các ngành liên quan, việc triển khai công tác BHYT và BHXH trong giai đoạn 2015 - 2020 đã đạt được nhiều kết quả đáng kể. Cụ thể, phạm vi đối tượng tham gia bảo hiểm được mở rộng, giúp nhiều người dân tiếp cận quyền lợi ASXH. Thời gian tham gia BHYT cũng được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người lao động trong quá trình hưởng trợ cấp. Đồng thời, các quy định về trợ cấp thất nghiệp hàng tháng được rà soát và áp dụng chặt chẽ hơn, hạn chế những trường hợp bị ngừng hưởng trợ cấp không hợp lý. Ngoài ra, tỉnh đã mở rộng đối tượng được hỗ trợ trong các chính sách về đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm, giúp nâng cao kỹ năng lao động và cải thiện cơ hội việc làm. Một số chế độ mới cũng được bổ sung, bao gồm hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nhằm khuyến khích người lao động thất nghiệp nhanh chóng tái hòa nhập thị trường lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ lực lượng lao động

tham gia BHXH là 16,48% (năm 2012 là 9,6%), trong đó: BHXH bắt buộc: 13,95%, BHXH tự nguyện: 2,53%. Toàn tỉnh có 110.122 người tham gia BHTN, tăng 40.455 người so với năm 2012 (69.667 người). Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHTN cuối năm 2021 là 12,79% tăng 4,99% so với năm 2012 (7,8%). Trong năm 2020, ngành bảo hiểm đã chi trả cho 38.883 người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; 8.772 người hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 552 người; 43.108 người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe và BHXH một lần, hàng tháng. Từ năm 2012 đến năm 2020, đã giải quyết 49.681 người hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp với số tiền hơn 532 tỷ đồng) [14, tr.4].

3.2.4. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện trợ giúp xã hội

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh và HĐND tỉnh Bình Định, ngày 11/07/2016, UBND ban hành Quyết định số 2429/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định. Quyết định thể hiện rõ vai trò của chính quyền địa phương trong việc cụ thể hóa chính sách ASXH theo định hướng XHCN. Trong Điều 5, Chương II - Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, Quyết định nêu rất cụ thể: “Mức chuẩn trợ cấp, TGXH hàng tháng là 270.000 đồng (hệ số 1,0); khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn thì mức chuẩn tại Quy định này được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ” [118, tr2] và “Hệ số 2,5 (675.000 đồng) áp dụng đối với trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em” [118, tr4]. Quyết định không chỉ kế thừa các quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP mà còn kịp thời điều chỉnh phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng yếu thế. Việc quy định mức TGXH theo hệ số và nhóm đối tượng phản ánh tư duy quản lý nhà nước ngày càng chuyên nghiệp, nhân văn. Đồng thời, quyết định còn cho thấy sự phối hợp liên ngành giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã

hội và Sở Tài chính trong triển khai chính sách. Đây là minh chứng cho quá trình thể chế hóa chủ trương của Đảng về chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là người dễ bị tổn thương trong xã hội.

Tiếp đó, ngày 06/07/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2406/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định giai đoạn 2017 - 2020. Đó là sự cụ thể hóa chủ trương của Đảng về công tác BTXH trong bối cảnh đổi mới quản lý nhà nước. Trong phần I - Mục tiêu cụ thể, quyết định chỉ rõ: “100% người tâm thần có hành vi nguy hiểm đến gia đình, cộng đồng và số người tâm thần lang thang được chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng luân phiên tại các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở y tế đủ điều kiện” [122, tr2]. Quyết định thể hiện sự chuyển dịch từ mô hình chăm sóc tập trung sang tiếp cận cộng đồng, phù hợp với xu thế nhân văn và phát triển bền vững. Việc lồng ghép phục hồi chức năng với TGXH cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí cho thấy tư duy chính sách tiến bộ, lấy con người làm trung tâm. Đồng thời, quyết định cũng phản ánh sự phối hợp liên ngành giữa các sở, ban ngành trong thực hiện chính sách, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị công. Đây là minh chứng cho quá trình thể chế hóa các nghị quyết của Đảng về ASXH, hướng tới mục tiêu công bằng và hòa nhập.

Đối với đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 27/12/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4819/QĐ-UBND, về việc cấp kinh phí đóng BHYT cho đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi năm 2016. Quyết định trên thể hiện rõ định hướng chính sách ASXH của Đảng bộ, chính quyền tỉnh là: lấy con người làm trung tâm, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế. Việc cấp kinh phí đóng BHYT cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi không chỉ đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ y tế cơ

bản mà còn góp phần thực hiện mục tiêu bao phủ BHYT toàn dân. Quyết định này phản ánh sự cam kết của chính quyền địa phương trong việc giảm thiểu bất bình đẳng y tế và thúc đẩy công bằng xã hội. Đồng thời, nó cho thấy sự phối hợp hiệu quả giữa ngân sách nhà nước và chính sách y tế trong quản trị công. Đây là minh chứng cho tư duy phát triển bền vững gắn với trách nhiệm xã hội của Nhà nước.

Để bảo đảm cuộc sống của người dân ở những vùng thường xuyên bị bão, lũ theo tinh thần Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg, ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 27/11/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4161/QĐ-UBND, *về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh*. Quyết định trên là sự điều chỉnh chính sách kịp thời nhằm tăng cường hiệu quả hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Trong Điều 1, Quyết định nêu cụ thể: “Tổng số hộ nghèo thuộc diện đối tượng được hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh là 740 hộ; trong đó giai đoạn 2014 - 2017 là 421 hộ, giai đoạn 2018 - 2019 là 319 hộ” và “Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 10,474 tỷ đồng; trong đó kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt là 10,334 tỷ đồng và kinh phí quản lý triển khai thực hiện Đề án là 140 triệu đồng”. [125, tr2] Việc bổ sung số lượng hộ thụ hưởng và điều chỉnh tiến độ thực hiện phản ánh sự linh hoạt trong quản trị địa phương trước biến động khí hậu và nhu cầu thực tế. Quyết định này đồng thời đảm bảo tính công bằng trong phân bổ nguồn lực, với tổng kinh phí hơn 10 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương và các nguồn xã hội hóa. Đây là minh chứng cho tư duy phát triển bền vững, kết hợp giữa chính sách an sinh và ứng phó thiên tai. Chính quyền tỉnh đã thể hiện vai trò chủ động trong việc bảo vệ nhóm dân cư dễ bị tổn thương, hướng tới mục tiêu giảm nghèo đa chiều.

Nhờ sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND và sự đồng thuận của toàn dân những năm 2015 - 2020, việc TGXH đã thu được những kết quả nổi bật:

Việc triển khai các chế độ trợ cấp xã hội cho các đối tượng thuộc diện TGXH trên địa bàn tỉnh được đảm bảo đầy đủ và tuân thủ đúng quy định.

Đến năm 2020, tỉnh đã thực hiện chi trả trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 97.024 đối tượng, đồng thời quản lý và chăm sóc 620 người tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Bên cạnh đó, 43.729 người khuyết tật được hưởng BHYT theo quy định của pháp luật về BHYT. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã hỗ trợ 1.654 học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục, bao gồm 1.178 học sinh bậc tiểu học, 287 học sinh bậc trung học cơ sở và 189 học sinh bậc trung học phổ thông. Ngoài ra, 347 học sinh khuyết tật theo học tại Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn. Công tác tư vấn nhằm phòng ngừa và phát hiện sớm tình trạng khuyết tật đã được thực hiện cho 1.677 trẻ em, đồng thời xác định các trường hợp khuyết tật bẩm sinh ở trẻ sơ sinh để có biện pháp điều trị kịp thời, giúp chỉnh hình và phục hồi chức năng phù hợp cho 521 trẻ [15, tr.4].

Công tác trợ giúp xã hội và việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội luôn được triển khai kịp thời, đặc biệt là các hoạt động cứu trợ trong dịp Tết Nguyên đán, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, mất mùa, tai nạn, rủi ro và dịch bệnh

Những nỗ lực này đã góp phần đảm bảo đời sống ổn định và cải thiện điều kiện sinh hoạt cho nhân dân trong tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã thực hiện quản lý và chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho 97.024 đối tượng. Bên cạnh đó, 620 người được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH. Ngoài ra, có 43.729 người khuyết tật được hưởng BHYT theo quy định của pháp luật, giúp họ tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết [15, tr.4].

Triển khai và thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19.

Trong bối cảnh ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 đến đời sống kinh tế - xã hội, các cấp ủy đảng trong tỉnh đã chủ động chỉ đạo triển khai

đồng bộ các chính sách hỗ trợ người dân bị tác động tiêu cực. Theo đó, hơn 580.455 đối tượng gặp khó khăn đã được tiếp cận các gói hỗ trợ với tổng kinh phí thực hiện lên tới 884,586 tỷ đồng.

Song song với chính sách ASXH, tỉnh còn chủ động bổ sung nguồn vốn ủy thác thêm 50 tỷ đồng cho Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nhằm mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng ưu đãi cho người lao động. Nguồn vốn này được định hướng sử dụng vào mục tiêu hỗ trợ chuyển đổi việc làm, góp phần duy trì và mở rộng cơ hội việc làm, qua đó ổn định kinh tế hộ gia đình và thúc đẩy phục hồi sản xuất sau đại dịch. Trong đó, đã hỗ trợ cho 309.303 đối tượng là người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm, hộ kinh doanh, người có công, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 386,980 tỷ đồng và hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn trả lương ngừng việc cho 16 đơn vị với kinh phí hơn 4,189 tỷ đồng. Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động cho 3.754 đơn vị với 271.152 lao động tổng số tiền hơn 327,417 tỷ đồng. Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động và các đối tượng đặc thù khác trên 166 tỷ đồng) [15, tr.7].

3.2.5. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản

Quán triệt chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, ngày 16/5/2018, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 34-KH/TU, về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”. Kế hoạch là sự cụ thể hóa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, thể hiện vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh trên lĩnh

vực y tế. Kế hoạch đề ra các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, phát triển hệ thống y tế cơ sở và tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh. Trong phần III - Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, Kế hoạch nhấn mạnh: “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, nhất là tuyến cơ sở; phát triển mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân” [17, tr.3], và “Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe; nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và sử dụng hiệu quả các dịch vụ y tế” [17, tr.4]. Đồng thời, kế hoạch nhấn mạnh việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế, đẩy mạnh xã hội hóa và ứng dụng khoa học công nghệ trong chăm sóc sức khỏe. Đây là minh chứng cho tư duy chính sách lấy sức khỏe nhân dân làm trung tâm, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội trong tình hình mới.

Tiếp đó, ngày 21/12/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú, theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Quyết định này là sự cụ thể hóa Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, nhằm đảm bảo quyền lợi học tập và sinh hoạt cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn. Quyết định quy định rõ điều kiện thụ hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí nấu ăn cho học sinh bán trú, góp phần cải thiện dinh dưỡng và duy trì sĩ số học sinh tại các trường vùng sâu, vùng xa. Việc áp dụng định mức khoán theo số lượng học sinh thể hiện tính linh hoạt và hiệu quả trong quản lý ngân sách. Trong Điều 1, mục 2, Quyết định quy định cụ thể: “Trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh thì được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo định mức khoán bằng 2 lần mức lương cơ sở/tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức” [119, tr.2]. Trong Điều 1, mục 6 xác định: “Mỗi trường chỉ được

hưởng không quá 05 lần định mức khoán/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm; thời gian thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh và các trường phổ thông dân tộc bán trú, các trường phổ thông theo quy định tại Quyết định này: từ ngày 01 tháng 01 năm 2017” [119, tr.3]. Đồng thời, quyết định phản ánh cam kết của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy công bằng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực bền vững. Đây là minh chứng cho tư duy chính sách lấy học sinh làm trung tâm trong chiến lược phát triển giáo dục vùng khó khăn.

Nhằm chăm lo cuộc sống cho người nghèo, ngày 08/9/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 62/2020/QĐ-UBND, *Quy định một số chế độ hỗ trợ trong khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh*. Quyết định trên là sự cụ thể hóa chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo theo định hướng của Trung ương. Quyết định quy định rõ các chế độ hỗ trợ như tiền ăn, tiền đi lại, đồng chi trả BHYT và chi phí điều trị bệnh nặng, từ nguồn Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh. Trong Điều 3, khoản 1 - Mức hỗ trợ tiền ăn, quy định: “Hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên với mức 3% mức lương cơ sở/người bệnh/ngày” [128, tr.3]. Việc ban hành quyết định này thể hiện sự cam kết của chính quyền địa phương trong việc giảm thiểu rào cản tài chính, đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản cho các nhóm yếu thế. Đồng thời, nó phản ánh tư duy quản trị công hiện đại, kết hợp giữa chính sách y tế, tài chính và xã hội trong phát triển bền vững. Đây là minh chứng cho sự ưu tiên của Nhà nước đối với công bằng y tế và ASXH.

Tiếp đó, ngày 20/7/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND *về việc ban hành một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh*. Quyết định là bước đi chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, góp phần cải thiện điều kiện sống và đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Quyết định

này quy định các chính sách ưu đãi về vốn đầu tư, thuế và hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã, đặc biệt là vùng khó khăn và miền núi. Điều 4, khoản 1, điểm a - Mức hỗ trợ vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình, xác định: “Đối với xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và xã đảo: ngân sách hỗ trợ 90% chi phí xây dựng, thiết bị; trong đó hỗ trợ 45% giá trị sau khi nghiệm thu, quyết toán hoàn thành đưa công trình vào sử dụng và 45% còn lại trong thời gian 5 năm, mỗi năm 9%” [124, tr3-4]. Việc hỗ trợ lên đến 90% chi phí xây dựng đối với xã đặc biệt khó khăn thể hiện sự ưu tiên rõ rệt trong phân bổ nguồn lực. Đồng thời, quyết định này phản ánh tư duy phát triển bền vững, kết hợp giữa ASXH và bảo vệ môi trường. Đây là minh chứng cho sự cam kết của chính quyền địa phương trong việc nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy bình đẳng vùng miền.

Với sự nỗ lực của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và toàn thể nhân dân, việc bảo đảm trợ cấp tối thiểu và một số dịch vụ xã hội đã có sự chuyển biến mạnh mẽ đáp ứng các nhu cầu của nhân dân trong những năm 2015 - 2020:

Bảo đảm giáo dục tối thiểu

Qua 5 năm (2016-2020) thực hiện chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách hỗ trợ giáo dục, góp phần nâng cao tỉ lệ học sinh đến trường, giảm tình trạng học sinh bỏ học. Nhìn chung, các mục tiêu về đảm bảo giáo dục tối thiểu theo Nghị quyết số 15-NQ/TW đã được triển khai và đạt kết quả quan trọng trong thực tế. Cụ thể:

Chương trình xóa mù chữ và giáo dục sau khi biết chữ được quan tâm thực hiện, với chất lượng ngày càng được nâng cao qua từng năm. Đến năm 2020, tất cả 11 huyện, thị xã, thành phố cùng 159 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Đồng thời, toàn bộ các xã, phường, thị trấn đều có trung tâm học tập cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp tục học tập và nâng cao kiến thức [15, tr.4-5].

Tiếp tục đảm bảo và duy trì thành quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi cũng như phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2020, toàn bộ các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Trước đó, vào năm 2015, tỉnh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non ở độ tuổi này. Năm 2020, toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 11/11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì và giữ vững đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; 157/159 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3 (tỷ lệ 98,7%); 02/159 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 (tỷ lệ 1,3%). Hoàn thành tiêu chí phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1, với toàn bộ 11 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đạt chuẩn. Trong đó, 9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở mức độ 1, trong khi 2 đơn vị còn lại đạt chuẩn ở mức độ 2. Đây là kết quả quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đảm bảo cơ hội học tập cho học sinh trên toàn tỉnh [15, tr.5].

Các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú trong tỉnh đã được xây dựng và phát triển nhằm đảm bảo điều kiện học tập phù hợp cho con em các dân tộc. Hệ thống này không chỉ đáp ứng nhu cầu giáo dục mà còn tạo môi trường thuận lợi giúp học sinh phát triển toàn diện. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 1 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, 4 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện và 7 trường phổ thông dân tộc bán trú; 100% số huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số đều có trường phổ thông dân tộc nội trú; tỷ lệ học sinh đồng bào dân tộc thiểu số lớp 10 được vào học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú ngày càng tăng lên (năm học 2011-2012 chiếm tỷ lệ 2,43%, năm học 2015-2016 là 2,73% và năm học 2020-2021 là 2,99%) [15, tr.5].

Chủ trương xã hội hóa giáo dục tiếp tục được chú trọng triển khai, thúc đẩy sự tham gia của toàn xã hội vào công tác phát triển giáo dục và đào tạo.

Phong trào chăm lo sự nghiệp giáo dục ngày càng lan tỏa mạnh mẽ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng cơ hội học tập. Các hoạt động khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập tiếp tục được đẩy mạnh, tạo nền tảng vững chắc cho giáo dục phát triển bền vững.

Hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn được tổ chức theo hướng tinh gọn, đảm bảo hiệu quả vận hành. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp ngày càng mở rộng, với sự gia tăng cả về quy mô và chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nâng cao kỹ năng lao động. Nhờ các cải tiến, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có việc làm đạt trên 75%, trong khi xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp có nhiều bước tiến, thu hút sự đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân vào lĩnh vực đào tạo nghề. Trung bình mỗi năm, tỷ lệ lao động tham gia đào tạo nghề tăng khoảng 2% [15, tr.5].

Bảo đảm y tế tối thiểu

Các cấp ủy trong tỉnh luôn chú trọng chỉ đạo kịp thời việc triển khai các chính sách ưu đãi về y tế dành cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, cũng như những địa bàn đặc biệt khó khăn. Các biện pháp được thực hiện nhằm đảm bảo hỗ trợ chăm sóc sức khỏe hiệu quả, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, đồng thời giảm bớt gánh nặng chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng thụ hưởng [15, tr.5-6].

Thực hiện một cách hiệu quả các chính sách và chương trình y tế nhằm đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho toàn dân. Đặc biệt chú trọng hỗ trợ người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng thuộc diện CSXH và cư dân tại những khu vực có điều kiện sống đặc biệt khó khăn...ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu với chất lượng ngày càng cao (toàn tỉnh hiện có 98% dân số được cập nhật thông tin cơ bản vào hồ sơ sức khỏe điện tử. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm đều duy trì trên 99%. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn

ván đạt trên 99,5%. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên đạt 99,9%. Giữ vững thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ bệnh uốn ván sơ sinh, loại trừ bệnh phong (quy mô cấp tính); các bệnh Cúm tuýp A (H_1N_1 , H_5N_1 , H_7N_9), tiêu chảy cấp nguy hiểm, Bạch hầu, Dịch hạch và một số bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm khác không ghi nhận ca mắc) [14, tr.6].

Chương trình Y tế - Dân số tiếp tục được triển khai với hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Công tác phòng ngừa dịch bệnh, y tế dự phòng và bảo vệ môi trường luôn được chú trọng. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân có nhiều cải thiện đáng kể, giúp nâng cao mức hưởng thụ các dịch vụ y tế, đặc biệt đối với trẻ em, người cao tuổi, người nghèo, các đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống y tế cơ sở không ngừng được củng cố, mở rộng và nâng cấp; tính đến nay, tất cả 159 xã, phường, thị trấn đã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, đảm bảo 100% trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ [15, tr.6].

Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực y tế tiếp tục được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Nhiều kỹ thuật tiên tiến đã được triển khai thành công, giúp cải thiện đáng kể khả năng chẩn đoán và điều trị. Công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là Covid-19, được chuẩn bị kỹ lưỡng và thực hiện hiệu quả.

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế ngày càng được tăng cường, song song với việc đẩy mạnh giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế. Chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cùng các chương trình kế hoạch hóa gia đình đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ suất sinh giảm xuống còn 13,7‰, với mức giảm trung bình 0,12‰ mỗi năm. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nhẹ cân giảm còn 8,26%, với mức giảm trung bình 0,84% mỗi năm. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi cũng giảm xuống còn 8,5%, với mức giảm trung bình 1,23% mỗi năm. Bên cạnh đó, tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 96,64%, phản ánh sự quan tâm ngày càng cao đối với việc đảm bảo sức khỏe cộng đồng [15, tr.6].

Bảo đảm nhà ở tối thiểu

Việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện nhà ở chưa đảm bảo luôn được các cấp ủy quan tâm chỉ đạo thực hiện một cách hiệu quả (Tỉnh đã hỗ trợ 6.173 hộ gia đình có công với cách mạng xây dựng nhà ở, trong đó: Số hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, tỉnh và huyện là: 5.288 hộ (xây mới 2.701 hộ, sửa chữa 2.587 hộ), số hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ từ các nguồn vốn huy động khác là 885 hộ (xây mới 780 hộ, sửa chữa 105 hộ). Hỗ trợ cho 695 hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Hỗ trợ cho 6.415 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn với tổng kinh phí 184,168 tỷ đồng để xây dựng, sửa chữa nhà ở) [15, tr.6-7].

Chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ là một phần quan trọng trong công tác an sinh xã hội. Việc triển khai hiệu quả chính sách này không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng thụ hưởng mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân cư trong xã hội.

Hỗ trợ xây dựng nhà ở không chỉ là một giải pháp mang tính nhân đạo mà còn là bước đi chiến lược giúp nâng cao đời sống, thúc đẩy phát triển bền vững và đảm bảo công bằng xã hội. Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả chính sách này sẽ đem lại lợi ích thiết thực cho các hộ dân và toàn xã hội.

Bảo đảm nước sạch

Tỉnh đã triển khai xây dựng hàng trăm công trình cấp nước tập trung cùng với hàng ngàn hệ thống cấp nước nhỏ lẻ nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại khu vực nông thôn. Nhờ đó, tỷ lệ dân cư nông thôn được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh đã tăng từ 89,3% vào năm 2012 lên 99% vào năm 2020. Đặc biệt, 100% người dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh, trong đó 45,6% hộ dân được sử dụng nước sạch đạt chuẩn quốc gia [15, tr.7].

Bảo đảm thông tin truyền thông

Chính quyền các cấp đã tích cực triển khai công tác củng cố và mở rộng mạng lưới thông tin cơ sở, đặc biệt tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo. Đến năm 2020, hệ thống truyền thanh đã được phủ kín trên toàn bộ huyện, thị xã, thành phố cũng như tất cả xã, phường, thị trấn, đảm bảo hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền. Trong khuôn khổ “Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020”, hơn 10.000 hộ nghèo và cận nghèo đã được rà soát, hỗ trợ trang bị đầu thu kỹ thuật số, giúp họ tiếp tục theo dõi các chương trình [14, tr.7].

Như vậy, trong những năm 2010 - 2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bình Định, trực tiếp là Tỉnh ủy, quá trình triển khai thực hiện các ASXH trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đạt được những kết quả nổi bật, tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Thành quả này là biểu hiện sinh động cho vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh, mà trực tiếp là Tỉnh ủy Bình Định - hạt nhân chính trị giữ vai trò định hướng, chỉ đạo và kiểm tra việc thực thi đường lối của Đảng trong lĩnh vực ASXH. Dưới sự dẫn dắt của Tỉnh ủy, hệ thống chính quyền các cấp, bao gồm UBND và HĐND tỉnh, đã thể hiện sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động, bảo đảm nguyên tắc “dân chủ - công bằng - hiệu quả” trong việc ban hành và triển khai các chương trình ASXH.

Bên cạnh đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... đã góp phần huy động tối đa các nguồn lực xã hội, phát huy tinh thần đoàn kết toàn dân trong việc hiện thực hóa các mục tiêu ASXH. Đặc biệt, sự đồng thuận của nhân dân trong việc hưởng ứng các chủ trương, chính sách được ban hành thể hiện niềm tin sâu sắc vào vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng thời là minh chứng cho hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động chính sách ở cơ sở.

Không thể không nhắc đến sự quan tâm, hỗ trợ kịp thời từ Trung ương, nhất là các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, phát triển y tế cộng

đồng, và cải thiện điều kiện sống ở vùng sâu vùng xa. Điều này cho thấy sự phối hợp giữa Trung ương và địa phương đã có tính hiệu lực và thực chất, phản ánh nguyên tắc “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”. Bên cạnh đó, cộng đồng doanh nghiệp và các cá nhân có tinh thần thiện nguyện đã chung tay đóng góp tài lực và vật lực, mở rộng phạm vi bao phủ ASXH đến những đối tượng yếu thế, góp phần xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh.

Các nội dung cốt lõi của ASXH, bao gồm: UĐXH đối với người có công; giải quyết việc làm và giảm nghèo thông qua các chương trình đào tạo nghề và hỗ trợ khởi nghiệp; BHXH và BHTN cho người lao động; TGXH định kỳ và đột xuất; bảo đảm mức sống tối thiểu thông qua cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản - như y tế, giáo dục, nước sạch... đã được triển khai từng bước hiệu quả. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác ASXH từng bước được cải thiện, đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH được nâng cao trình độ, đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện ASXH trong giai đoạn này vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Về khách quan, một số khó khăn kinh tế sau khủng hoảng toàn cầu đã ảnh hưởng đến nguồn lực đầu tư cho ASXH; tình hình thiên tai, dịch bệnh cũng gây ra những áp lực lớn đối với công tác TGXH và bảo đảm đời sống dân sinh. Về chủ quan, việc thực hiện chính sách ở một số địa phương còn thiếu đồng bộ, vẫn tồn tại hiện tượng hành chính hóa trong công tác triển khai, làm giảm tính linh hoạt và sáng tạo của các cơ sở. Một bộ phận cán bộ chưa nắm vững chuyên môn, chưa hiểu sâu ý nghĩa nhân văn của chính sách ASXH, dẫn đến thực hiện máy móc và hình thức.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Đảng bộ tỉnh Bình Định, đặc biệt là Tỉnh ủy, cần tiếp tục phát huy mạnh mẽ những thành quả đã đạt được, khắc phục triệt để những tồn tại, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực ASXH. Cần đề ra các giải pháp đồng bộ như: tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát thực hiện

chính sách; thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ xã hội để mở rộng phạm vi phục vụ; đồng thời, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp, nâng cao năng lực điều hành của cấp cơ sở.

So với giai đoạn 2010 - 2015, việc thực ASXH những năm 2015 - 2020 có những điểm phát triển, thể hiện ở những nội dung sau:

Đảng bộ tỉnh đã bám sát bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và tỉnh, kịp thời có những định hướng đúng đắn

Trong bối cảnh đất nước từng bước hồi phục sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, các cấp ủy, chính quyền địa phương và cả hệ thống chính trị tỉnh Bình Định đặt trọng tâm vào việc củng cố nền tảng ASXH nhằm bảo đảm ổn định dân sinh và phục vụ tái thiết kinh tế. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh tập trung vào việc ban hành các chính sách ASXH cơ bản, với mục tiêu bảo vệ nhóm yếu thế, khắc phục tình trạng nghèo đói và từng bước cải thiện chất lượng đời sống nhân dân.

Bước sang những năm 2015 - 2020, trong bối cảnh phát triển kinh tế theo hướng bền vững và hội nhập sâu rộng, Đảng bộ tỉnh xác định ASXH không chỉ là công cụ hỗ trợ dân sinh, mà còn là một phần chiến lược trong phát triển con người, gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới và đô thị hóa.

Kết quả thực hiện an sinh xã hội đạt được kết quả tích cực

Trong những năm 2010 - 2015, tỉnh đạt được những kết quả mang tính nền tảng: hệ thống chính sách BHXH, BHYT, TGXH được thiết lập đồng bộ; chương trình giảm nghèo hiệu quả ở các vùng khó khăn; cơ chế TCXH được triển khai từng bước, dù còn hạn chế về phạm vi và chất lượng.

Đến giai đoạn 2015 - 2020, ASXH đã đạt được những kết quả quan trọng. Các chương trình ASXH không chỉ được mở rộng về số lượng đối tượng thụ hưởng mà còn nâng cao về chất lượng dịch vụ. Cải cách hành chính diễn ra mạnh mẽ trong lĩnh vực ASXH, dữ liệu dân cư và đối tượng chính sách được số hóa, góp phần rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tăng tính minh bạch và công bằng. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân gia tăng đáng kể, đồng thời các chương

trình đào tạo nghề và tạo việc làm được gắn kết với nhu cầu thực tế của thị trường lao động địa phương.

Về sự phối hợp giữa các lực lượng xã hội và xu hướng xã hội hóa ASXH

Trong những năm 2010 - 2015, việc phối hợp giữa chính quyền với MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tuy được chú trọng nhưng chưa thực sự hiệu quả. Nguồn lực thực hiện ASXH chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa phát huy được vai trò của các thành phần kinh tế ngoài công lập và cộng đồng. Đến nhiệm kỳ 2015 - 2020, việc thực hiện ASXH không chỉ là công việc của Đảng bộ, chính quyền, hệ thống chính trị mà còn được xã hội hóa rõ rệt. Các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân thiện nguyện đã tích cực tham gia, tạo thành mạng lưới phúc lợi cộng đồng đa tầng. Các mô hình TGXH linh hoạt được hình thành, gắn kết giữa các tổ chức xã hội và hệ thống quản lý công, thể hiện sự chuyển biến về chất trong tư duy tổ chức thực hiện chính sách.

Về thách thức phát sinh và khả năng thích ứng chính sách

Trong những năm 2010 - 2015, việc thực hiện ASXH phải đối mặt với hạn chế về năng lực tổ chức thực hiện, trình độ cán bộ còn chưa đồng đều, cơ sở hạ tầng phục vụ ASXH chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng. Đến nhiệm kỳ 2015 - 2020, tiếp tục phát sinh những thách thức mới: tốc độ đô thị hóa nhanh, biến đổi khí hậu, già hóa dân số và gia tăng nhu cầu ASXH đa dạng hơn. Để ứng phó, Đảng bộ tỉnh đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp lý, đẩy mạnh đào tạo nhân lực và xây dựng các chiến lược ASXH dài hạn gắn với phát triển kinh tế - xã hội tổng thể.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, trực tiếp là Tỉnh ủy Bình Định trong thực hiện an sinh xã hội

Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh giữ vai trò hạt nhân chính trị trong việc hình thành hệ thống ASXH ban đầu. Tỉnh ủy đã chỉ đạo sát sao việc triển khai tại các cấp, đề cao nguyên tắc dân chủ và hiệu quả trong thực thi. Tuy nhiên, khả năng điều phối liên ngành và giám sát tại cơ sở còn hạn chế. Đến những năm 2015 - 2020, vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh được nâng lên, mang

tầm chiến lược. Tỉnh ủy Bình Định đã chỉ đạo xây dựng các mô hình ASXH phù hợp với từng địa bàn, mở rộng cơ chế phối hợp đa ngành, đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách (Mô hình hỗ trợ mức đóng BHYT cho các nhóm yếu thế - Hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng còn nhiều khó khăn...). Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, trực tiếp là Tỉnh ủy được thể hiện không chỉ trong ban hành chủ trương mà còn trong giám sát, đánh giá và điều chỉnh chính sách theo yêu cầu thực tiễn.

Nhìn tổng thể, quá trình triển khai ASXH tại tỉnh Bình Định những năm 2015 - 2020 không chỉ phản ánh kết quả vận hành của một mô hình quản lý xã hội tiên tiến, mà còn là minh chứng cho tính đúng đắn trong đường lối lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Những thành tựu đạt được là nền tảng vững chắc để Đảng bộ tiếp tục đề ra các chiến lược dài hạn, hướng đến mục tiêu xây dựng Bình Định trở thành địa phương đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực duyên hải miền Trung, gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh cần tiếp tục được củng cố và phát huy, góp phần giữ vững niềm tin của nhân dân, ổn định xã hội và bảo đảm định hướng phát triển theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong những năm 2015 - 2020, trên cơ sở quan điểm chủ trương của Đảng, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã lãnh đạo đẩy mạnh thực hiện ASXH đạt nhiều kết quả tích cực như: Tỉnh ủy đã tiếp tục quán triệt, vận dụng đúng đắn, sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng về ASXH vào giải quyết các vấn đề xã hội và ASXH cấp bách ở Bình Định. Đồng thời, chỉ đạo chính quyền nói riêng, cả hệ thống chính trị nói chung, cụ thể hoá chủ trương, giải pháp của Tỉnh ủy thành những kế hoạch, chương trình, mục tiêu cụ thể thực hiện ASXH ở Bình Định.

Tiếp đó, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã chỉ đạo hệ thống chính trị và toàn dân trong tỉnh thực hiện ASXH. Quá trình Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện ASXH đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng như: trong lĩnh vực lao động, việc làm và giảm nghèo (tỉnh đã xây nhà cho các hộ nghèo, khó khăn về nhà ở; chính sách lao động, việc làm được triển khai và thực hiện tốt); thực hiện tốt UĐXH (quan tâm, chăm sóc ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách, người có công); đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền sâu rộng về ASXH trên toàn tỉnh; Đảng bộ tỉnh Bình Định đẩy mạnh huy động mọi nguồn lực và sự tham gia của hệ thống chính trị thực hiện tốt ASXH...

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình Đảng bộ tỉnh chỉ đạo thực hiện ASXH còn một số hạn chế như: công tác tuyên truyền, vận động đôi lúc chưa thật cụ thể, chưa đến được một số đối tượng... Vì thế, nhận thức của một bộ phận xã hội về ASXH chưa đầy đủ; công tác phối hợp và cộng đồng trách nhiệm giữa các ngành, các cấp đôi lúc chưa chặt chẽ; công tác kiểm tra, giám sát thiếu thường xuyên, phát hiện, xử lý vấn đề phát sinh chưa kịp thời; công tác cán bộ còn thiếu sót; trình độ, năng lực của một số cán bộ làm công tác ASXH còn hạn chế... Do đó, kết quả thực hiện ASXH những năm 2015 - 2020 đã được nâng lên một bước, nhưng cần đẩy mạnh hơn nữa.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. Nhận xét quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội (2010 - 2020)

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về an sinh xã hội, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời đề ra chủ trương về thực hiện an sinh xã hội ở Bình Định phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương

Trong những năm 2010 - 2020, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH đến các tổ chức đảng (huyện ủy, thành ủy, thị ủy và tương đương, tới tận các tổ chức cơ sở đảng). Đồng thời, trên cơ sở thực tiễn của địa phương, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời đề ra những chủ trương về thực hiện ASXH. Cụ thể:

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã kịp thời hoạch định chủ trương về thực hiện an sinh xã hội toàn diện, phù hợp với thực tiễn địa phương

Trên cơ sở, nhận thức đúng yêu cầu bảo đảm ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã ban hành chủ trương thực hiện ASXH toàn diện, bảo đảm ASXH qua các trụ cột: UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHTN; TGXH, bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh đã nhận thức sâu sắc ASXH không chỉ là mục tiêu nhân văn mà còn là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Việc hoạch định chủ trương được thực hiện trên cơ sở khảo sát thực trạng đời sống nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, vùng sâu, vùng xa và các khu vực chịu ảnh hưởng bởi thiên tai. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định không mang tính áp đặt mà được xây dựng từ thực tiễn, có sự tham

vấn ý kiến của các cấp, ngành và nhân dân. Tính toàn diện thể hiện ở việc bao quát đầy đủ các lĩnh vực: UĐXH; giải quyết việc làm và giảm nghèo; BHXH, BHYT; TGXH, bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, Đảng bộ tỉnh đã chú trọng lồng ghép các chính sách ASXH vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả. Việc ban hành các nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động cụ thể đã tạo cơ sở chính trị vững chắc cho quá trình triển khai. Qua đó, chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định đã trở thành kim chỉ nam cho hệ thống chính quyền và các tổ chức đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ ASXH.

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã xác định nhiệm vụ, giải pháp đúng và toàn diện, đồng bộ; đồng thời, tập trung vào nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, then chốt

Từ năm 2010 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh Bình Định luôn nhất quán với chủ trương: trong quá trình lãnh đạo thực hiện phát triển kinh tế - xã hội phải hết sức chú ý bảo đảm ASXH. Cụ thể hóa chủ trương đó, Đảng bộ tỉnh đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đúng đắn, toàn diện và đồng bộ; đồng thời, tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, then chốt. Những nhiệm vụ, giải pháp ấy, phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội của tỉnh.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã không chỉ nhận diện đầy đủ các vấn đề xã hội nổi bật như nghèo đói, thất nghiệp, thiếu hụt dịch vụ cơ bản, mà còn đề ra hệ thống nhiệm vụ, giải pháp mang tính tổng thể, liên ngành và có tính kế thừa. Tính đồng bộ thể hiện ở sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành, đoàn thể trong triển khai chính sách, bảo đảm tính liên kết giữa các lĩnh vực: việc làm, bảo hiểm, TGXH và dịch vụ công. Đặc biệt, Đảng bộ tỉnh đã xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm như giảm nghèo bền vững, mở rộng BHYT, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục cơ sở, coi đây là những khâu đột phá để thúc đẩy tiến trình ASXH toàn diện. Việc tập trung vào các giải pháp then chốt giúp tinh huy động hiệu quả nguồn lực, tránh dàn trải, tạo chuyển biến rõ nét trong đời sống nhân dân. Chủ trương và giải

pháp của Đảng bộ tỉnh Bình Định trong giai đoạn này thể hiện sự nhạy bén, linh hoạt và kiên định trong thực hiện mục tiêu phát triển con người, vì hạnh phúc của nhân dân.

Trong quá trình lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội, Đảng bộ tỉnh kịp thời bổ sung những chủ trương và ban hành những giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh

Trong giai đoạn 2010 - 2020, thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* (Bổ sung, phát triển năm 2011), Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng và Nghị quyết số 15 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, khoá XI; Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII, XIX và các Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, khóa XVIII, XIX đã kịp thời bổ sung những chủ trương và ban hành những giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể.

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã kịp thời bổ sung những chủ trương và ban hành những giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh thể hiện rõ tính năng động, sáng tạo và sát thực tiễn trong công tác lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Trước những biến động về kinh tế - xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và sự chuyển dịch cơ cấu lao động, Đảng bộ tỉnh đã không ngừng rà soát, điều chỉnh các chủ trương để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả. Việc bổ sung chủ trương không chỉ dựa trên yêu cầu cấp thiết của thực tiễn mà còn phản ánh tinh thần cầu thị, lắng nghe ý kiến từ cơ sở, từ nhân dân. Các giải pháp được ban hành mang tính linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng nhóm đối tượng, góp phần khắc phục tình trạng dàn trải, hình thức trong thực hiện ASXH. Đảng bộ tỉnh cũng chú trọng ban hành các văn bản chỉ đạo cụ thể, phân công rõ trách nhiệm cho từng cấp, từng ngành, bảo đảm tính đồng bộ trong triển khai. Chính sự điều chỉnh kịp thời này đã giúp công tác ASXH của tỉnh đạt được những kết quả thiết thực, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững và củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng nói chung, Đảng bộ tỉnh nói riêng.

Hai là, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tích cực, chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo thực hiện hiệu quả an sinh xã hội

Tích cực, chủ động trong chỉ đạo giải quyết việc làm cho lao động nói chung, lao động yếu thế nói riêng

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tích cực, chủ động chỉ đạo các cấp uỷ Đảng quán triệt chủ trương của Đảng về giải quyết việc làm, phản ánh rõ nét tinh thần nhân văn, trách nhiệm chính trị và năng lực điều hành thực tiễn của tổ chức Đảng địa phương. Đảng bộ tỉnh Bình Định cũng chỉ đạo UBND tỉnh thể chế hóa chủ trương của Tỉnh uỷ, chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, kế hoạch (Đề án giải quyết việc làm giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015, 2016 -2020; Đề án hỗ trợ 3 huyện nghèo (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) đẩy mạnh xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020; Đề án Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2020; thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình Giải quyết việc làm - Xuất khẩu lao động tỉnh Bình Định...).

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh Bình Định xác định việc làm là yếu tố cốt lõi trong bảo đảm ASXH, là điều kiện tiên quyết để người dân ổn định đời sống và vươn lên thoát nghèo. Chủ trương của Đảng bộ không chỉ tập trung vào phát triển thị trường lao động mà còn chú trọng đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng cho người lao động, đặc biệt là thanh niên nông thôn, phụ nữ, người khuyết tật và đồng bào dân tộc thiểu số. Các chương trình hỗ trợ vay vốn, khuyến khích khởi nghiệp, xuất khẩu lao động được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Đảng bộ tỉnh cũng chỉ đạo xây dựng các trung tâm giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận cơ hội việc làm phù hợp. Chính sự chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo đã góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

Tích cực, chủ động trong chỉ đạo thực hiện ưu đãi xã hội

Bình Định là một tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của hai cuộc chiến tranh do thực dân Pháp và đế quốc Mỹ gây ra, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Do đó, đối tượng thụ hưởng chính sách UĐXH của tỉnh khá nhiều. Vì thế, Đảng bộ tỉnh đã chủ động, tích cực quan tâm chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách UĐXH, phản ánh rõ nét tinh thần trách nhiệm, đạo lý “uống nước nhớ nguồn” và sự quan tâm sâu sắc của Đảng bộ tỉnh đối với người có công với cách mạng.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh đã chủ động, tích cực ban hành nhiều chủ trương, nghị quyết chuyên đề nhằm cụ thể hóa chính sách ưu đãi xã hội, bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ theo quy định của Nhà nước, như: Quyết định số 2150/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chế độ BHYT đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2155/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ...Kết quả, chính sách UĐXH đã được thực hiện tốt, 100% xã, phường được công nhận làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công, nổi bật là vấn đề hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng [15, tr.3].

Công tác rà soát, xác minh hồ sơ người có công được triển khai nghiêm túc, khắc phục tình trạng tồn đọng, sai sót, bảo đảm công bằng và minh bạch. Đảng bộ tỉnh cũng chỉ đạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi danh, xây dựng nhà tình nghĩa, tổ chức các hoạt động tri ân nhân dịp lễ, Tết, tạo sự lan

tỏa trong toàn xã hội. Đồng thời, tỉnh khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong công tác chăm sóc người có công, từng bước xã hội hóa nguồn lực, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách UĐXH.

Tích cực, chủ động chỉ đạo trợ giúp xã hội

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tích cực, chủ động chỉ đạo TGXH thể hiện rõ vai trò lãnh đạo nhân văn, sâu sát và kịp thời của tổ chức Đảng trong việc chăm lo cho các đối tượng yếu thế trong xã hội. Trong giai đoạn 2010 -2015, Đảng bộ tỉnh đã ban hành các chủ trương cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ trợ cấp thường xuyên và đột xuất cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các hộ gia đình gặp rủi ro. Công tác TGXH được triển khai theo hướng đa dạng hóa hình thức, kết hợp giữa hỗ trợ của Nhà nước và sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội. Đảng bộ tỉnh cũng chỉ đạo củng cố, nâng cấp các cơ sở BTXH, bảo đảm điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đồng thời, tỉnh chú trọng công tác cứu trợ thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định đời sống nhân dân và giữ vững an ninh xã hội. Chính sự chủ động trong chỉ đạo đã tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng một xã hội nhân ái, công bằng và tiến bộ.

Tích cực, chủ động chỉ đạo thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tích cực, chủ động chỉ đạo thực hiện BHXH, BHTN phản ánh rõ nét nhận thức sâu sắc của Đảng bộ tỉnh về vai trò của chính sách bảo hiểm trong bảo đảm an sinh bền vững và ổn định xã hội. Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh đã ban hành các chủ trương cụ thể nhằm mở rộng diện bao phủ BHXH, đặc biệt đối với lao động khu vực phi chính thức, lao động tự do và người dân vùng sâu, vùng xa. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia bảo hiểm. Đảng bộ cũng chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chính sách BHTN, bảo đảm hỗ trợ kịp thời cho người

lao động mất việc làm, giúp họ ổn định đời sống và tái hòa nhập thị trường lao động. Việc phối hợp giữa các ngành, địa phương trong quản lý, giám sát và thực hiện chính sách bảo hiểm được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong thực thi. Chính sự chủ động trong chỉ đạo đã tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng hệ thống ASXH hiện đại, phù hợp với tiến trình phát triển KTTT định hướng XHCN.

Tích cực, chủ động thực hiện bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tích cực, chủ động thực hiện bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản thể hiện rõ vai trò lãnh đạo toàn diện, sâu sát và nhân văn của Đảng bộ tỉnh trong việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Trong giai đoạn 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở và các thiết chế văn hóa cơ sở, đặc biệt ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho học sinh nghèo, cận nghèo được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao tỷ lệ đi học đúng độ tuổi và giảm tình trạng bỏ học. Hệ thống y tế cơ sở được củng cố, mở rộng, bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh ban đầu với chi phí phù hợp. Đảng bộ tỉnh cũng chỉ đạo thực hiện các chương trình xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách, từng bước cải thiện điều kiện sống và nâng cao chất lượng cuộc sống. Việc bảo đảm mức tối thiểu về dịch vụ xã hội cơ bản không chỉ góp phần thực hiện công bằng xã hội mà còn tạo nền tảng cho phát triển bền vững và ổn định lâu dài.

Ba là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ tỉnh Bình Định về thực hiện an sinh xã hội đã đem lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh

Nhìn lại chặng đường 10 năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (2010 - 2020), Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm

kỳ 2020 - 2025 tiếp tục khẳng định định hướng phát triển bền vững, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo phúc lợi xã hội trên toàn tỉnh.

Trong 10 năm (2010 - 2020) Đảng bộ, quân và dân toàn tỉnh đã nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các mặt, thể hiện ở những điểm sau:

Hỗ trợ tạo việc làm, ổn định thu nhập, giảm nghèo cho những người lao động có hoàn cảnh khó khăn

Từ năm 2010 đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 4.847 lao động đi làm việc ở nước ngoài như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Lào, Campuchia...; tạo việc làm mới cho 243.089 lao động, bình quân 27.010 người/năm, đạt 108,04% kế hoạch [15, tr.3]. Đây là nỗ lực rất lớn của Đảng bộ tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo ASXH trong điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn.

Mở rộng phạm vi và thực hiện tốt bảo hiểm xã hội

Số lượng người tham gia BHXH ngày càng gia tăng, từ năm 2010 đến năm 2020, tỉnh đã giải quyết các chế độ dài hạn về BHXH: đến cuối năm 2020, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH là 16,48% (năm 2012 là 9,6%), trong đó: BHXH bắt buộc: 13,95%, BHXH tự nguyện: 2,53%. Có 110.122 người tham gia BHTN, tăng 40.455 người so với năm 2012 (69.667 người). Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHTN cuối năm 2020 là 12,79% tăng 4,99% so với năm 2012 (7,8%). Trong năm 2020, đã chi trả cho 38.883 người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; 8.772 người hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 552 người; 43.108 người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe và BHXH một lần, hàng tháng. Từ năm 2012 - 2020, đã giải quyết 49.681 người hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp với số tiền hơn 532 tỷ đồng [15, tr.4].

Mở rộng phạm vi tiếp cận và nâng cao hiệu quả dịch vụ khám chữa bệnh trong hệ thống bảo hiểm y tế, bảo đảm quyền lợi thiết thực cho người dân

Công tác phát triển đối tượng tham gia BHYT được triển khai đồng bộ, hướng tới mục tiêu bao phủ toàn dân. Đồng thời, tỉnh tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ y tế, cải tiến quy trình khám chữa bệnh nhằm nâng cao chất lượng phục vụ. Việc kết hợp giữa mở rộng diện tham gia và cải thiện chất lượng điều trị đã góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chính sách BHYT. Phạm vi tiếp cận BHYT ngày càng mở rộng. Đến năm 2020, đã cấp thẻ BHYT cho trên 1.200.616 lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 724,075 tỷ đồng [15, tr.3].

Nâng cao chất lượng cuộc sống cho các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội

Đảng bộ tỉnh Bình Định chú trọng nâng cao chất lượng sống cho các đối tượng BTXH bằng cách thực hiện đầy đủ chế độ trợ cấp thường xuyên và đột xuất. Các cơ sở bảo trợ được cải thiện về điều kiện chăm sóc, dinh dưỡng và y tế. Tỉnh khuyến khích mô hình chăm sóc cộng đồng, tạo môi trường sống thân thiện, nhân ái. Công tác đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho người yếu thế được triển khai phù hợp. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng bảo trợ từng bước được nâng lên. Toàn tỉnh quản lý và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho 97.024 đối tượng; 620 người được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội; đồng thời, 43.729 người khuyết tật đã được thụ hưởng chính sách BHYT theo quy định pháp luật, góp phần đảm bảo quyền lợi và chăm sóc sức khỏe cho họ [15, tr.4].

Sau 10 năm (2010 - 2020) thực hiện TGXH, số lượng đối tượng được trợ cấp xã hội thường xuyên của tỉnh năm 2020 so với năm 2010 đã tăng. Trong giai đoạn 2011 - 2020, đã có 1.654 học sinh khuyết tật được hỗ trợ học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục, bao gồm 1.178 em ở cấp tiểu học, 287 em ở cấp trung học cơ sở và 189 em ở cấp trung học phổ thông. Bên cạnh đó, 347 học sinh khuyết tật theo học tại Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn. Ngoài ra, công tác tư vấn nhằm phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật đã được thực

hiện cho 1.677 trẻ em. Việc xác định tình trạng khuyết tật bẩm sinh ở trẻ sơ sinh cũng được triển khai, giúp 521 trẻ được tiếp cận với các biện pháp điều trị, chỉnh hình và phục hồi chức năng phù hợp, góp phần nâng cao cơ hội phát triển toàn diện cho các em [15, tr.4].

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách ưu đãi xã hội

Đảng bộ tỉnh Bình Định đã chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách UĐXH, bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch và kịp thời. Công tác xác minh, rà soát hồ sơ người có công được thực hiện nghiêm túc, khắc phục tình trạng tồn đọng, sai lệch. Các hoạt động tri ân, ĐODN được tổ chức thường xuyên, tạo sự lan tỏa trong cộng đồng. Tỉnh cũng chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác chăm sóc người có công, đồng thời khuyến khích xã hội hóa nguồn lực để nâng cao chất lượng phục vụ. Trong 10 năm 2010 -2020, tỉnh đã “Chi trả trợ cấp 1 lần bình quân cho 43.878 lượt người/năm và chi trả trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho 37.808 lượt người/năm. Đến nay, toàn tỉnh đang quản lý và thực hiện chế độ hàng tháng cho 33.354 người với kinh phí trên 54,418 tỷ đồng. Đề nghị thẩm định thông qua 65 hồ sơ thương binh, liệt sĩ tồn đọng (12 hồ sơ liệt sĩ; 53 hồ sơ thương binh) và 2 hồ sơ liệt sĩ... 100% (211/211) Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống đều được các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh nhận chăm sóc, phụng dưỡng suốt đời” [15, tr.2].

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

** Về khách quan*

Một là, trong giai đoạn 2010 - 2020, công tác lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định đã nhận được sự quan tâm sâu sắc và chỉ đạo toàn diện từ Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Những định hướng chiến lược, chủ trương lớn của Trung ương đã tạo nền tảng vững chắc để Đảng bộ tỉnh cụ thể hóa thành các chương trình hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Đồng thời, Quốc hội và Chính phủ đã có sự chỉ

đạo sát sao, kịp thời tháo gỡ những khó khăn về cơ chế, chính sách, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc triển khai các chính sách ASXH. Các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương cũng đóng vai trò hỗ trợ tích cực thông qua việc chuyển giao nguồn lực, chuyên môn và kinh nghiệm quản lý. Sự phối hợp đồng bộ giữa Trung ương và địa phương đã góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH, đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng yếu thế, thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững của tỉnh Bình Định. Đây là minh chứng rõ nét cho tính ưu việt của sự lãnh đạo thống nhất trong hệ thống chính trị Việt Nam.

Hai là, trong những năm 2010 - 2020, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tạo ra bước chuyển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, từ đó hình thành nền tảng vững chắc cho việc thực hiện các chính sách ASXH. Việc Việt Nam chính thức trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010 là dấu mốc quan trọng, phản ánh sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế sau thời kỳ khủng hoảng, đồng thời mở ra cơ hội huy động nguồn lực lớn hơn cho các chương trình ASXH.

Tại tỉnh Bình Định, thành tựu của đổi mới kinh tế đã góp phần nâng cao năng lực tài chính địa phương, thúc đẩy đầu tư công, cải thiện kết cấu hạ tầng và tăng cường hiệu quả quản lý xã hội. Nhờ đó, các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, BHXH và trợ giúp đối tượng yếu thế được triển khai đồng bộ và hiệu quả hơn. Đồng thời, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ, cùng với tăng trưởng GRDP ổn định qua các năm, đã tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Bình Định mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng ASXH.

Có thể khẳng định, nguồn lực thực hiện ASXH tại Bình Định không chỉ đến từ ngân sách nhà nước mà còn từ sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Đây là kết quả trực tiếp của quá trình đổi mới tư duy lãnh đạo, quản lý và phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng đã khởi xướng và kiên định thực hiện trong suốt nhiều thập niên qua.

Ba là, tiếp nối và phát huy những giá trị truyền thống sâu sắc của dân tộc, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Bình Định đã triển khai nhiều hình thức huy động nguồn lực xã hội một cách linh hoạt, sáng tạo nhằm thực hiện hiệu quả chính sách ASXH. Các phong trào như “Đền ơn đáp nghĩa”, “Toàn dân chăm lo người có công”, “Ngày vì người nghèo” được tổ chức thường xuyên, thu hút sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Thông qua các hoạt động thiện nguyện, đóng góp tự nguyện, xây dựng quỹ xã hội - từ thiện, tỉnh đã hỗ trợ hàng ngàn lượt người có công, gia đình chính sách, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và hộ nghèo vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống. Mô hình “Nhà tình nghĩa”, “Nhà đại đoàn kết”, các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, cấp phát học bổng, hỗ trợ sinh kế...đã trở thành những biểu tượng sinh động cho tinh thần tương thân tương ái và trách nhiệm cộng đồng.

Đặc biệt, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, việc kết hợp giữa bảo tồn văn hóa truyền thống với phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những giá trị như “tự lực, tự cường” không chỉ được khơi dậy trong từng cá nhân mà còn lan tỏa thành động lực phát triển cộng đồng, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH tại địa phương.

Bốn là, trong quá trình thực hiện ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định không chỉ chú trọng đến việc ban hành và triển khai các chủ trương, chính sách hỗ trợ mà còn đặc biệt quan tâm đến việc khơi dậy và phát huy tinh thần “tự lực, tự cường” - một giá trị truyền thống sâu sắc của dân tộc Việt Nam. Tinh thần này được xem là động lực nội sinh quan trọng, giúp người dân vượt qua khó khăn, chủ động vươn lên trong cuộc sống và thoát nghèo một cách bền vững.

Việc phát huy khả năng “tự an sinh” của mỗi cá nhân được thể hiện rõ qua các chương trình khuyến khích phát triển sinh kế, hỗ trợ đào tạo nghề, tạo

việc làm và thúc đẩy khởi nghiệp tại địa phương. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn trở thành chủ thể tích cực trong quá trình cải thiện đời sống, từng bước nâng cao thu nhập và chất lượng sống. Những mô hình sản xuất kinh tế hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới... đã góp phần tạo ra sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của người dân về vai trò của bản thân trong công cuộc phát triển.

Đặc biệt, trong các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu vùng xa, tinh thần “tự lực, tự cường” càng được phát huy mạnh mẽ thông qua việc vận dụng linh hoạt các nguồn lực địa phương, khai thác tiềm năng, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại để phát triển kinh tế - xã hội. Chính sự chủ động, sáng tạo của người dân trong việc “tự an sinh” đã tạo nên nền tảng vững chắc để Bình Định thực hiện hiệu quả các mục tiêu ASXH, hướng tới xây dựng một xã hội tiến bộ, hài hòa và nhân văn.

** Về chủ quan*

Thứ nhất, trong quá trình lãnh đạo thực hiện ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã thể hiện rõ sự nhất quán trong nhận thức và hành động, coi ASXH là một nhiệm vụ chính trị quan trọng gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao đời sống nhân dân. Việc quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương của Đảng về ASXH đã giúp Đảng bộ tỉnh xây dựng được những định hướng phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực tiễn.

Sự đoàn kết, thống nhất trong toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân là yếu tố then chốt giúp các chủ trương của tỉnh nhanh chóng đi vào cuộc sống. Ngay sau khi ban hành, các nghị quyết, chỉ thị liên quan đến ASXH được tổ chức học tập, phổ biến sâu rộng đến từng cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội. Tỉnh ủy Bình Định cũng thể hiện vai trò lãnh đạo xuyên suốt, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ ASXH, đảm bảo tính liên tục và đồng bộ trong triển khai.

Cùng với đó, công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng được chú trọng, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, vai trò của ASXH trong sự nghiệp phát triển. Các hoạt động sơ kết, tổng kết được tổ chức định kỳ, không chỉ giúp đánh giá kết quả thực hiện mà còn rút ra bài học kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời những bất cập, từ đó nâng cao chất lượng công tác ASXH trong toàn tỉnh.

Có thể khẳng định, sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong Đảng bộ tỉnh Bình Định đã tạo nên nền tảng vững chắc để chính sách ASXH được triển khai hiệu quả, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, nhân văn và phát triển bền vững.

Thứ hai, trong lãnh đạo thực hiện ASXH, Đảng bộ tỉnh Bình Định vận dụng tư duy chiến lược, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ và trọng tâm gắn với thực tiễn địa phương. Việc xác định đúng trọng tâm - như hỗ trợ người có công, giảm nghèo bền vững, mở rộng BHXH, chăm lo cho các nhóm yếu thế - đã giúp các chính sách ASXH không chỉ mang tính bao quát mà còn đi vào chiều sâu, tạo hiệu quả thiết thực.

Trên cơ sở chỉ đạo của Tỉnh ủy, chính quyền các cấp đã chủ động cụ thể hóa các chủ trương thành kế hoạch hành động, chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện ASXH. Điều đó đã phản ánh rõ nét vai trò điều phối, tham mưu và tổ chức thực hiện của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh giữ vai trò trung tâm trong việc điều hành, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ thực hiện. Đảng ủy Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đóng vai trò chuyên môn, trực tiếp triển khai các chương trình ASXH, đồng thời tham mưu chính sách phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đảng đoàn Ủy ban MTTQ tỉnh phát huy vai trò kết nối giữa chính quyền và nhân dân, vận động nguồn lực xã hội, giám sát việc thực hiện chính sách, đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện ASXH, các cơ quan chuyên môn và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Bình Định đã phối hợp nhịp nhàng, phát huy tinh thần trách nhiệm và năng lực triển khai hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Các cơ quan như Ủy ban MTTQ tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, cùng với UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã đã chủ động triển khai các chương trình ASXH theo đúng định hướng của Đảng bộ tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong toàn hệ thống.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về ASXH không chỉ nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng mà còn bám sát thực tiễn địa phương để tham mưu, tổ chức thực hiện một cách linh hoạt, sáng tạo. Việc giải quyết chế độ, chính sách cho các đối tượng thụ hưởng được thực hiện đúng quy định, đủ nội dung, chính xác về đối tượng và kịp thời về thời gian, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Đặc biệt, trong bối cảnh nhiều thách thức về kinh tế - xã hội, đội ngũ cán bộ ASXH đã không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, cải tiến quy trình làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ người dân tốt hơn. Sự tận tâm và trách nhiệm của họ đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhóm yếu thế, người có công, hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan chức năng và đội ngũ cán bộ chuyên trách đã tạo nên một hệ thống ASXH vận hành hiệu quả, nhân văn và phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh Bình Định trong thời kỳ đổi mới.

4.1.1.3. Hạn chế

Một là, một số cấp ủy đôi lúc chưa nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của vấn đề an sinh xã hội

Một trong những hạn chế đáng lưu ý trong quá trình lãnh đạo thực hiện ASXH tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020 là việc một số cấp ủy cơ sở

chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của ASXH trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị. Biểu hiện cụ thể là sự lúng túng trong triển khai chủ trương, thiếu tính chủ động trong phối hợp thực hiện, và còn tình trạng coi nhẹ nhiệm vụ này so với các lĩnh vực kinh tế khác. Một số cấp ủy chưa gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ASXH, dẫn đến việc phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, thiếu đồng bộ. Việc ban hành nghị quyết chuyên đề hoặc chương trình hành động ở cấp cơ sở còn chậm, thiếu chiều sâu, chưa sát với thực tiễn địa phương. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện ASXH chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến hiệu quả chưa cao. Hạn chế này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên về vai trò chiến lược của ASXH trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Bình Định theo định hướng XHCN.

Hai là, có lúc, có nơi, cấp ủy đảng và chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức việc phổ biến, quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về an sinh xã hội

Trong những hạn chế của quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2020 là việc một số cấp ủy và chính quyền địa phương triển khai chủ trương còn hình thức, thiếu chiều sâu, chưa gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ASXH. Một số cấp ủy chưa thực sự coi ASXH là nhiệm vụ chính trị thường xuyên, dẫn đến sự thụ động trong phối hợp, thiếu tính chủ động trong huy động nguồn lực và giám sát thực hiện. Việc ban hành nghị quyết chuyên đề hoặc chương trình hành động ở cấp cơ sở còn chậm, nội dung chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng về ASXH chưa được chú trọng đúng mức, khiến nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn mơ hồ, chưa đầy đủ. Một số địa phương còn lúng túng trong xác định đối tượng thụ hưởng, dẫn đến sai sót trong thực hiện chính sách. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện

các chương trình ASXH chưa được tiến hành thường xuyên, thiếu tính hệ thống. Hạn chế này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao nhận thức chính trị, năng lực quản lý và tinh thần trách nhiệm của cấp ủy các cấp, đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách về lĩnh vực ASXH.

Ba là, trong quá trình chỉ đạo thực hiện an sinh xã hội còn hạn chế nhất định. Cụ thể:

Công tác tạo việc làm tại địa phương vẫn chưa theo sát nhu cầu thực tế và đặc điểm lao động của tỉnh Bình Định

Vấn đề giải quyết việc làm tại tỉnh Bình Định vẫn chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, đặc biệt trong việc tạo việc làm ổn định, phù hợp với cơ cấu lao động địa phương. Một số ngành nghề đào tạo chưa sát với nhu cầu thị trường, dẫn đến tình trạng dư thừa lao động không chuyên. Chính sách hỗ trợ việc làm còn thiếu tính linh hoạt, chưa bao quát hết nhóm lao động yếu thế. Công tác kết nối cung - cầu lao động chưa hiệu quả, thiếu thông tin và định hướng rõ ràng. Thực trạng này đòi hỏi sự điều chỉnh kịp thời trong chủ trương và giải pháp của các cấp lãnh đạo.

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trong chỉ đạo đôi lúc còn thiếu quyết liệt, dẫn đến tỷ lệ tham gia chưa cao

Trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT, một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thể hiện sự quyết liệt, đồng bộ trong chỉ đạo, dẫn đến hiệu quả triển khai chưa cao. Công tác tuyên truyền, vận động còn hình thức, thiếu chiều sâu, chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người dân. Việc mở rộng đối tượng tham gia, đặc biệt ở khu vực phi chính thức, còn gặp nhiều khó khăn do thiếu giải pháp phù hợp. Một số địa phương chưa chủ động phối hợp giữa các ngành để tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện chính sách. Hệ quả là tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT chưa đạt yêu cầu (Đến hết năm 2020, tỉ lệ bao phủ BHYT của tỉnh đạt 93%, vượt chỉ tiêu đề ra (chỉ tiêu đến 2020 đạt 80%) nhưng thấp hơn bình quân cả nước là 95,66% (92,98 triệu người) [15, tr.9].

Việc mở rộng phạm vi đối tượng tham gia BHXH và BHYT, gặp nhiều khó khăn. Năm 2020, số người lao động tham gia BHXH tại tỉnh Bình Định là 131.104 người, trong đó, chỉ có 17.731 người tham gia BHXH tự nguyện, còn 113.373 người tham gia BHXH bắt buộc [15, tr.24].

Công tác chỉ đạo xây dựng nguồn lực tài chính phục vụ an sinh xã hội của Đảng bộ tỉnh Bình Định chưa đáp ứng yêu cầu

Tỉnh đã đưa ra chủ trương khuyến khích sự đóng góp từ các tầng lớp nhân dân để triển khai hiệu quả các chương trình ASXH. Tuy vậy, phần lớn kinh phí thực hiện ASXH là kinh phí của Trung ương, phần kinh phí của tỉnh còn ít. Ví dụ: Trong giai đoạn 2011 - 2020, kinh phí thực hiện cho các công trình ĐỐDN “nguồn kinh phí Trung ương là 75.070 tỷ đồng, nguồn các địa phương huy động là 54,102 tỷ đồng để thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 105 nghĩa trang, an táng 30.230 liệt sĩ. Khảo sát và cất bốc được 406 mộ liệt sĩ, đưa vào an táng tại nghĩa trang liệt sĩ. Trong năm 2020, có 22 công trình ghi công liệt sĩ được đầu tư hỗ trợ xây mới, sửa chữa, với tổng kinh phí 13,941 tỷ đồng” [15, tr.3].

4.1.1.4. Nguyên nhân của hạn chế

** Nguyên nhân khách quan*

An sinh xã hội là vấn đề liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Nguyên nhân hạn chế này bắt nguồn từ tính chất phức tạp, liên ngành của vấn đề này. ASXH không chỉ thuộc phạm vi quản lý của ngành Lao động - Thương binh và xã hội, mà còn liên quan mật thiết đến y tế, giáo dục, tài chính, pháp luật và quản lý nhà nước. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến tình trạng chồng chéo, phân tán nguồn lực và hiệu quả thấp. Bên cạnh đó, nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của ASXH trong phát triển bền vững cũng là một nguyên nhân quan trọng. Việc xây dựng chính sách còn thiếu tầm nhìn chiến lược, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Tất cả những yếu tố trên đã tạo nên những rào cản trong quá trình triển khai ASXH một cách toàn diện và hiệu quả.

Bên cạnh đó, do tác động tiêu cực của mặt trái cơ chế thị trường đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, các địa phương nói riêng, trong đó có tỉnh Bình Định. Trong quá trình vận hành theo cơ chế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ nét, làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Tại Bình Định, tình trạng di cư lao động, đặc biệt là lao động trẻ từ nông thôn ra thành thị hoặc sang nước ngoài, đã dẫn đến sự thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ và làm suy giảm tính bền vững trong phát triển nông thôn. Mặt khác, xu hướng thương mại hóa các dịch vụ y tế, giáo dục khiến người dân thu nhập thấp gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Ngoài ra, sự cạnh tranh thiếu lành mạnh, chạy theo lợi nhuận đã làm nảy sinh các vấn đề về môi trường, đạo đức kinh doanh và ASXH. Những hệ lụy này đặt ra yêu cầu cấp thiết về vai trò điều tiết của Nhà nước, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa, công bằng và bền vững.

Mặt khác, yêu cầu nguồn lực tài chính bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định lớn, đặt ra thách thức không nhỏ trong bối cảnh ngân sách địa phương còn hạn chế. Với đặc điểm là tỉnh có tỷ lệ dân cư nông thôn cao, nhiều vùng sâu, vùng xa, nhu cầu hỗ trợ về y tế, giáo dục, việc làm và BTXH ngày càng tăng. Việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách giảm nghèo, hỗ trợ người yếu thế đòi hỏi phải có nguồn lực ổn định, lâu dài. Tuy nhiên, khả năng huy động từ nội lực kinh tế địa phương còn khiêm tốn, trong khi nguồn hỗ trợ từ Trung ương chưa đáp ứng đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu hụt kinh phí, ảnh hưởng đến chất lượng và phạm vi triển khai các chính sách ASXH. Vì vậy, việc xây dựng cơ chế tài chính phù hợp, tăng cường hiệu quả quản lý ngân sách và huy động các nguồn lực xã hội hóa là yêu cầu cấp thiết để bảo đảm ASXH một cách bền vững.

Ngoài ra, trong số các đối tượng được thụ hưởng, một bộ phận không nhỏ lực vươn lên, tự đáp ứng một phần an sinh xã hội. Tình trạng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước diễn ra phổ biến ở một số nhóm đối tượng, đặc biệt là tại

các vùng khó khăn, nơi điều kiện tiếp cận thông tin, giáo dục và việc làm còn hạn chế. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả của chính sách ASXH, mà còn tạo áp lực lâu dài lên ngân sách địa phương, ảnh hưởng đến tính bền vững của hệ thống. Tại tỉnh Bình Định, thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nâng cao nhận thức, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm xã hội, đồng thời xây dựng các chương trình hỗ trợ có điều kiện, khuyến khích người dân chủ động tham gia lao động, học nghề và phát triển sinh kế.

** Nguyên nhân chủ quan*

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện an sinh xã hội, một số cấp ủy, cơ quan, đơn vị, nhất là cấp cơ sở, thiếu chủ động, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ. Việc xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm và kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, đồng bộ, dẫn đến hiệu quả thực thi chính sách chưa cao. Một số nơi còn biểu hiện tư tưởng ỷ lại, thiếu sáng tạo trong vận dụng các chủ trương, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Tại tỉnh Bình Định, tình trạng này đã ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng thực hiện các chương trình ASXH, làm giảm niềm tin của người dân vào vai trò lãnh đạo của cấp ủy cơ sở. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực quản lý, tăng cường trách nhiệm chính trị và đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương trong thực hiện ASXH.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện an sinh xã hội đôi lúc còn thiếu đồng bộ trong phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể. Việc phân công nhiệm vụ chưa rõ ràng, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả dẫn đến chồng chéo chức năng, hoặc bỏ sót trách nhiệm, làm giảm hiệu lực của chính sách. Một số chương trình hỗ trợ bị triển khai rời rạc, thiếu sự liên kết giữa các lĩnh vực như y tế, giáo dục, lao động - việc làm và BTXH. Tại tỉnh Bình Định, thực trạng này đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các mục tiêu ASXH, gây lãng phí nguồn lực và làm giảm niềm tin của người dân. Để khắc phục, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ, nâng cao vai trò điều phối của cấp ủy, chính

quyền địa phương, đồng thời phát huy tính chủ động của các tổ chức đoàn thể trong việc kết nối, giám sát và phản biện chính sách.

Đặc biệt, khả năng của một bộ phận cán bộ làm công tác an sinh xã hội còn hạn chế dẫn đến hiệu quả triển khai chính sách chưa cao, thậm chí gây lúng túng trong xử lý các tình huống thực tiễn. Một số cán bộ chưa nắm vững chủ trương, quy định của Nhà nước về ASXH, thiếu kỹ năng tham mưu, tổ chức thực hiện và giám sát chính sách tại cơ sở. Tình trạng này đặc biệt rõ nét ở cấp xã, nơi lực lượng cán bộ còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều việc, chưa được đào tạo bài bản về chuyên môn. Tại tỉnh Bình Định, điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân, làm giảm tính minh bạch, công bằng trong thụ hưởng chính sách. Để khắc phục, cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ASXH theo hướng chuyên sâu, thực tiễn; đồng thời có cơ chế đánh giá, sàng lọc và bố trí cán bộ phù hợp với năng lực, phẩm chất và yêu cầu nhiệm vụ.

4.2. Một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội (2010 - 2020)

4.2.1. Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện an sinh xã hội đối với sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Định

Việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác ASXH là yêu cầu có tính chiến lược, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Định trong điều kiện mới. Nhận thức đúng sẽ tạo nền tảng tư tưởng vững chắc, giúp cấp ủy các cấp xác định rõ trách nhiệm chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách ASXH một cách toàn diện, hiệu quả.

Thực tiễn cho thấy, nơi nào cấp ủy Đảng nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vai trò của ASXH thì ở đó công tác này được triển khai đồng bộ, sát thực tiễn, phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân. Ngược lại, nếu nhận thức còn phiến diện, hình thức thì dễ dẫn đến buông lỏng lãnh

đạo, thiếu quyết liệt trong tổ chức thực hiện, làm giảm hiệu quả chính sách, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Bài học kinh nghiệm đặt ra là phải thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy các cấp đối với công tác ASXH. Đồng thời, cần đưa nội dung này vào chương trình sinh hoạt chi bộ, hội nghị Đảng bộ, công tác kiểm tra, giám sát để bảo đảm tính xuyên suốt, liên tục trong chỉ đạo và thực hiện.

Chỉ khi cấp ủy Đảng thực sự coi ASXH là một bộ phận hữu cơ trong chiến lược phát triển bền vững, thì mới có thể huy động được nguồn lực, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh Bình Định xây dựng một nền tảng phát triển ổn định, công bằng, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Vận dụng kinh nghiệm này, để nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH, trong thời gian tới, hệ thống chính trị trong tỉnh cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy. Đây là giải pháp mang tính quyết định trong việc thực hiện hiệu quả công tác ASXH. Cấp ủy các cấp cần ban hành nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động cụ thể, sát với điều kiện thực tế. Việc phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng tổ chức Đảng, từng đảng viên sẽ bảo đảm tính chủ động, đồng bộ trong triển khai. Đồng thời, cần đưa kết quả thực hiện ASXH vào tiêu chí đánh giá chất lượng tổ chức Đảng và cán bộ lãnh đạo. Qua đó, tạo động lực thúc đẩy sự đổi mới trong tư duy và hành động của cấp ủy các cấp. Đây là cơ sở để xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn.

Hai là, đưa nội dung an sinh xã hội vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đây là giải pháp thiết thực nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp

ủy Đảng. Các lớp tập huấn cần xây dựng chuyên đề riêng, có tính hệ thống, phản ánh đầy đủ yêu cầu thực tiễn của địa phương. Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo cán bộ cấp xã - nơi trực tiếp triển khai các chính sách ASXH đến người dân. Việc khuyến khích cán bộ nghiên cứu, viết bài, chia sẻ kinh nghiệm sẽ tạo môi trường học tập tích cực, thực chất. Qua đó, đội ngũ cán bộ sẽ có tư duy chính trị vững vàng, kỹ năng quản lý tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đây là tiền đề để nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình ASXH tại tỉnh Bình Định.

Ba là, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết. Đây là giải pháp nhằm bảo đảm tính thực chất, hiệu quả trong thực hiện ASXH. Cấp ủy Đảng cần xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, tập trung vào những địa bàn khó khăn, phức tạp. Việc giám sát phải gắn với trách nhiệm chính trị, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong thực hiện chính sách. Tổ chức sơ kết, tổng kết cần được tiến hành nghiêm túc, rút ra bài học kinh nghiệm, nhân rộng mô hình tốt. Gắn công tác ASXH với các phong trào thi đua yêu nước sẽ tạo khí thế thi đua sôi nổi trong toàn hệ thống. Qua đó, nâng cao niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, thúc đẩy phát triển bền vững tại địa phương.

Bốn là, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng. Đây là giải pháp nền tảng nhằm nâng cao nhận thức của cấp ủy Đảng về vai trò của ASXH. Nội dung tuyên truyền cần được cụ thể hóa, gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tránh hình thức, sáo rỗng. Các buổi sinh hoạt chi bộ, hội nghị Đảng bộ cần lồng ghép chuyên đề về ASXH một cách linh hoạt, hiệu quả. Phương thức tuyên truyền phải đa dạng, kết hợp giữa trực tiếp và gián tiếp, giữa truyền thống và hiện đại. Việc sử dụng hình ảnh, tư liệu thực tế sẽ giúp tăng tính thuyết phục, tạo chuyển biến về nhận thức. Qua đó, cấp ủy các cấp sẽ xác định rõ hơn trách nhiệm chính trị trong lãnh đạo công tác ASXH. Cụ thể:

Trước hết, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về an sinh xã hội.
Mục tiêu của công tác tuyên truyền: Giúp các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ

chức, cơ quan và nhân dân hiểu rõ vai trò của ASXH, từ đó nâng cao trách nhiệm thực hiện; thay đổi nhận thức, giúp xã hội xem ASXH không chỉ là hỗ trợ mà là động lực phát triển bền vững. *Giải pháp thực hiện:* Tổ chức hội thảo, tập huấn về ASXH cho các cấp lãnh đạo, cán bộ thực hiện chính sách; tuyên truyền trên phương tiện truyền thông (báo chí, truyền hình, mạng xã hội...) để phổ biến rộng rãi trong cộng đồng; lồng ghép giáo dục ASXH vào các chương trình đào tạo, giúp người dân hiểu quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia hệ thống ASXH.

Tiếp đó, ghi nhận và tuyên dương các tập thể, cá nhân có đóng góp tích cực. Việc kịp thời ghi nhận đóng góp của các cá nhân, tổ chức sẽ tạo động lực, khuyến khích họ tiếp tục thực hiện tốt ASXH. Đồng thời, tuyên dương cũng giúp lan tỏa những giá trị nhân văn, thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng. Cách thức tuyên dương: Trao giải thưởng, giấy khen cho các cá nhân, đơn vị xuất sắc trong thực hiện ASXH; đưa các câu chuyện điển hình lên truyền thông, tạo sức lan tỏa trong xã hội; phát động phong trào thi đua, khuyến khích các đơn vị tích cực tham gia công tác ASXH.

Đồng thời, phê bình, nhắc nhở và xử lý sai phạm trong thực hiện ASXH. Một số cá nhân, đơn vị thực hiện chưa tốt hoặc có dấu hiệu lợi dụng chính sách ASXH để trục lợi; nếu không xử lý kịp thời, niềm tin của nhân dân vào ASXH sẽ giảm sút, ảnh hưởng đến tính công bằng và minh bạch của hệ thống. Biện pháp xử lý sai phạm: Nhắc nhở và chấn chỉnh đối với những đơn vị chưa thực hiện tốt, yêu cầu cải tiến kịp thời; áp dụng biện pháp kỷ luật đối với sai phạm nghiêm trọng, như cảnh cáo, đình chỉ công tác; truy tố những hành vi vi phạm nghiêm trọng, đặc biệt là tham nhũng, lợi dụng ASXH để trục lợi. Tăng cường giám sát: Kiểm tra định kỳ việc thực hiện ASXH, đảm bảo chính sách đến đúng đối tượng; tạo cơ chế khiếu nại, phản ánh, giúp nhân dân giám sát hoạt động ASXH một cách hiệu quả.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền về ASXH, tuyên dương các cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực, đồng thời xử lý nghiêm các sai phạm sẽ giúp nâng cao

hiệu quả thực hiện chính sách, đảm bảo công bằng và minh bạch. Khi ASXH được thực hiện đúng, xã hội không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

4.2.2. Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện an sinh xã hội với các chương trình, kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế với việc thực hiện các chính sách đảm bảo quốc phòng - an ninh của Đảng bộ tỉnh Bình Định

4.2.2.1. Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện an sinh xã hội với các chương trình, kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế

Việc gắn kết chặt chẽ giữa thực hiện ASXH với các chương trình, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế là bài học kinh nghiệm có ý nghĩa chiến lược trong quá trình lãnh đạo phát triển bền vững. ASXH không thể tách rời khỏi tiến trình phát triển kinh tế, bởi đây là nền tảng bảo đảm ổn định xã hội, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Các cấp ủy Đảng cần nhận thức rõ rằng, phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Việc tách rời hai lĩnh vực này sẽ dẫn đến mất cân đối, làm suy giảm hiệu quả chính sách. Thực tiễn tại tỉnh Bình Định cho thấy, những địa phương thực hiện tốt sự gắn kết này đều đạt được kết quả toàn diện, bền vững. Đây là cơ sở để Đảng bộ tỉnh tiếp tục đổi mới tư duy lãnh đạo trong giai đoạn tới.

Trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế, cần đặt công tác ASXH vào vị trí trung tâm, như một tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển. Các chương trình phát triển nông thôn mới, giảm nghèo, hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề... phải được thiết kế đồng bộ, có tính liên kết với các chính sách ASXH. Việc lồng ghép các mục tiêu ASXH vào kế hoạch phát triển kinh tế sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực, tránh chồng chéo, lãng phí. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế, được tiếp cận cơ hội phát triển một cách công bằng. Cấp ủy các cấp cần chỉ đạo sát sao, bảo đảm tính liên ngành, liên lĩnh vực trong quá trình triển khai. Đây là yêu cầu tất yếu để thực

hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định.

Thực tiễn cho thấy, khi công tác ASXH được gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế, sẽ tạo ra động lực nội sinh cho tăng trưởng bền vững. Người dân có việc làm ổn định, thu nhập tăng, đời sống được cải thiện, từ đó giảm áp lực lên ngân sách hỗ trợ và tăng nguồn thu cho địa phương. Các mô hình kinh tế cộng đồng, hợp tác xã, doanh nghiệp xã hội... là minh chứng cho sự kết hợp hiệu quả giữa kinh tế và ASXH. Cấp ủy Đảng cần khuyến khích, nhân rộng các mô hình này, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế gắn với trách nhiệm xã hội. Việc phát huy vai trò của người dân trong quá trình phát triển sẽ củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng. Đây là yếu tố then chốt để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phục vụ sự nghiệp cách mạng lâu dài.

Để thực hiện tốt bài học kinh nghiệm này, cần có sự đổi mới trong tư duy lãnh đạo, phương thức chỉ đạo của cấp ủy Đảng các cấp. Không chỉ dừng lại ở việc ban hành chủ trương, nghị quyết, mà phải cụ thể hóa bằng chương trình hành động, kế hoạch triển khai sát thực tế. Việc phân công trách nhiệm, kiểm tra, giám sát phải được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm tính đồng bộ giữa các ngành, các cấp. Đồng thời, cần tăng cường công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh kịp thời các chính sách chưa phù hợp. Cấp ủy Đảng phải coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, gắn với mục tiêu phát triển toàn diện của địa phương. Chỉ khi đó, công tác ASXH mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại tỉnh Bình Định.

Tiếp tục vận dụng kinh nghiệm này, trên cơ sở nhận thức đúng và đầy đủ về mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội nói chung, thực hiện ASXH nói riêng, trong thời gian tới, đòi hỏi các cấp, các ngành và địa phương phải thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, cấp ủy Đảng các cấp cần chỉ đạo xây dựng các chương trình phát triển kinh tế có lồng ghép nội dung an sinh xã hội một cách cụ thể, thiết thực. Việc xác định rõ mục tiêu ASXH trong từng kế hoạch kinh tế sẽ giúp bảo đảm

tính đồng bộ, tránh tình trạng tách rời giữa tăng trưởng và công bằng xã hội. Các ngành chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách, bảo đảm hiệu quả liên ngành. Qua đó, tạo điều kiện để người dân, nhất là nhóm yếu thế, được hưởng lợi từ thành quả phát triển. Đây là tiền đề để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh Bình Định.

Hai là, tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực vừa mang tính kinh tế, vừa phục vụ mục tiêu an sinh xã hội như giáo dục, y tế, đào tạo nghề và phát triển sinh kế. Việc ưu tiên nguồn lực cho các chương trình này sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy phát triển toàn diện. Cấp ủy Đảng cần chỉ đạo lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia với kế hoạch phát triển địa phương, bảo đảm tính hiệu quả và tránh trùng lặp. Đồng thời, cần phát huy vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Đây là hướng đi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Ba là, nâng cao năng lực quản lý, điều phối của đội ngũ cán bộ làm công tác an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại cơ sở. Cần tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng phối hợp liên ngành cho cán bộ các cấp, nhất là cấp xã - nơi trực tiếp triển khai chính sách. Việc xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các phòng, ban, đoàn thể sẽ giúp tăng hiệu quả thực thi, tránh chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ. Cấp ủy Đảng cần thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời điều chỉnh những bất cập trong quá trình triển khai. Qua đó, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và thực hiện an sinh xã hội một cách toàn diện, bền vững.

4.2.2.2. Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện an sinh xã hội với các chính sách đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trong quá trình lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã nhận thức sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa thực hiện ASXH và củng cố quốc phòng, an ninh. Việc gắn kết chặt chẽ hai lĩnh vực này không chỉ thể hiện tư duy toàn diện trong quản lý nhà nước mà còn là minh chứng cho sự vận dụng linh hoạt các chủ trương lớn của Đảng vào thực tiễn địa phương. Trên

cơ sở đó, các chương trình ASXH tại Bình Định được triển khai đồng bộ với các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, đặc biệt tại các vùng trọng điểm, biên giới, ven biển và khu vực miền núi. Việc chăm lo đời sống cho người dân, nhất là các đối tượng yếu thế, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số... đã góp phần củng cố thể trận lòng dân - nền tảng vững chắc của quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Các chính sách hỗ trợ sinh kế, xây dựng nhà ở, phát triển hạ tầng nông thôn, y tế, giáo dục... không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn tạo điều kiện để người dân yên tâm gắn bó với địa phương, tích cực tham gia giữ gìn an ninh trật tự.

Lực lượng vũ trang tỉnh, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, cũng phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng trong công tác dân vận, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn, góp phần lan tỏa tinh thần đoàn kết, gắn bó quân - dân. Việc xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân được triển khai song hành với các chương trình ASXH, tạo nên sự liên hoàn, hiệu quả trong bảo vệ địa bàn và phát triển kinh tế - xã hội.

Có thể khẳng định, sự kết hợp chặt chẽ giữa ASXH và quốc phòng - an ninh tại Bình Định không chỉ là sự phối hợp kỹ thuật giữa các lĩnh vực, mà còn là chiến lược phát triển toàn diện, nhân văn và bền vững, góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ thành quả của công cuộc đổi mới và nâng cao vị thế của tỉnh trong khu vực.

4.2.3. Thường xuyên bổ sung, phát triển kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện an sinh xã hội, đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới của địa phương

Việc thường xuyên bổ sung, phát triển kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện ASXH là yêu cầu tất yếu, nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn đang vận động không ngừng. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định luôn có sự thay đổi, đòi hỏi các chính sách ASXH phải được điều chỉnh linh hoạt, sát với nhu cầu của người dân. Nếu

không kịp thời cập nhật, chính sách sẽ trở nên lạc hậu, thiếu hiệu quả, thậm chí gây cản trở cho quá trình phát triển. Cấp ủy Đảng các cấp cần chủ động nắm bắt tình hình, dự báo xu hướng để kịp thời đề xuất điều chỉnh chủ trương. Việc bổ sung chính sách phải bảo đảm tính khoa học, đồng bộ và khả thi. Đây là yếu tố quan trọng để giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng trong lĩnh vực ASXH.

Thực tiễn cho thấy, những địa phương có cơ chế cập nhật chính sách ASXH linh hoạt, kịp thời thường đạt hiệu quả cao trong triển khai, tạo được sự đồng thuận xã hội. Việc phát triển chính sách không chỉ là phản ứng với thực trạng, mà còn là hành động mang tính chủ động, dẫn dắt quá trình phát triển. Đảng bộ tỉnh Bình Định cần xây dựng quy trình rà soát, đánh giá định kỳ các chính sách ASXH hiện hành, từ đó đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp. Cần phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, chuyên gia, nhà khoa học trong việc phản biện, góp ý chính sách. Đồng thời, phải bảo đảm tính kế thừa, không làm gián đoạn các chương trình đang triển khai. Đây là cách để chính sách ASXH luôn đồng hành cùng sự phát triển của tỉnh.

Tăng cường công tác điều tra, khảo sát thực tiễn đời sống nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, vùng sâu, vùng xa. Những dữ liệu thực tế sẽ là cơ sở khoa học để xây dựng và điều chỉnh chính sách ASXH một cách chính xác, hiệu quả. Cấp ủy Đảng cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, phân tích thông tin, bảo đảm tính khách quan, toàn diện. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu ASXH sẽ giúp nâng cao năng lực dự báo, điều hành chính sách. Qua đó, các chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bình Định sẽ phản ánh đúng thực trạng, đáp ứng kịp thời yêu cầu mới. Đây là tiền đề để xây dựng hệ thống ASXH hiện đại, nhân văn, bền vững.

Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, rút ra bài học kinh nghiệm từ quá trình triển khai các chính sách ASXH tại địa phương. Việc tổng kết phải được tiến hành nghiêm túc, có hệ thống, bảo đảm phản ánh đúng những mặt

được và chưa được. Cấp ủy Đảng cần chỉ đạo tổ chức các hội nghị chuyên đề, diễn đàn chính sách để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương, đơn vị. Qua đó, tạo môi trường học tập lẫn nhau, thúc đẩy đổi mới tư duy lãnh đạo trong lĩnh vực ASXH. Những bài học thực tiễn sẽ là cơ sở để bổ sung, hoàn thiện chủ trương của Đảng bộ tỉnh một cách sát thực, hiệu quả. Đây là cách để bảo đảm tính kế thừa và phát triển trong quá trình lãnh đạo thực hiện ASXH.

Xây dựng cơ chế phản hồi chính sách từ cơ sở, tạo điều kiện để người dân, cán bộ trực tiếp thực hiện ASXH được tham gia góp ý, phản ánh bất cập. Việc lắng nghe ý kiến từ thực tiễn sẽ giúp cấp ủy Đảng có cái nhìn toàn diện, khách quan, từ đó điều chỉnh chính sách kịp thời. Cần thiết lập các kênh thông tin chính thức, bảo đảm tính minh bạch, dân chủ trong quá trình xây dựng và bổ sung chủ trương. Đồng thời, phải có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách đã ban hành, bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả. Đây là biểu hiện cụ thể của phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” trong công tác ASXH. Qua đó, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, thúc đẩy phát triển bền vững tại tỉnh Bình Định.

Vận dụng kinh nghiệm này, trong thời gian tới, cấp ủy đảng các cấp và hệ thống chính trị của tỉnh cần thực hiện đồng bộ các nội dung sau:

Trước hết, xây dựng cơ chế rà soát, đánh giá định kỳ các chính sách an sinh xã hội đang triển khai tại địa phương. Việc đánh giá phải dựa trên các tiêu chí cụ thể, phản ánh đúng thực trạng đời sống nhân dân và hiệu quả thực thi chính sách. Cấp ủy Đảng cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện, bảo đảm tính khách quan, toàn diện. Qua đó, kịp thời phát hiện những điểm bất cập, hạn chế để điều chỉnh phù hợp với tình hình mới. Đây là cơ sở để chính sách ASXH luôn giữ được tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ. Đồng thời, góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực này.

Tiếp theo, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo tình hình kinh tế - xã hội, từ đó chủ động xây dựng các chủ trương, chính sách an sinh xã hội phù hợp. Việc dự báo cần gắn với các xu hướng biến động dân cư, lao động, việc

làm, thiên tai, dịch bệnh và các yếu tố tác động đến đời sống nhân dân. Cấp ủy Đảng cần huy động sự tham gia của các viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia để bảo đảm tính khoa học, chính xác. Những kết quả nghiên cứu sẽ là nền tảng để Đảng bộ tỉnh ban hành chính sách kịp thời, sát thực tiễn. Qua đó, nâng cao năng lực điều hành, thích ứng của hệ thống chính trị trước những biến động mới. Đây là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh phát triển nhanh và phức tạp hiện nay.

Cuối cùng, phát huy vai trò phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội trong quá trình xây dựng, bổ sung chính sách an sinh xã hội. Việc lắng nghe ý kiến từ cơ sở, từ người dân và cán bộ trực tiếp thực hiện sẽ giúp chính sách phản ánh đúng nhu cầu thực tế. Cần thiết lập các kênh thông tin chính thức, bảo đảm tính dân chủ, minh bạch trong quá trình hoạch định chính sách. Đồng thời, cấp ủy Đảng cần tổ chức các hội nghị lấy ý kiến nhân dân, chuyên đề đối thoại chính sách để tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Qua đó, tạo sự đồng thuận xã hội, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các chủ trương, chính sách ASXH.

4.2.4. Phát huy vai trò của hệ thống chính trị tỉnh Bình Định, thực hiện xã hội hóa công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh

Phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện ASXH là tư tưởng xuyên suốt của Đảng bộ tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2010 - 2020. Tại Đại hội lần thứ XVIII, Đảng bộ tỉnh nhấn mạnh việc mở rộng sự tham gia và đồng thời đề cao vai trò của các tổ chức quần chúng nhằm thúc đẩy sự phát triển của ASXH. Thực hiện chủ trương đó, trong chỉ đạo thực tiễn, Đảng bộ tỉnh Bình Định luôn chú trọng phát huy vai trò của hệ thống chính trị của tỉnh, đảm bảo hiệu quả thực hiện các chính sách ASXH tại địa phương. Cụ thể là, vận động các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện ASXH.

Phát huy vai trò của hệ thống chính trị tỉnh Bình Định là yếu tố then chốt trong thực hiện xã hội hóa công tác ASXH, góp phần bảo đảm phát triển

bền vững. Hệ thống chính trị, với hạt nhân là cấp ủy Đảng, giữ vai trò định hướng, lãnh đạo toàn diện, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của các tổ chức, lực lượng xã hội. Việc xã hội hóa công tác ASXH không chỉ là mở rộng nguồn lực, mà còn là quá trình huy động trí tuệ, tâm huyết và trách nhiệm của toàn dân đối với sự nghiệp chung.

Thực tiễn tại tỉnh Bình Định cho thấy, nơi nào hệ thống chính trị phát huy tốt vai trò thì ở đó công tác ASXH được triển khai đồng bộ, hiệu quả, tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội. Các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... cần tích cực tham gia tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện chính sách ASXH. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trong việc thực hiện các chương trình ASXH. Cấp ủy Đảng các cấp phải coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Qua đó, tạo nền tảng vững chắc để tỉnh Bình Định thực hiện thắng lợi các mục tiêu ASXH trong giai đoạn mới.

Việc phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện ASXH được thể hiện ở những điểm sau:

Một là, phát huy vai trò chủ đạo của chính quyền các cấp trong tỉnh thực hiện an sinh xã hội (phân phối, điều tiết, quản lý, thực thi).

Phát huy vai trò chủ đạo của chính quyền các cấp là giải pháp trọng tâm trong thực hiện ASXH tại tỉnh Bình Định. Chính quyền cần chủ động phân phối nguồn lực đúng đối tượng, bảo đảm công khai, minh bạch. Việc điều tiết chính sách phải linh hoạt, phù hợp với biến động thực tiễn như thiên tai, dịch bệnh, thất nghiệp.

Cần hoàn thiện hệ thống quản lý ASXH, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả giám sát, đánh giá. Chính quyền cấp xã phải được tăng cường năng lực, là cầu nối giữa chính sách và người dân. Việc thực thi chính sách phải quyết liệt, gắn với kiểm tra, sơ kết, tổng kết thường xuyên.

Chính quyền các cấp cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng trong triển khai các chương trình ASXH. Qua đó, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững trong thực hiện chính sách. Đây là nền tảng để củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Hai là, nâng cao vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và toàn thể nhân dân trong việc thực hiện an sinh xã hội.

Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và toàn thể nhân dân là giải pháp quan trọng nhằm thực hiện hiệu quả ASXH trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các tổ chức này giữ vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, có khả năng lan tỏa chủ trương, chính sách đến từng cộng đồng dân cư. Việc phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội sẽ góp phần bảo đảm tính minh bạch, công bằng trong thực thi chính sách ASXH.

Tăng cường hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các chương trình ASXH, nhất là trong xây dựng quỹ cộng đồng, hỗ trợ người yếu thế, phát triển sinh kế. Các hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ có thể đóng góp chuyên môn, nguồn lực và sáng kiến để nâng cao chất lượng dịch vụ ASXH. Đồng thời, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các tổ chức xã hội trong triển khai chính sách. Việc khơi dậy tinh thần đoàn kết, tương trợ trong nhân dân tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững. Đây là biểu hiện sinh động của khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Các tổ chức chính trị - xã hội như: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Công đoàn... giữ vai trò nòng cốt trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách ASXH của Đảng và Nhà nước. Với mạng lưới rộng khắp và sự gắn bó mật thiết với quần chúng, có khả năng lan tỏa tinh thần đoàn kết, tương trợ trong cộng đồng. Việc phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội sẽ góp phần bảo đảm tính công khai,

minh bạch trong thực thi chính sách. Đồng thời, các tổ chức này chủ động đề xuất sáng kiến, mô hình hỗ trợ phù hợp với từng nhóm đối tượng. Qua đó, tạo sự đồng thuận xã hội, nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH tại địa phương.

Các hội nghề nghiệp và tổ chức phi chính phủ là lực lượng quan trọng trong việc bổ sung nguồn lực, chuyên môn và sáng kiến cho công tác ASXH. Với tính chất chuyên ngành, các hội nghề nghiệp có thể hỗ trợ đào tạo nghề, tư vấn việc làm, nâng cao năng lực sản xuất cho người dân. Các tổ chức phi chính phủ, thông qua các dự án cộng đồng, có thể góp phần cải thiện điều kiện sống, chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho nhóm yếu thế. Cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các tổ chức này, bảo đảm tính hiệu quả và bền vững. Việc phát huy vai trò của các lực lượng xã hội sẽ giúp đa dạng hóa phương thức thực hiện ASXH, giảm áp lực lên ngân sách nhà nước.

Toàn thể nhân dân là chủ thể trung tâm trong quá trình thực hiện ASXH, vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là lực lượng tham gia tích cực. Việc khơi dậy tinh thần tự lực, tương thân tương ái trong cộng đồng sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững. Nhân dân cần được tạo điều kiện để tham gia xây dựng, giám sát và phản hồi chính sách ASXH, bảo đảm tính dân chủ, công bằng. Cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp cần phát huy vai trò của nhân dân thông qua các phong trào thi đua, mô hình tự quản, tổ chức cộng đồng. Đây là biểu hiện sinh động của khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu ASXH tại tỉnh Bình Định.

Ba là, phát huy vai trò của Hội Nông dân tỉnh

Hội Nông dân tỉnh Bình Định giữ vai trò nòng cốt trong việc tuyên truyền, vận động hội viên thực hiện các ASXH. Hội phối hợp với chính quyền triển khai các chương trình hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, giúp nông dân nâng cao thu nhập. Đồng thời, tham gia giám sát thực hiện chính sách ASXH tại cơ sở, phản ánh kịp thời những khó khăn từ thực tiễn.

Việc xây dựng các mô hình nông dân tự quản, tổ hợp tác, câu lạc bộ sản xuất giỏi sẽ phát huy tinh thần tự lực, tương trợ trong cộng đồng. Cấp ủy Đảng

quan tâm đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ Hội, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động. Lồng ghép mục tiêu ASXH vào chương trình công tác của Hội sẽ tăng tính chủ động, hiệu quả.

Hội Nông dân cần trở thành chỗ dựa tin cậy của nông dân, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đây là lực lượng quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Bốn là, thúc đẩy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Thúc đẩy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định là biện pháp quan trọng nhằm thực hiện hiệu quả công tác ASXH, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em và các nhóm yếu thế. Hội tăng cường tuyên truyền, vận động hội viên tham gia các chương trình hỗ trợ sinh kế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và phòng chống bạo lực gia đình. Đồng thời, phối hợp với chính quyền và các tổ chức liên quan triển khai các mô hình phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững.

Hội Phụ nữ phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách ASXH, bảo đảm quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em. Việc xây dựng các câu lạc bộ, tổ nhóm phụ nữ sẽ góp phần nâng cao năng lực cộng đồng, thúc đẩy tinh thần đoàn kết, tương trợ. Các cấp ủy Đảng quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội, tạo điều kiện để Hội hoạt động hiệu quả, sát thực tiễn. Qua đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh trở thành lực lượng nòng cốt trong thực hiện ASXH, góp phần xây dựng xã hội tiến bộ, công bằng, văn minh.

Năm là, đẩy mạnh vai trò của Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định

Đẩy mạnh vai trò của Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định là biện pháp thiết thực nhằm phát huy nguồn lực chính trị - xã hội trong thực hiện ASXH tại địa phương. Với truyền thống cách mạng, tinh thần trách nhiệm cao và sự gắn bó với cộng đồng, Hội là lực lượng nòng cốt trong tuyên truyền, vận động nhân

dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng. Hội tích cực tham gia các chương trình hỗ trợ người có công, gia đình chính sách, người nghèo và các đối tượng yếu thế.

Việc xây dựng các mô hình cựu chiến binh giúp nhau phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, cải thiện đời sống góp phần thúc đẩy giảm nghèo bền vững. Đồng thời, Hội phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng chính sách ASXH phù hợp với thực tiễn. Các cấp ủy Đảng quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội, tạo điều kiện để Hội hoạt động hiệu quả. Qua đó, Hội Cựu chiến binh tiếp tục là chỗ dựa tin cậy của nhân dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Định.

Sáu là, phát huy vai trò của Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh

Phát huy vai trò của Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Bình Định thể hiện tính nhân văn, trách nhiệm chính trị và đạo lý của Đảng đối với những người chịu hậu quả chiến tranh. Hội tích cực tham gia tuyên truyền, vận động xã hội quan tâm, hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, phối hợp với chính quyền và các tổ chức liên quan triển khai các chương trình chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, hỗ trợ sinh kế cho hội viên.

Hội phát huy vai trò giám sát, phản ánh kịp thời những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách đối với nạn nhân da cam, bảo đảm quyền lợi chính đáng của họ. Việc xây dựng các mô hình tương trợ, câu lạc bộ sinh hoạt, tổ chức hoạt động cộng đồng sẽ giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho hội viên. Các cấp ủy Đảng quan tâm đào tạo cán bộ Hội, hỗ trợ nguồn lực để Hội hoạt động hiệu quả, sát thực tiễn. Qua đó, Hội trở thành cầu nối giữa chính sách và người thụ hưởng, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Đây là biểu hiện sinh động của đạo lý “uống nước nhớ nguồn” trong thực hiện ASXH tại tỉnh Bình Định.

Bây là, phát huy vai trò đồng bào các tôn giáo trong quá trình thực hiện an sinh xã hội

Phát huy vai trò của đồng bào các tôn giáo trong quá trình thực hiện ASXH là biện pháp quan trọng, thể hiện sự đoàn kết, nhân ái và trách nhiệm cộng đồng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các tổ chức tôn giáo với truyền thống nhân đạo, bác ái có thể tham gia tích cực vào các hoạt động từ thiện, cứu trợ, chăm sóc người yếu thế, góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Đồng bào các tôn giáo cũng là lực lượng gắn bó mật thiết với cộng đồng, có khả năng lan tỏa tinh thần sống tốt đời, đẹp đạo.

Tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong triển khai các chương trình ASXH. Việc xây dựng các mô hình tôn giáo tham gia BTXH, nuôi dưỡng người già, trẻ em cơ nhỡ... góp phần đa dạng hóa phương thức thực hiện ASXH. Đồng thời, phát huy vai trò giám sát, phản biện của các chức sắc, tín đồ trong việc thực thi chính sách tại cơ sở. Qua đó, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh tinh thần và vật chất của các tôn giáo trong sự nghiệp phát triển bền vững của tỉnh Bình Định.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Thực tiễn lãnh đạo thực hiện ASXH giai đoạn 2010 - 2020 của Đảng bộ tỉnh Bình Định đã đạt được một số thành tựu song vẫn còn một số hạn chế thiếu sót nhất định. Từ đó, có thể rút ra một số kinh nghiệm quý.

Về ưu điểm. Trước hết, Đảng bộ tỉnh đã chủ động, sáng tạo đề ra chủ trương lãnh đạo thực hiện ASXH ở Bình Định. Tiếp đó, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã chỉ đạo thực hiện ASXH theo chủ trương đã đề ra. Do đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, việc thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 đã đạt một số kết quả rất quan trọng, trên tất cả các lĩnh vực ASXH.

Về hạn chế. Trước hết, một số cấp ủy đôi lúc chưa nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của vấn đề ASXH. Bên cạnh đó, có lúc, có nơi, cấp ủy đảng và chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức việc phổ biến, quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH. Từ đó dẫn đến, trong quá trình chỉ đạo thực hiện ASXH còn hạn chế nhất định, trên từng lĩnh vực.

Nguyên nhân của những hạn chế trên có cả khách quan và chủ quan. Về khách quan, do điều kiện địa lý, văn hóa, đặc biệt là về lịch sử: Bình Định là tỉnh chịu hậu quả khá nặng nề của hai cuộc chiến tranh do thực dân Pháp và đế quốc Mỹ gây ra, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; kinh tế đất nước và tỉnh Bình Định còn nhiều khó khăn nên nguồn lực để thực hiện ASXH còn hạn chế; ảnh hưởng mặt trái cơ chế thị trường. Về chủ quan, trong quá trình chỉ đạo thực hiện ASXH, một số cấp ủy, cơ quan, đơn vị, nhất là cấp cơ sở, thiếu chủ động, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ; trong quá trình thực hiện ASXH đôi lúc còn thiếu đồng bộ trong phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể...

Thực tiễn lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định đã để lại những kinh nghiệm quý: Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện ASXH đối với sự phát

triển bền vững của tỉnh Bình Định; Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện ASXH với các chương trình, kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế với việc thực hiện các chính sách đảm bảo quốc phòng - an ninh của Đảng bộ tỉnh Bình Định; Thường xuyên bổ sung, phát triển kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện ASXH, đáp tình hình, nhiệm vụ mới của địa phương; Phát huy vai trò của hệ thống chính trị tỉnh Bình Định, thực hiện xã hội hóa công tác ASXH trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, gắn với mỗi bài học là hệ thống nội dung cụ thể được rút ra, nhằm tiếp tục phát huy những kinh nghiệm quý trong tương lai, giúp cho Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện ASXH ngày càng tốt hơn.

KẾT LUẬN

1. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, nhất là thời kỳ đổi mới, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đến thực hiện CSXH nói chung và ASXH nói riêng. Định hướng của Đảng là đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội trong từng giai đoạn phát triển cũng như xuyên suốt toàn bộ quá trình phát triển đất nước. Trong đó, thực hiện ASXH được coi là sự ưu việt của chế độ XHCN ở Việt Nam. Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là từ năm 2010 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh Bình Định luôn quan tâm lãnh đạo thực hiện ASXH.

2. Quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, chịu sự tác động của nhiều yếu tố: điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... trong tỉnh; những kết quả trong việc lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định, trước năm 2010; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện ASXH.

Trước những sự tác động của những yếu tố khách quan và chủ quan, Đảng bộ tỉnh Bình Định đã đề ra chủ trương về thực hiện ASXH, từ năm 2010 đến năm 2020. Trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 khoá XI và nghị Quyết Đại hội XI, XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội lần thứ XVIII, XIX và các nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định đã xác định rõ chủ trương của Đảng bộ tỉnh về thực hiện ASXH. Cùng với việc xác định những chủ trương đúng đắn phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời chỉ đạo thực hiện những vấn đề ASXH, trong đó, tập trung vào những vấn đề cơ bản: UĐXH, giải quyết việc làm và giảm nghèo, BHXH, BHYT, TGXH và bảo đảm mức tối thiểu cùng với dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh về thực hiện ASXH, từ năm 2010 đến năm 2020, đạt nhiều kết quả tích cực như: tỉnh đã quán triệt, vận dụng đúng

đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về ASXH vào giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách ở Bình Định: thực hiện tốt việc xây dựng nhà cho các hộ nghèo khó khăn về nhà ở; chăm lo tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách, người có công; chính sách lao động, việc làm và thu nhập triển khai và thực hiện tốt); đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền sâu rộng về chính sách ASXH trên toàn tỉnh; Đảng bộ tỉnh Bình Định đã huy động mọi nguồn lực và sự tham gia của hệ thống chính trị cùng đồng bộ thống nhất, thực hiện tốt ASXH...

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH, từ năm 2010 đến năm 2020, còn một số hạn chế như: một số cấp ủy đôi lúc chưa nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của vấn đề an sinh xã hội; có lúc, có nơi, cấp ủy đảng và chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức việc phổ biến, quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH; trong quá trình chỉ đạo thực hiện ASXH còn hạn chế nhất định, trên từng lĩnh vực. Nguyên nhân của những hạn chế trên có cả khách quan và chủ quan.

Thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH đã để lại những kinh nghiệm quý: Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện ASXH đối với sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Định; Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện ASXH với các chương trình, kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế với việc thực hiện các chính sách đảm bảo quốc phòng - an ninh của Đảng bộ tỉnh Bình Định; Thường xuyên bổ sung, phát triển kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện ASXH, đáp tình hình, nhiệm vụ mới của địa phương; Phát huy vai trò của hệ thống chính trị tỉnh Bình Định, thực hiện xã hội hóa công tác ASXH trên địa bàn tỉnh.

Những thành tựu và kinh nghiệm lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định, từ năm 2010 đến năm 2020, có thể vận dụng trong thời gian

tới, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo thực hiện ASXH của Đảng bộ tỉnh Bình Định thời gian tới. Từ đó, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh, bền vững ổn định xã hội, xây dựng tỉnh Bình Định ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Lê Văn Minh (2023): *Việt Nam đi lên CNXH là sự lựa chọn đúng đắn nhất*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số 1, tr.6-8.
2. Lê Văn Minh (2024): *Kết quả và kinh nghiệm thực hiện an sinh xã hội của tỉnh Bình Định (2012 - 2022)*, Tạp chí Lịch sử Đảng (điện tử) - Đăng ngày 31/8/2024.
3. Lê Văn Minh (2024): *Nhìn lại 10 năm lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 15- NQ/TW (khoá XI) tại Đảng bộ tỉnh Bình Định*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, số 2, tr.137-140.
4. Lê Văn Minh (2024): Chủ nhiệm đề tài khoa học cấp tỉnh: *Nghiên cứu thực trạng (giai đoạn 2020 - 2023) và đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng ở Đảng bộ tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng tới năm 2030*. Đã bảo vệ thành công tháng 12/2024.
5. Lê Văn Minh (2024): *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện chính sách đối với người có công (2012 - 2022)*, Tạp chí Lịch sử Đảng (điện tử) - Đăng ngày 26/5/2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Anh (2010), *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Tuấn Anh (2021), *Giáo trình Chính sách xã hội*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Lê Xuân Bá (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành tỉnh Bình Định (2000), *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2000 - 2015*, Quy Nhơn.
5. Ban Chấp hành tỉnh Bình Định (2005), *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2005 - 2010*, Quy Nhơn.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015*, Quy Nhơn.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2012), *Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 12/12/2012, về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác BHXH, BHYT giai đoạn 2012 - 2020*. Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2015), *Chương trình hành động số 01-CTr/TU, ngày 31-12-2015, về việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định*. Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định.
9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2015), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, tập 1 (1930 - 1945)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2018), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, tập 2 (1945 - 1954)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2015), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, tập 3 (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2015), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định*, tập 4 (1975 - 2005), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2015), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX*, nhiệm kỳ 2015 - 2020, Quy Nhơn
14. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX*, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Quy Nhơn
15. Ban Chấp hành Đảng bộ Bình Định (2022), *Báo cáo Số 140-BC/TU*, ngày 30 tháng 5 năm 2022, *Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định.
16. Ban Chấp hành Đảng bộ Bình Định - Trường Chính trị tỉnh (2017), *Giáo trình tình hình và nhiệm vụ địa phương*, Chương trình Trung cấp lý luận chính trị - hành chính (Lưu hành nội bộ), Quy Nhơn.
17. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định (2018), *Kế hoạch số 34-KH/TU*, ngày 16/5/2018, về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”. Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định.
18. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định (2011), *Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII*, Quy Nhơn.
19. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định (2011), *Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII*, Quy Nhơn.
20. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định (2015), *Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX*, Quy Nhơn.
21. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định (2020), *Tài liệu học tập nghiên cứu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX*, Quy Nhơn.
22. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định (2020), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX*, Quy Nhơn.

23. Báo cáo tại Đại hội các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định năm 2024, dẫn theo *Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định lần thứ tư*, <https://nhandan.vn/dai-hoi-dai-bieu-cac-dan-toc-thieu-so-tinh-binh-dinh-lan-thu-iv-post833265.html>
24. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2012), *Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015*, Hà Nội.
26. Cục Thống kê Bình Định (2015), *Bình Định 10 năm phát triển KT - XH (2005 - 2015), 5 năm nhìn lại trong khu vực Nam Trung bộ*, in tại Công ty in Nhân dân Bình Định, Quy Nhơn.
27. Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
28. Đỗ Minh Cường và Mạc Văn Tiến (1996), *Góp phần đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Mai Ngọc Cường (2013), *Về phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 192, tháng 6 - 2013.
32. Mai Ngọc Cường (2013), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Mai Ngọc Cường (2013), *Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng bộ tỉnh Bình Định (2021), *Chương trình hành động thực hiện nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Quy Nhơn

35. Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), *An sinh xã hội và công tác xã hội*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
36. Đào Văn Dũng (2012), *Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.
37. Đặng Anh Dũng (2013), *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
38. Nguyễn Duy Dũng (2015), *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaysia, Philippines và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
39. Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung và Robert Leory Bach, *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
40. Bùi Minh Đạo, Nguyễn Văn Minh, Huỳnh Đình Chiến, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Thái (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đảng về an sinh xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*.

<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-Trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-15-nqtw-ngay-1062012-hoi-nghi-lan-thu-5-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-mot-so-van-de-ve-557>

46. Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Dân chủ Xã hội Đức (2013), *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
50. Nguyễn Văn Địch (2019), *Góp phần bảo đảm an sinh xã hội xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc*, Tạp chí Bảo hiểm xã hội kỳ 02, tháng 1-2019, 362.
51. Lê Duy Đồng, Bùi Sỹ Lợi (2011), *Định hướng về chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn Thị Thu Hà (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI và vấn đề hoàn thiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 79/2013.
53. Nguyễn Hữu Hải (2005), *Kinh nghiệm giảm nghèo và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 276/2005.
54. Trần Hoàng Hải và Lê Thị Thúy Hương (2011), *Pháp luật an sinh xã hội - Kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

55. Mai Tuyết Hạnh (2016), *Đời sống của người cao tuổi Việt Nam trong giai đoạn già hóa dân số*, Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 2, số 1b, 2016.
56. Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh).
57. Nguyễn Trúc Hạnh, Phan Văn Thuận (2015), *Tình hình và nhiệm vụ địa phương*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
58. Trần Ngọc Hiền (2013), *Những vấn đề mới về an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 850, 8-2013.
59. Lê Thị Thu Hoài (2014), *Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Xã hội học trong lãnh đạo, quản lý* (dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
61. Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (2017), *Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND, ngày 14/7/2017, về việc ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh*. Lưu Văn phòng HĐND tỉnh Bình Định.
62. Đồng Thị Hồng (2015), *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị.
63. Lê Bạch Hồng (2010), *Vai trò của chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với an sinh xã hội của đất nước của*, Tạp chí Cộng sản, số 808/2010.
64. Đoàn Minh Huân, Hoàng Chí Bảo (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
65. Lê Ngọc Hùng (2017), *Chính sách xã hội*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

66. Trần Quang Hùng và Mạc Văn Tiến (1998), *Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Bùi Văn Huyền (2010), *Kinh nghiệm quốc tế về thiết kế và vận hành hệ thống an sinh xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 12/2010.
68. Tôn Thị Thanh Huyền (2012), *Tiếp tục đổi mới nhận thức về bảo hiểm xã hội, góp phần hoàn thiện chiến lược an sinh xã hội*, Tạp chí Cộng sản, số 71/2012.
69. Phạm Đức Kiên (2017), *Đảng lãnh đạo kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội từ năm 1991 đến nay*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
70. Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường (2019), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
71. Nguyễn Thành Lợi (2012), *An sinh xã hội Đức và một số gợi ý cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: An sinh xã hội ở nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội.
72. Trịnh Duy Luân (2005), *Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Lê Quốc Lý (2010), *Chính sách xóa đói giảm nghèo - thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
74. Lê Quốc Lý (2015), *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
75. Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986 - 2011)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
76. Hồ Chí Minh (1995), *Về chính sách xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

78. Hoàng Minh (2010), *15 năm thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế góp phần bảo đảm an sinh xã hội của đất nước*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 2/2010.
79. Lê Phước Minh (2020), *Tăng trưởng kinh tế và thực thi chính sách xã hội ở một số nước châu Phi và Trung Đông*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Phạm Xuân Nam (1997), *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Hoàng Xuân Nghĩa, Nguyễn Khắc Thanh (2009), *Nhà ở cho người có thu nhập thấp ở các đô thị lớn hiện nay - Kinh nghiệm Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Trần Thị Nhung (2008), *Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
83. Trần Thị Nhung (2015), *Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội Nhật Bản: Những chặng đường lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 2, 2015).
84. Nguyễn Văn Nhường, Nguyễn Thành Độ (2011), *Bàn về chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
85. Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
86. Vũ Ngọc Phùng (1999), *Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Nguyễn Thị Kim Phụng (2009), *Giáo trình Luật An sinh xã hội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
88. Nguyễn Mai Phương (2018), *Chính sách an sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 327, 2-2018.
89. Chu Tiên Quang, Nguyễn Hữu Tiến và Lê Xuân Đình (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

90. Bùi Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng (2009), *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Nguyễn Thị Thanh (2011), *Bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 5/2011.
92. Nguyễn Lương Thảo (1999), *Một số kết quả và kinh nghiệm bước đầu thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 19, 10-1999.
93. Trần Nguyệt Minh Thu (2020), *Nghèo đa chiều của dân cư vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
94. Mạc Văn Tiến (2006), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động - Xã hội.
95. Phạm Hữu Tiến (2012), *Một số kinh nghiệm của các nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: An sinh xã hội ở nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội
96. Lê Trọng (2000), *Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xóa đói giảm nghèo*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
97. Nguyễn Ngọc Toán (2011), *Xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
98. Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Quá trình triển khai chính sách ASXH tại tỉnh Hải Dương từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
99. Bùi Sỹ Tuấn (2018), *Bảo hiểm xã hội toàn dân: Biện pháp an sinh xã hội tích cực, bền vững*, Tạp chí Bảo hiểm xã hội, kỳ 01, tháng 11-2018, 357.
100. Đinh Công Tuấn (2008), *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
101. Đinh Công Tuấn (2010), *Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - Thực trạng và những vấn đề*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 2/2010.

102. Đinh Công Tuấn, Đinh Công Hoàng (2013), *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
103. Nguyễn Minh Trí (2019), *Tăng trưởng kinh tế với chính sách an sinh xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
104. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
105. Trường Chính trị tỉnh Bình Định (2023), *Tập bài giảng hệ Trung cấp lý luận chính trị - Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển tỉnh Bình Định*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
106. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2010), *Quyết định số 615/QĐ- UBND, ngày 31/12/2010, về việc ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng BTXH trên địa bàn tỉnh Bình Định*. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
107. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2011), *Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011, về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020*. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
108. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2012), *Quyết định số 1191/QĐ-CTUBND, ngày 13/6/2012, về việc phê duyệt một số nội dung chi và mức chi đặc thù của Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em từ nguồn kinh phí địa phương*. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
109. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2012), *Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 03/10/2012, về việc thực hiện chế độ BHYT đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ*. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.

110. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2012), *Quyết định số 2155/QĐ-UBND*, ngày 03/10/2012, về việc chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
111. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2012), *Quyết định số 2150/QĐ-UBND* ngày 03/10/2012, về việc thực hiện chế độ BHYT đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của thủ tướng Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
112. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2013), *Quyết định số 2112/QĐ-UBND* ngày 02/8/2013, về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2013 – 2015, trên địa bàn tỉnh. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
113. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2013), *Quyết định số 577/QĐ-UBND*, ngày 11/03/2013, về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2013 - 2015. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
114. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2015), *Quyết định số 2357/QĐ-UBND*, ngày 02/07/2015, về việc ban hành Quy định điều chỉnh, bổ sung chính sách TGXH đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
115. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2015), *Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND*, ngày 25/12/2015, về Quy định mức thu học phí theo Nghị định số 86/2015/NQ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục

quốc dân và chính sách giảm, miễn học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.

116. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2016), *Quyết định số 642/QĐ-UBND, ngày 04/3/2016, về việc ban hành đề án bổ sung hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.*
117. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2016), *Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 13/4/2016, về phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động của các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg, ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.*
118. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2016), *Quyết định số 2429/QĐ-UBND, ngày 11/07/2016, về việc ban hành Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định. Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định thể hiện rõ vai trò của Nhà nước trong việc cụ thể hóa chính sách an sinh xã hội theo định hướng XHCN. Lưu Văn phòng UBND tỉnh.*
119. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2016), *Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND, ngày 21/12/2016, về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.*
120. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2016), *Quyết định số 4819/QĐ-UBND, ngày 27/12/2016, về việc cấp kinh phí đóng BHYT cho đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi năm 2016. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.*

121. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2017), *Quyết định số 1985/QĐ-UBND*, ngày 02/6/2017, về việc ban hành Chương trình Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
122. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2017), *Quyết định số 2406/QĐ-UBND*, ngày 06/07/2017, về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án TGXH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017 - 2020. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
123. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2017), *Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND*, ngày 20/7/2017, về việc quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
124. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2018), *Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND*, ngày 20/7/2018, về việc ban hành một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
125. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2018), *Quyết định số 4161/QĐ-UBND*, ngày 27/11/2018, về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg, ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
126. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2019), *Quyết định số 1174/QĐ-UBND*, ngày 05/4/2019, về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
127. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2020), *Quyết định số 1411/QĐ-UBND*, ngày 15/4/2020, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Định

theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.

128. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2020), *Quyết định số 62/2020/QĐ-UBND, ngày 08/9/2020, ban hành Quy định một số chế độ hỗ trợ trong khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh.* Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.
129. Viện Chiến lược phát triển (2001), *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
130. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2001), *Tổng quan về tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay*, Nxb Lao động, Hà Nội.
131. Vũ Thị Vinh (2014), *Tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng Anh:**

132. Paula Auerbach, Maria Eugenia Genoni, Carmen Pages (2007), *Social security coverage and the labor market in developing countries*, IZA, Bonn, Germany.
133. Christina Behrendt (2014), *Social protection floors: Key elements and principles*, European minimum income network European Conference Brussels.
134. Gabagambi Liberatus Cosmas (2015), *EU, Caricom and EAC: A review*, Jonal of Asian and African social sciences and humanities, Vol.1, No.2.
135. Department for International Development (2008): *Labor Standards and Poverty Reduction*, London.
136. Evelyn Dormekpor (2015), *Poverty and Gender Inequality in Developing Countries*, Developing Countries Studies (Vol.5, No.10, 2015).
137. William Hsiao, R.Paul Shaw (2007), *Social health insurance for developing nations*, Washington D.C.

138. International Labour Organization (ILO), *Social Security Report for Social Justice and a Fair Globalization*, Geneva.
139. United Nations Human Rights, World Health Organization (2008), *Human rights, health and poverty reduction strategies*, Health and Human Rights Publications Series, no. 5, 2008.
140. Zhang Yun (2014), *China's Social Security: Development and Prospects – Based on the Social System Research Method*, International Journal of Business and Social Science, vol.5, no.7.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN CỦA TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2012 – 2022

Nguồn: Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định

STT	Các văn bản ban hành
I	Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng
1	Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 21/02/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khoá XIX) về tăng cường chỉ đạo giải quyết chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, phong trào đền ơn đáp nghĩa nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2017)
2	Quyết định số 2150/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ
3	Quyết định số 2155/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ
4	Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ
5	Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho các huyện, thị xã, thành phố
6	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo rà soát thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng của tỉnh
7	Kế hoạch số 27/KH-BCĐ ngày 17/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình tổng rà soát chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm (2014 - 2015)
8	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ
9	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đề án bổ sung hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013
10	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ
II	Chính sách việc làm
	Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 11/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh”
2	Chỉ thị số 51-CT/TU ngày 13/03/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIX) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục

	nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến
3	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ cho người lao động tỉnh Bình Định đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
4	Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015.
5	Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình Giải quyết việc làm - Xuất khẩu lao động tỉnh Bình Định
6	Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động của các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020
7	Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020
8	Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ cho người lao động tỉnh Bình Định đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, giai đoạn 2017 - 2020
9	Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình Giải quyết việc làm - Xuất khẩu lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.
10	Công văn số 3423/UBND-VX của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý người lao động Việt Nam tại Hàn Quốc theo Chỉ thị số 12/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
11	Công văn số 979/UBND-VX ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường quản lý và đẩy mạnh hoạt động đưa lao động tỉnh Bình Định đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
12	Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình Giải quyết việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025.
13	Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.
III	Chính sách giảm nghèo
1	Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020
2	Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020
3	Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020
4	Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm

	nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.
IV	Chính sách bảo hiểm xã hội
1	Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 12/12/2012 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020
2	Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 26/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế”
3	Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 25/10/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội
4	Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh
5	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định
6	Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chế độ hỗ trợ trong khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh
7	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung mức giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định
8	Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh
V	Chính sách trợ giúp xã hội
1	Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ việc làm cho người tàn tật tỉnh Bình Định
2	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 11/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi chúc thọ, mừng thọ và tặng quà cho người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Định
3	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định
4	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 26/05/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Định
5	Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 11/03/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định giai đoạn 2013 – 2015
6	Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 10/05/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Định
7	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 14/04/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bình Định giai đoạn 2013 – 2020

8	Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 02/07/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định điều chỉnh, bổ sung chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định
10	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết chế độ trợ cấp 01 lần đối với thanh niên xung phong
11	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.
12	Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 06/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tỉnh Bình Định giai đoạn 2017 – 2020
13	Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 11/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện công ước của Liên hiệp quốc về Quyền của người khuyết tật
14	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 43115 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh
15	Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi chúc thọ, mừng thọ và tặng quà cho người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Định
16	Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 24/04/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật trên địa bàn tỉnh
17	Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tập trung, giải quyết tình trạng người lang thang, cơ nhỡ, xin ăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025
18	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 02/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức tự nguyện đóng góp các khoản chi phí đối với người cao tuổi, người khuyết tật có nhu cầu vào sống tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
19	Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án thí điểm Nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật tự nguyện tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
20	Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 08/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định
VI	Chính sách hỗ trợ giáo dục
1	Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 25/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”
2	Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí theo Nghị định số 86/2015/NQ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách giảm, miễn học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định

3	Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung tiêu đề và một số nội dung của Nghị quyết số 46/2016/HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
4	Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
5	Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc không thu học phí học kỳ I năm 2021 - 2022 đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông trong các cơ sở giáo dục công lập, học viên giáo dục thường xuyên gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định
6	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh dân tộc thiểu số học nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Định
7	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ
8	Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tạm thời chính sách, chế độ ưu đãi đối với các trường trung học phổ thông chuyên trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí theo Nghị định số 86/2015/NQ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách giảm, miễn học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định
10	Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
11	Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí cho Chương trình Sửa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2018 đến năm 2020
12	Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung tiêu đề và một số nội dung Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
13	Quyết định số 49/2020/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Bình Định
14	Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
15	Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh dân tộc thiểu số học nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Định

VII	Chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu
1	Kế hoạch số 34-KH/TU ngày 16/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”
2	Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Định
3	Quyết định số 1191/QĐ-CTUBND ngày 13/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt một số nội dung chi và mức chi đặc thù của Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em từ nguồn kinh phí địa phương
4	Quyết định số 1242/QĐ-CTUBND ngày 18/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án “Phẫu thuật chỉnh hình - Phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật cơ quan vận động”
5	Quyết định số 1280/QĐ-CTUBND ngày 25/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh sinh viên
6	Quyết định số 1412/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng mức hỗ trợ đóng góp bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo
7	Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người phụ thuộc gia đình cận nghèo, học sinh, sinh viên và trẻ em dưới 6 tuổi
8	Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chế độ hỗ trợ trong khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số chế độ hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh của tỉnh Bình Định giai đoạn 2014 - 2015
10	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Định
11	Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 22/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh
12	Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cấp kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi năm 2016
13	Quyết định số 62/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chế độ hỗ trợ trong khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh
14	Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 13/1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025
VIII	Chính sách hỗ trợ nhà ở
1	Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020
2	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội

	trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020
3	Quyết định 3105/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013 – 2020
4	Quyết định 3802/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ
5	Quyết định 3946/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ
6	Quyết định 51/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020
7	Quyết định số 4161/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ
8	Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ
9	Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 26/08/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trích lập quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định.
10	Quyết định 11/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và bổ sung giai đoạn 2021 – 2025
IX	Chính sách hỗ trợ nước sạch
1	Nghị quyết số 31/2021/NQ-HDND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định một số nội dung của Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 75/2018/NQ-HDND ngày 19 tháng 7 năm 2021
2	Quyết định 1370/QĐ-CTUBND ngày 6/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015
3	Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 2/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh
4	Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh
5	Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh đến năm 2025

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
1. Ưu đãi người có công	Sở LĐTBXH												
Mức chuẩn trợ cấp		1000 đồng	1.110	1.220	1.220	1.318	1.318	1.417	1.515	1.624	1.624	1.624	1.624
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng		1000 người	37.130	37.181	38.696	39.918	40.503	39.474	38.308	36.852	35.520	33.967	32.856
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		1000 người	268	41.833	18.375	39.694	25.987	61.480	60.570	50.663	24.015	28.136	29.565
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công		hộ	6.173										
2. Việc làm, bảo đảm thu nhập	Sở LĐTBXH												
Tỷ lệ thất nghiệp		%	2,42	1,89	2,45	2,49	3,86	3,43	3,05	3,42	2,85	2,85	2,85
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%	3,70	3,20	3,16	3,33	3,80	5,05	4,04	4,11	4,70	4,70	4,0
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp		%	47,9	47,9	46,4	48,0	45,5	44,6	37,2	35,7	32,9	32	31
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm		1000 người	22.585	23.645	26.320	29.602	29.715	29.812	29.917	29.950	21.545	25.146	28.000
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người	430	339	265	292	315	575	607	735	435	522	700
3. Giảm nghèo	Sở LĐTBXH												
Tỷ lệ hộ nghèo		%	11,62	9,85	8,1	13,35	10,65	8,78	7,01	5,34	4,11	5,72	4,52
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm		%	1,94	1,77	1,75		2,7	1,87	1,77	1,67	1,23		1,2
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao		%	4-5	4-5	4-5		4-5	4-5	4-5	4-5	4-5		4-5
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần	2-3	2-3	2-3	2-3	2	2	2	2	2	2	2

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
4. Bảo hiểm xã hội	Sở LĐTBXH, BHXH												
Số người lao động tham gia BHXH		Người	85.273	86.976	91.773	95.286	98.976	102.513	109.602	121.033	131.104	141.882	160.438
<i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i>		Người	82.432	83.871	88.429	91.225	96.766	100.323	106.646	112.699	113.373	120.076	128.802
<i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i>		Người	2.841	3.105	3.344	4.061	2.210	2.190	2.956	8.334	17.731	21.806	31.636
Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH		%							13,29	14,51	15,34	16,48	18,31
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		người	69.667	70.721	75.591	82.000	85.582	86.926	93.420	102.310	103.460	110.122	118.847
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%							10,22	12,27	12,10	12,79	13,57
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt	Sở LĐTBXH												
<i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i>													
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên		1000 người	57.347	57.812	72.856	73.648	70.532	77.785	83.766	86.563	90.523	91.341	108.701
<i>Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội</i>		1000 người	40.276	39.080	44.088	42.901	41.692	50.880	52.633	52.957	55.344	55.493	63.327
<i>Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác</i>		1000 người	17.071	18.732	28.768	30.747	28.840	26.905	31.133	33.606	35.179	35.848	45.374
<i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i>													
Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		1000 người	180.350	275.181	165.232	147.126	340.198	105.200	212.200	71.600	101.091	126.700	157.397
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu	Sở GDĐT												
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%	99,9	100	99,7	99,8	99	99	99	100	100	100	100

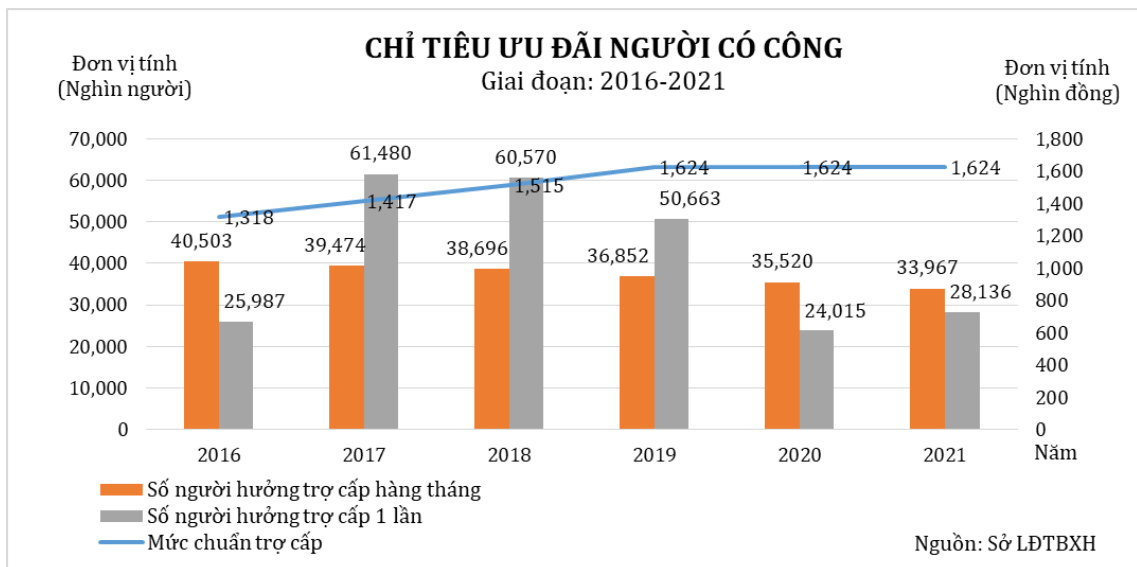
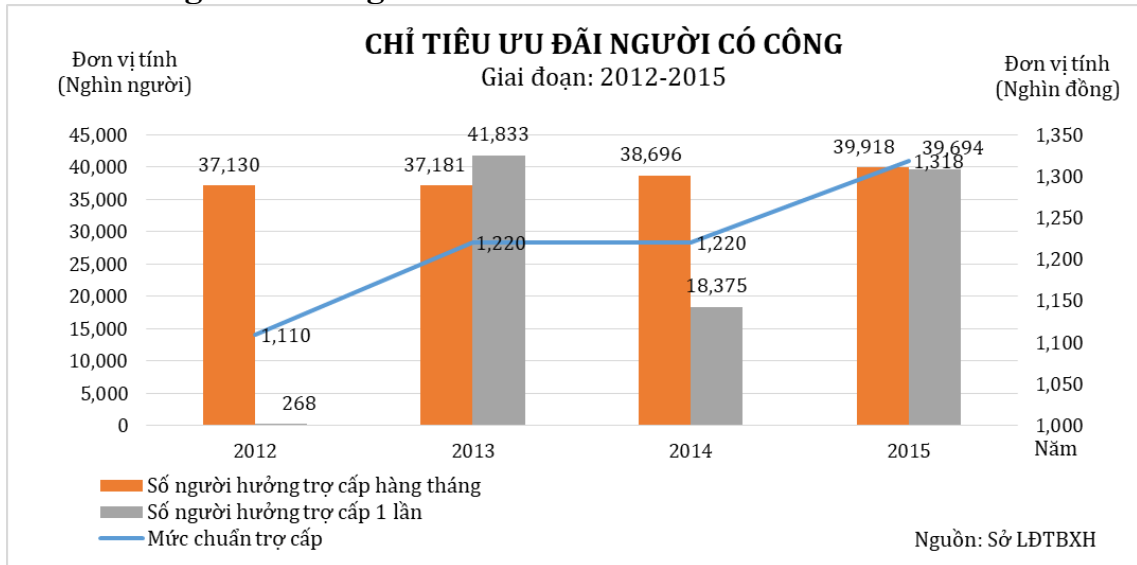
[illegible]

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	NN&PTNT	%	89,3	90,5	91,1	93,4	94,1	95,8	97	98	99	99	99
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%	52,3	53,5	55,4	58,2	60,0	60	65	70	75	75	75
10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo	Sở TTTT												
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%	92	92	92	93	93	94	94	95	95	95	95
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

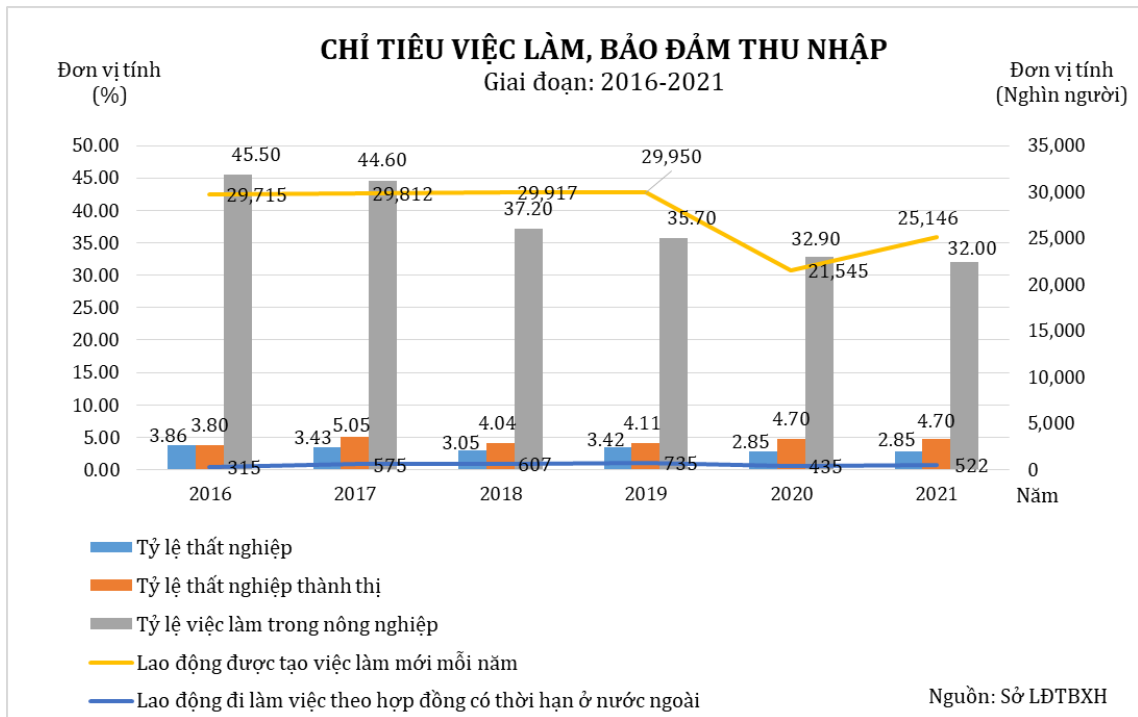
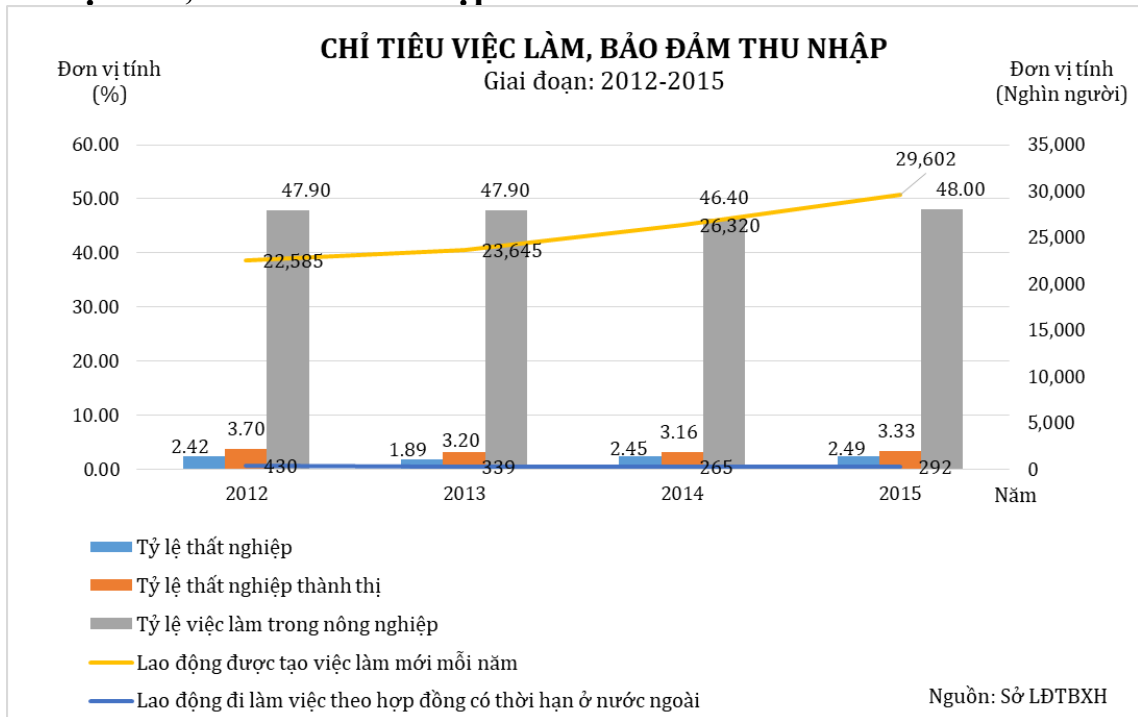
Nguồn: Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định

BIỂU ĐỒ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI Ở BÌNH ĐỊNH (2010 – 2020)

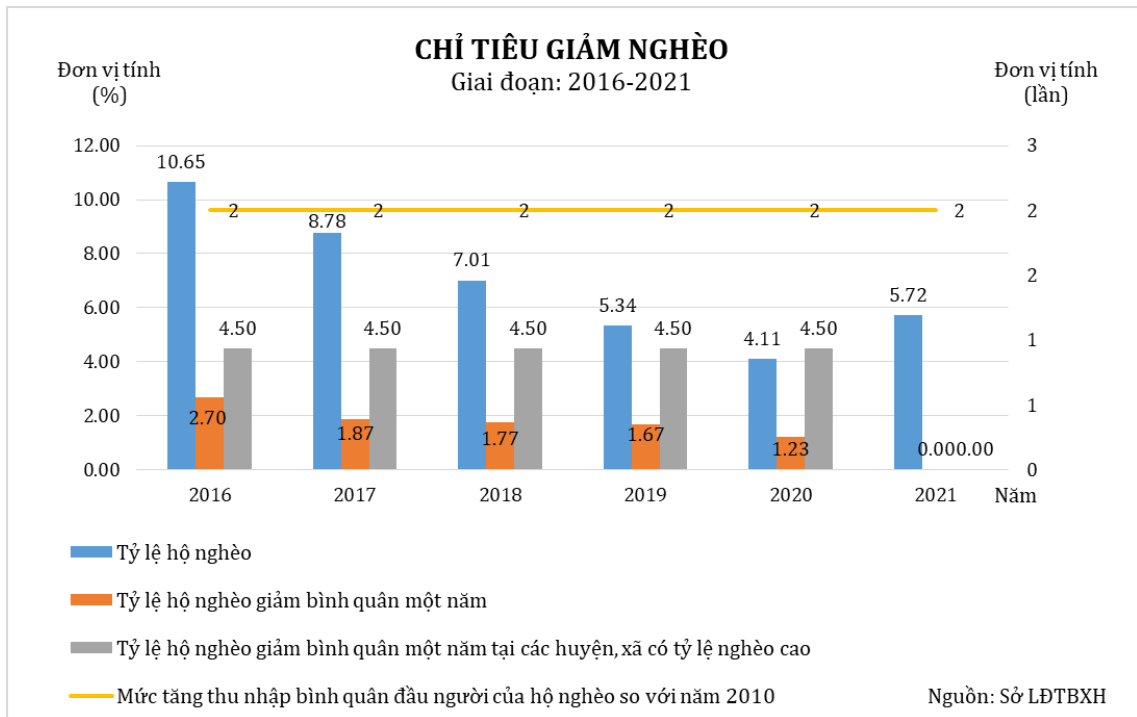
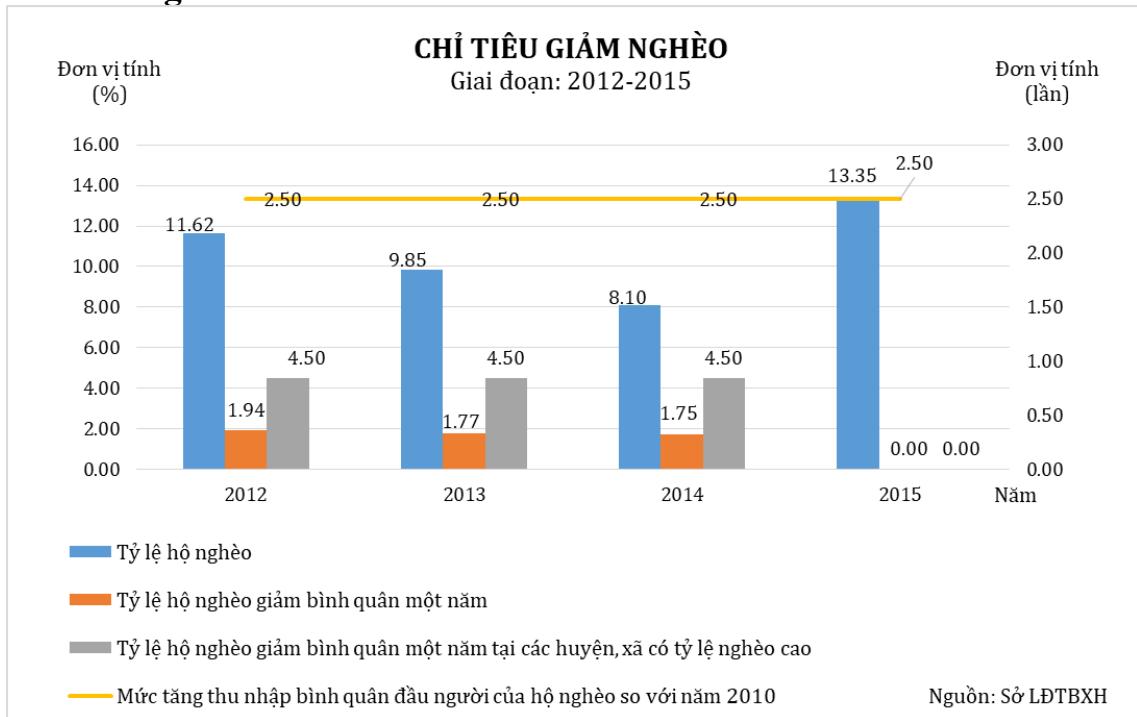
1. Ưu đãi người có công



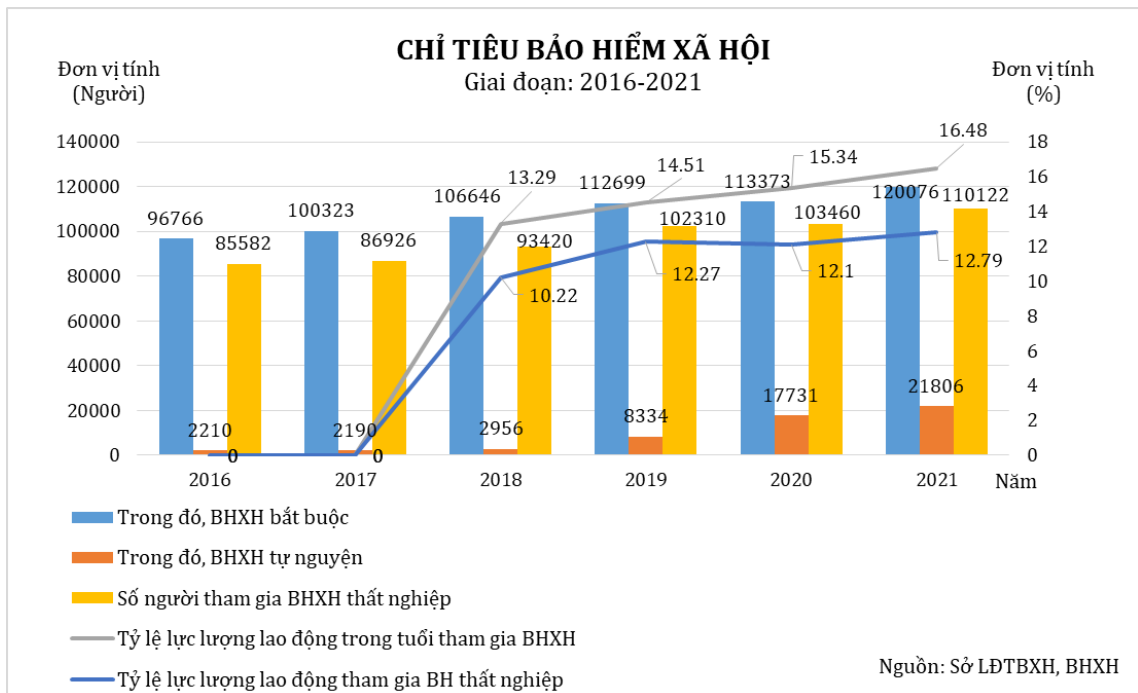
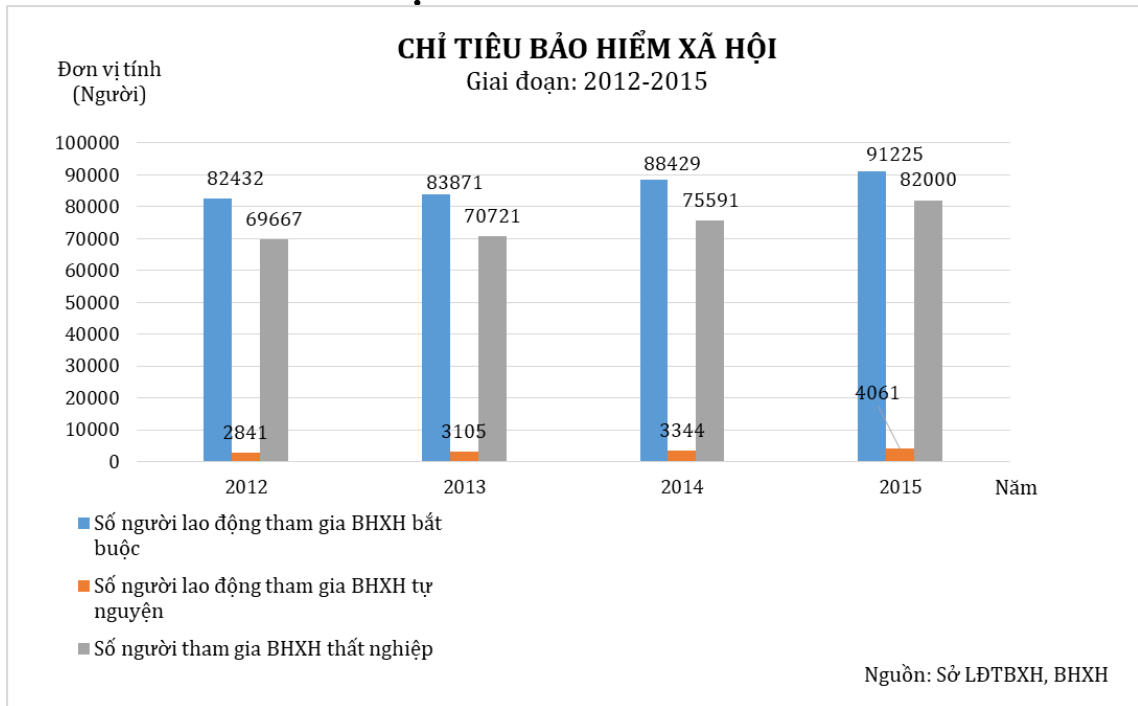
2. Việc làm, bảo đảm thu nhập



3. Giảm nghèo

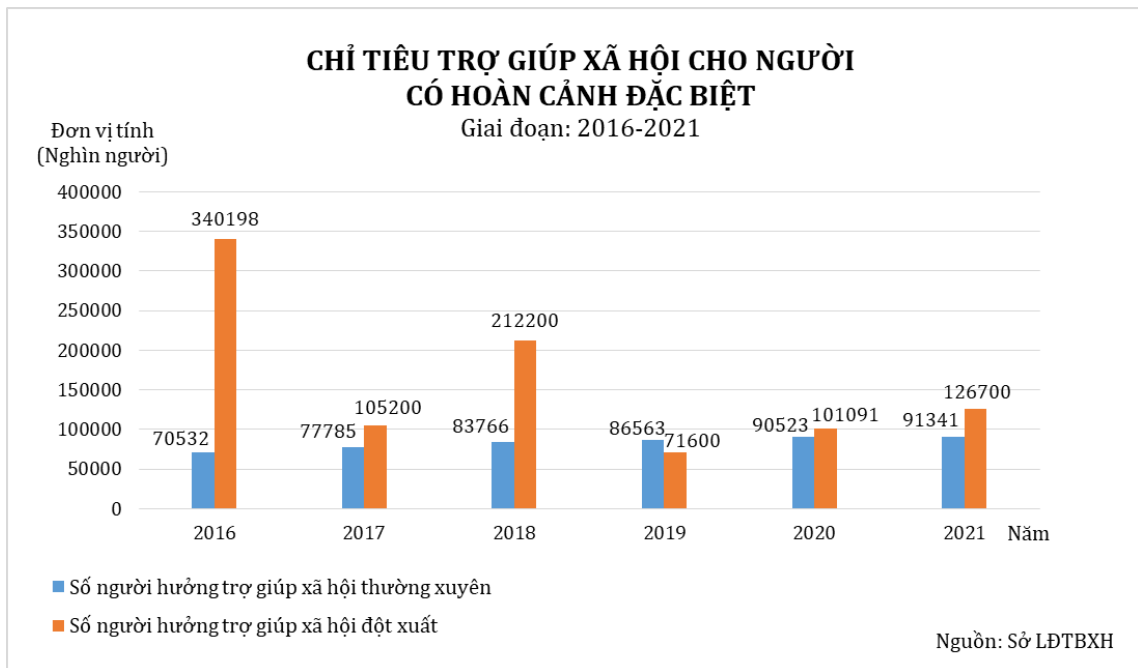
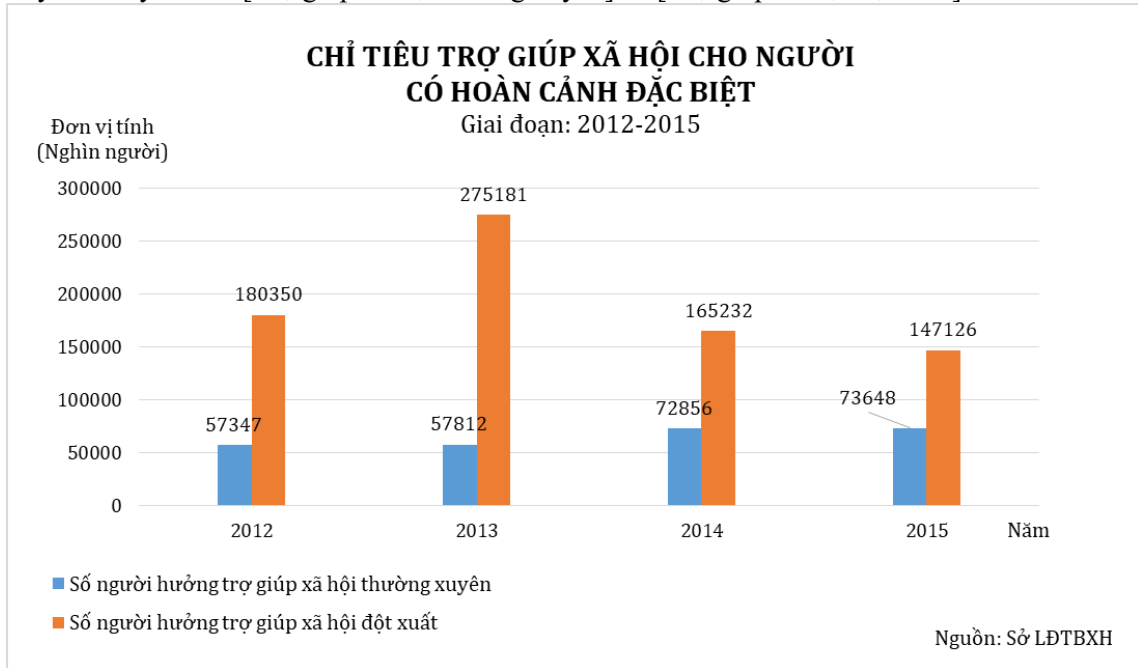


4. Chỉ tiêu Bảo hiểm xã hội

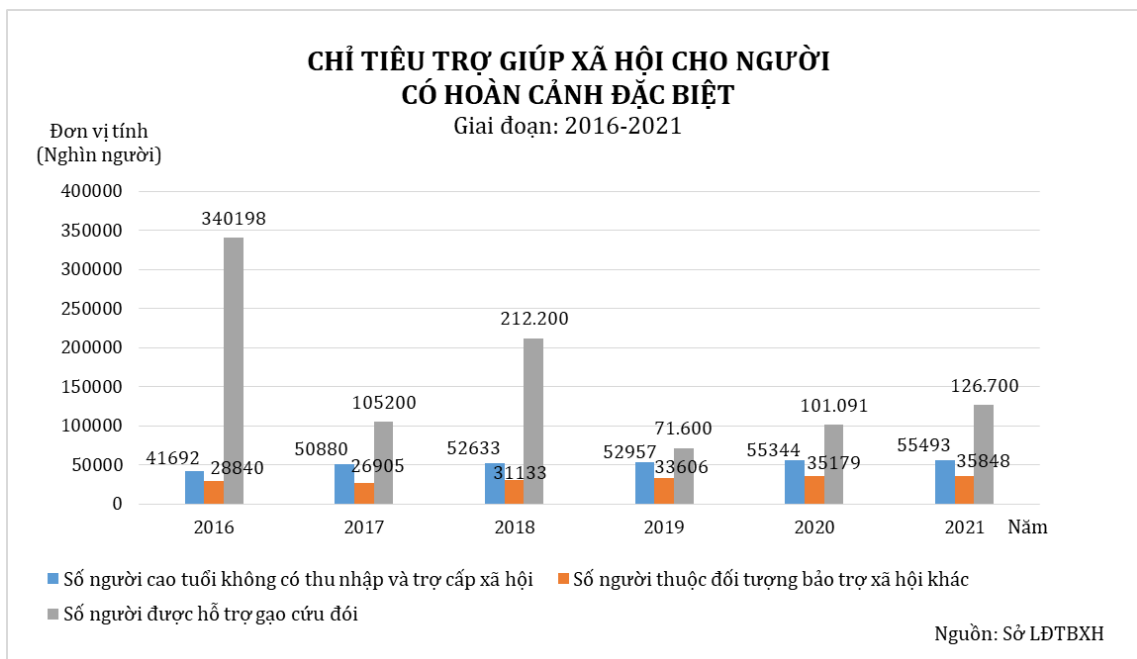
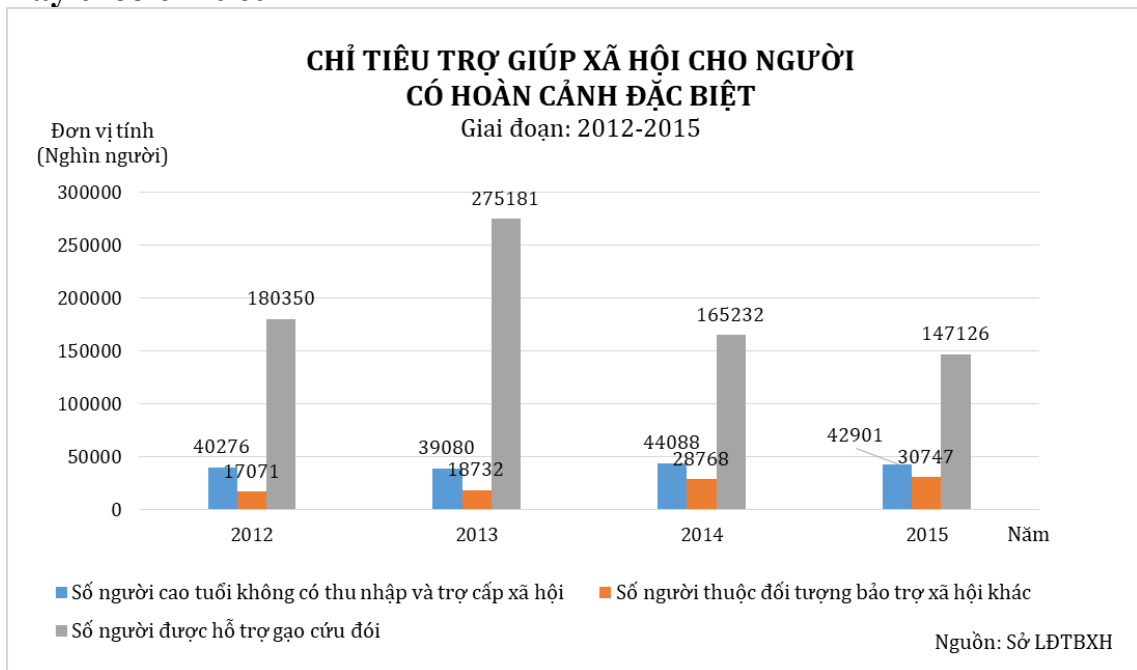


5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt

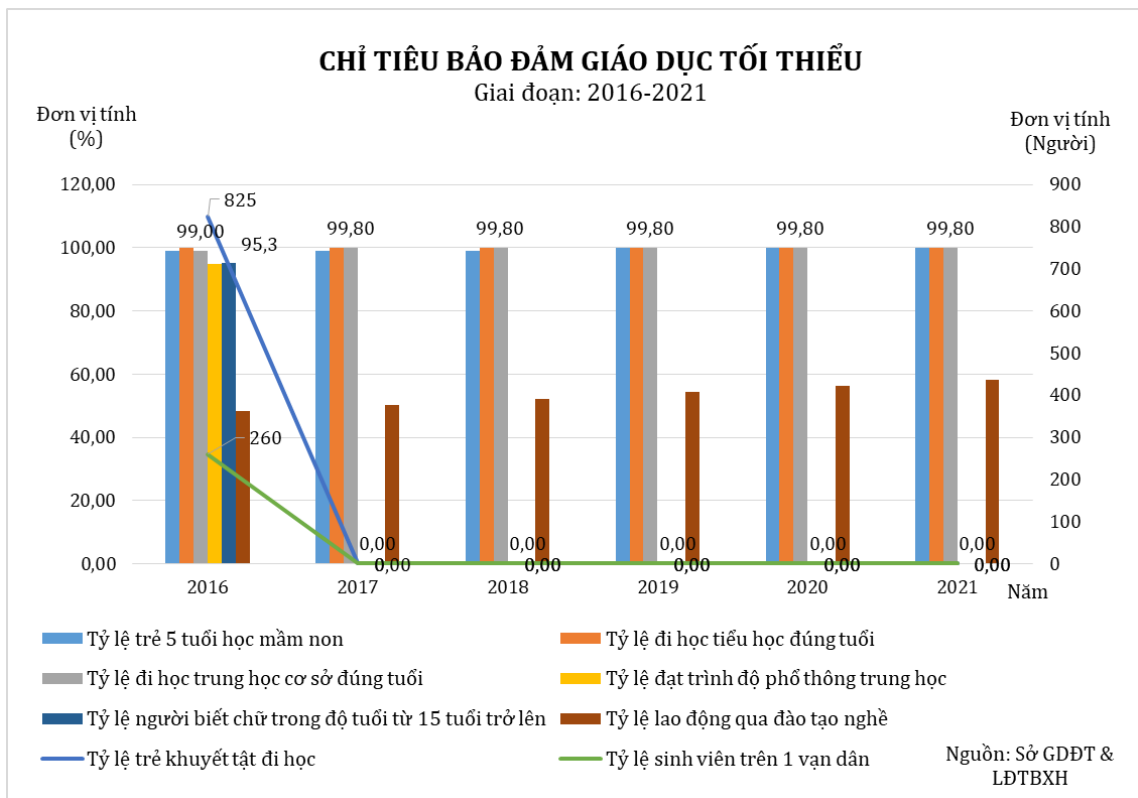
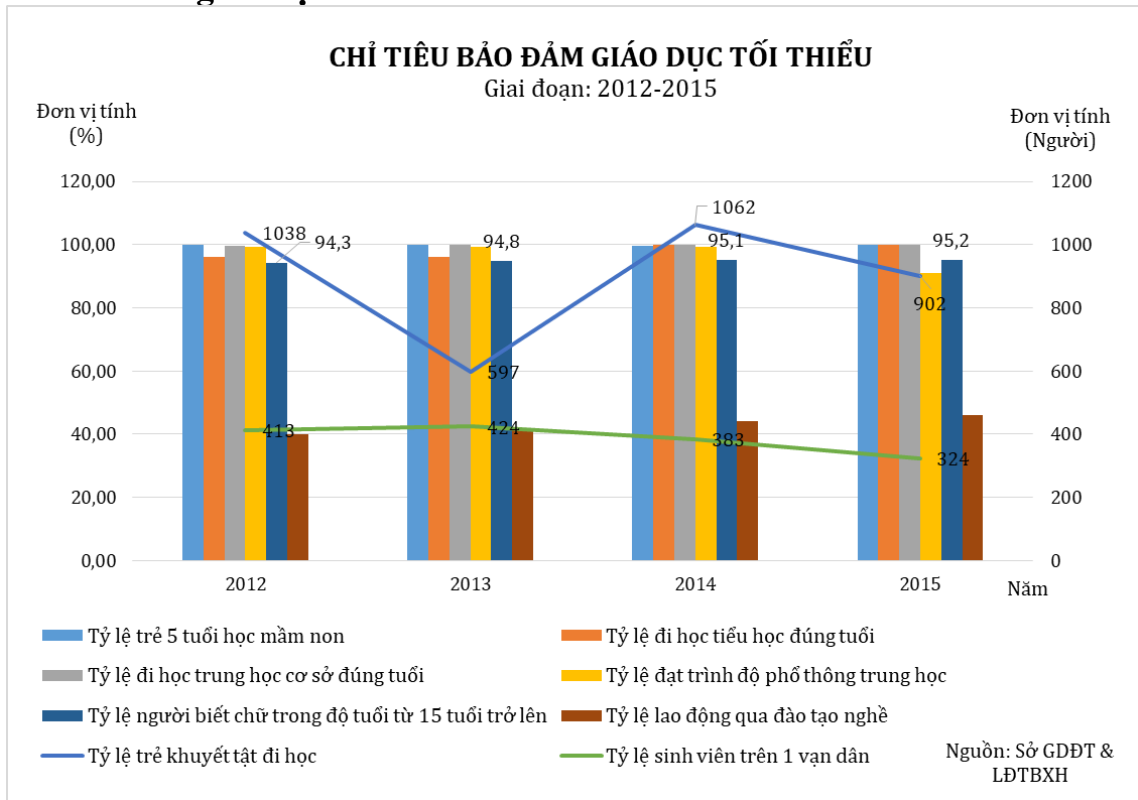
Lấy theo 2 ý chính: [Trợ giúp xã hội thường xuyên] và [Trợ giúp xã hội đột xuất]



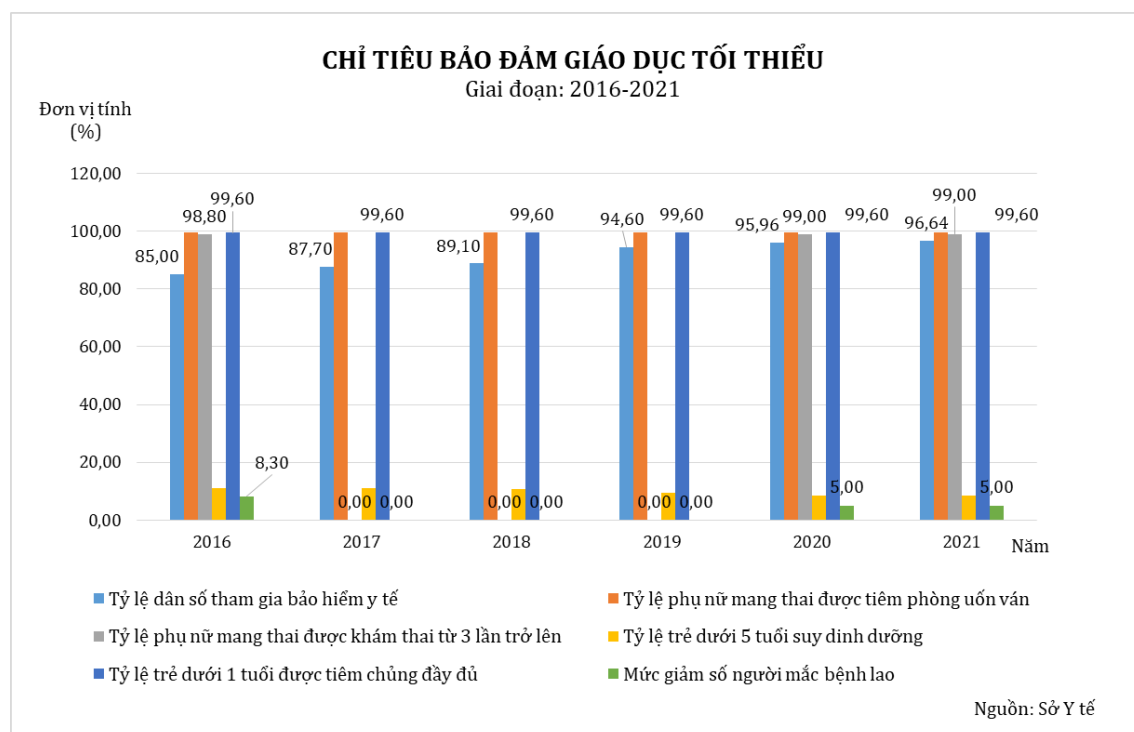
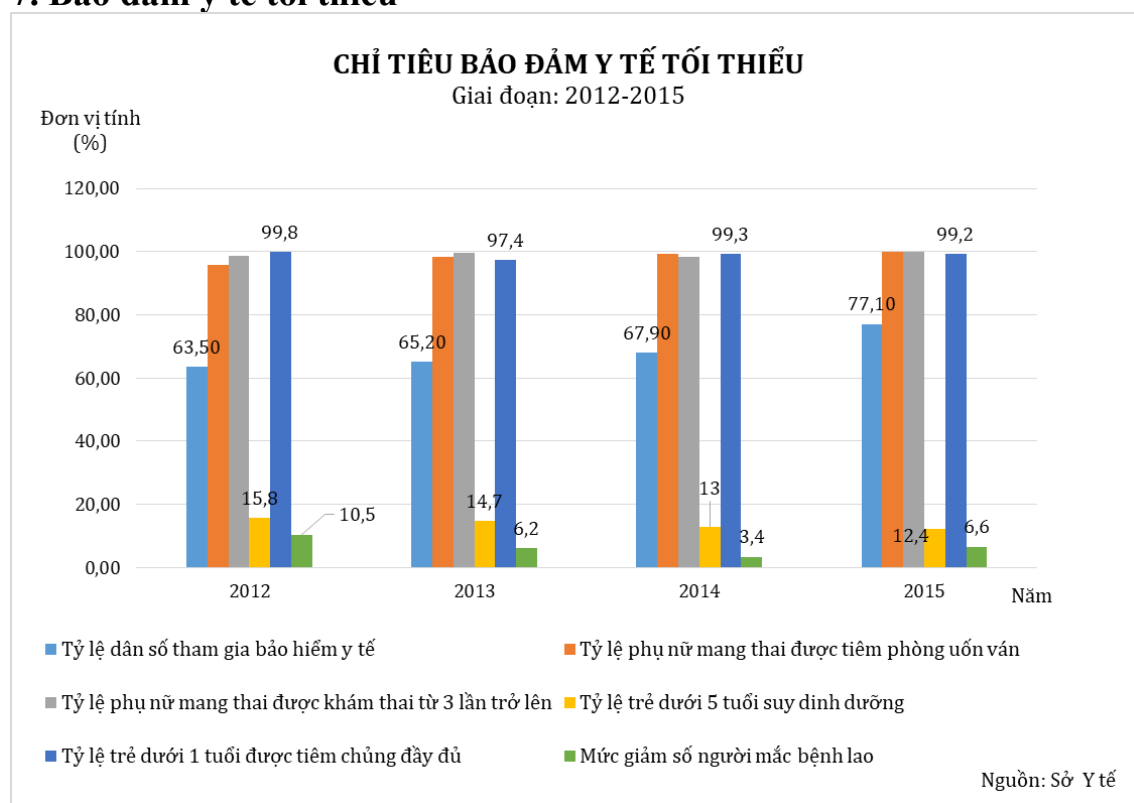
Lấy theo chi tiết



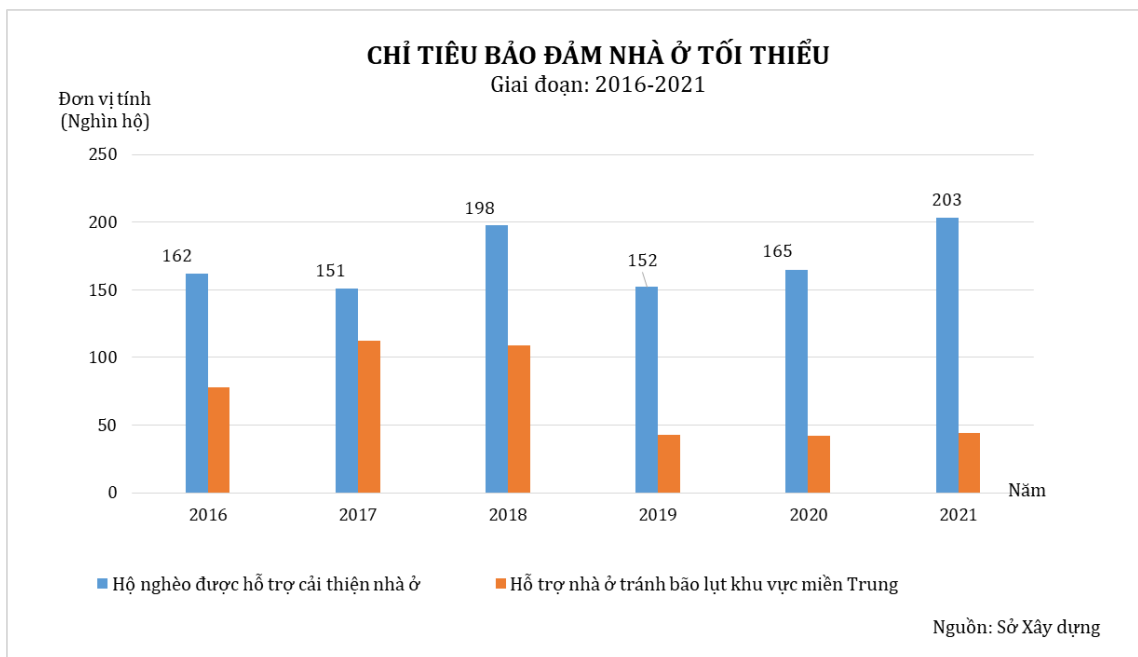
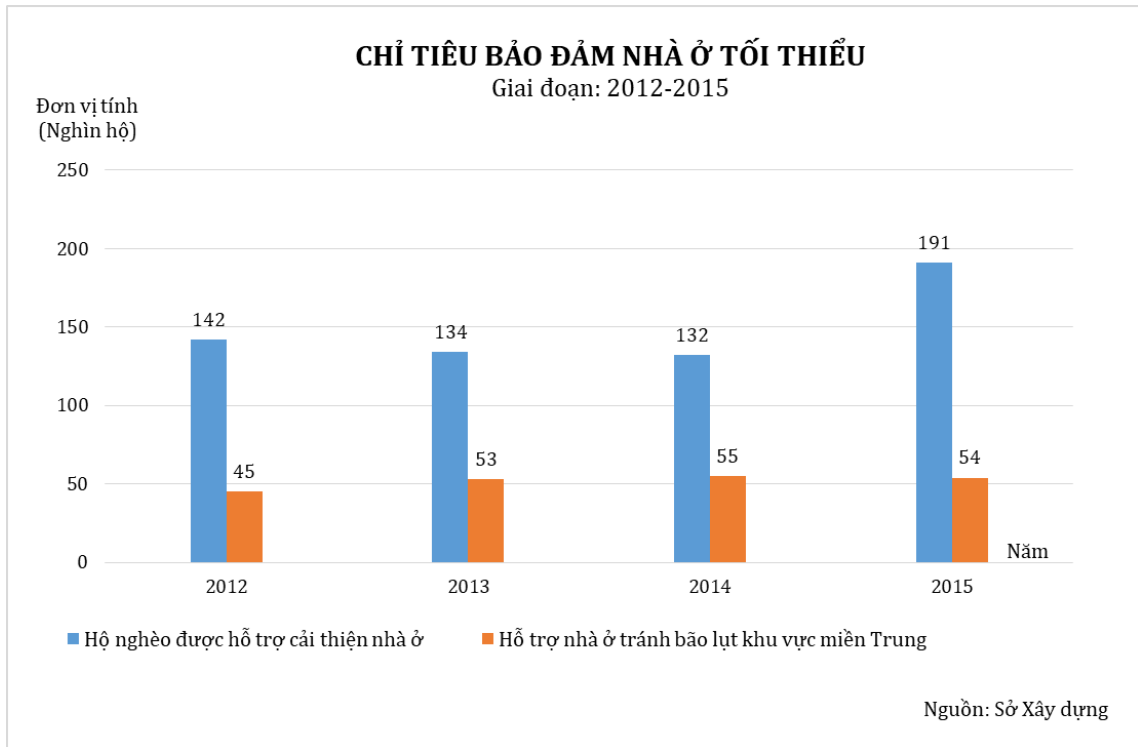
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu



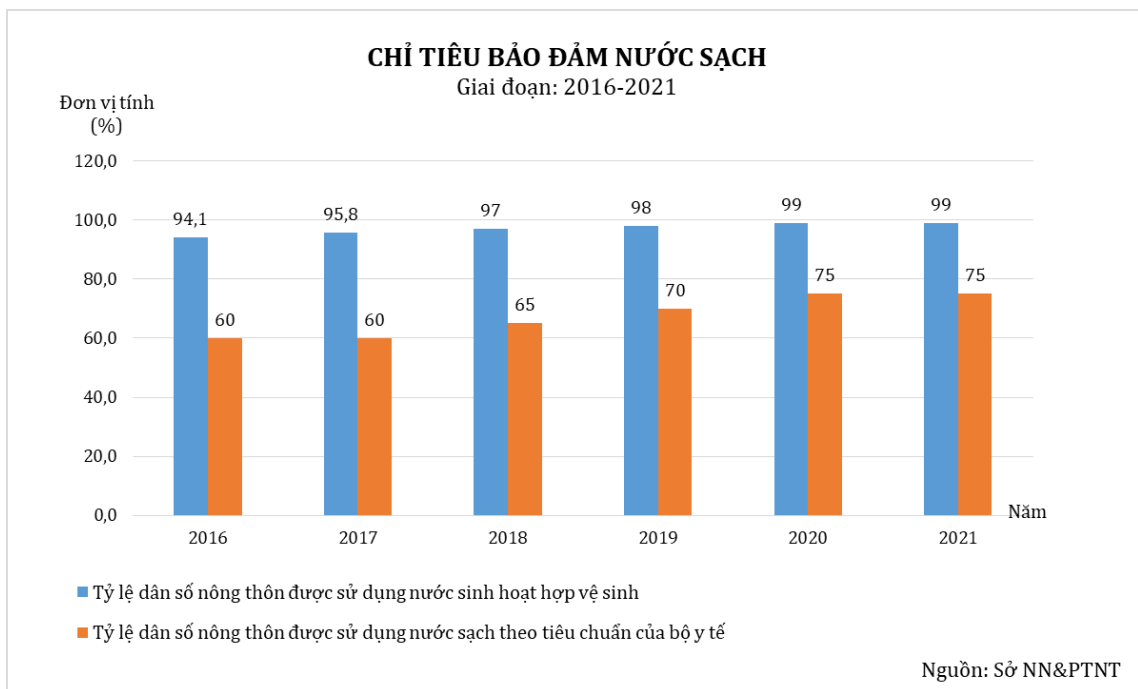
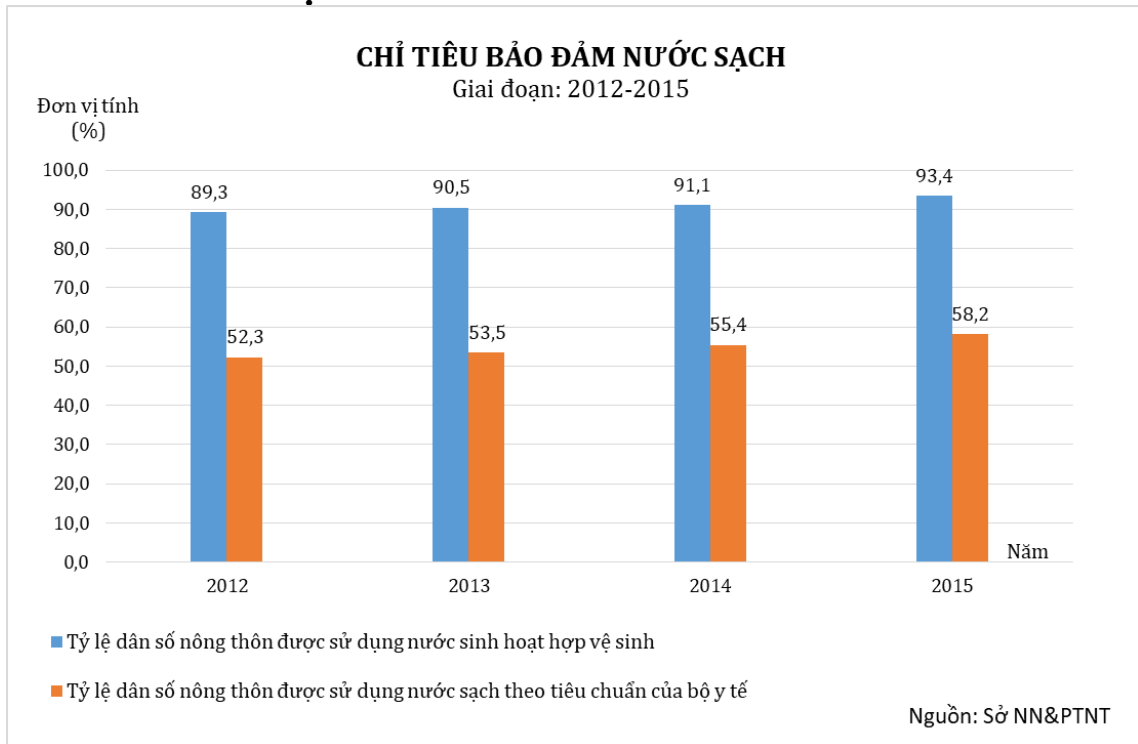
7. Bảo đảm y tế tối thiểu



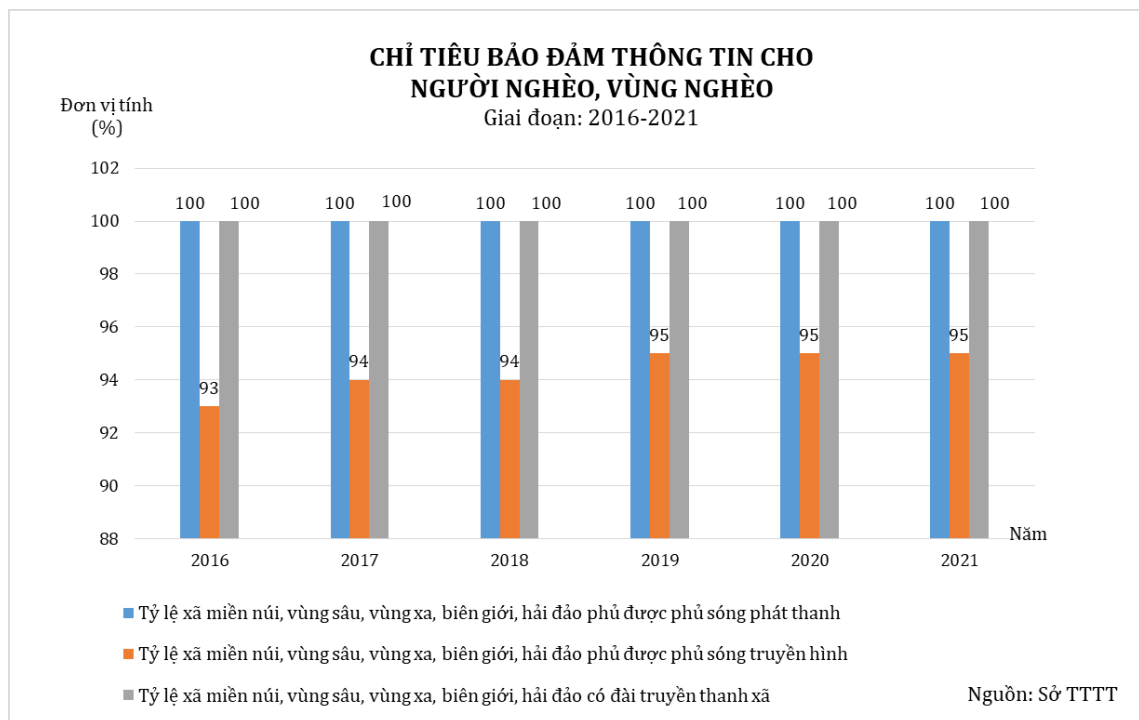
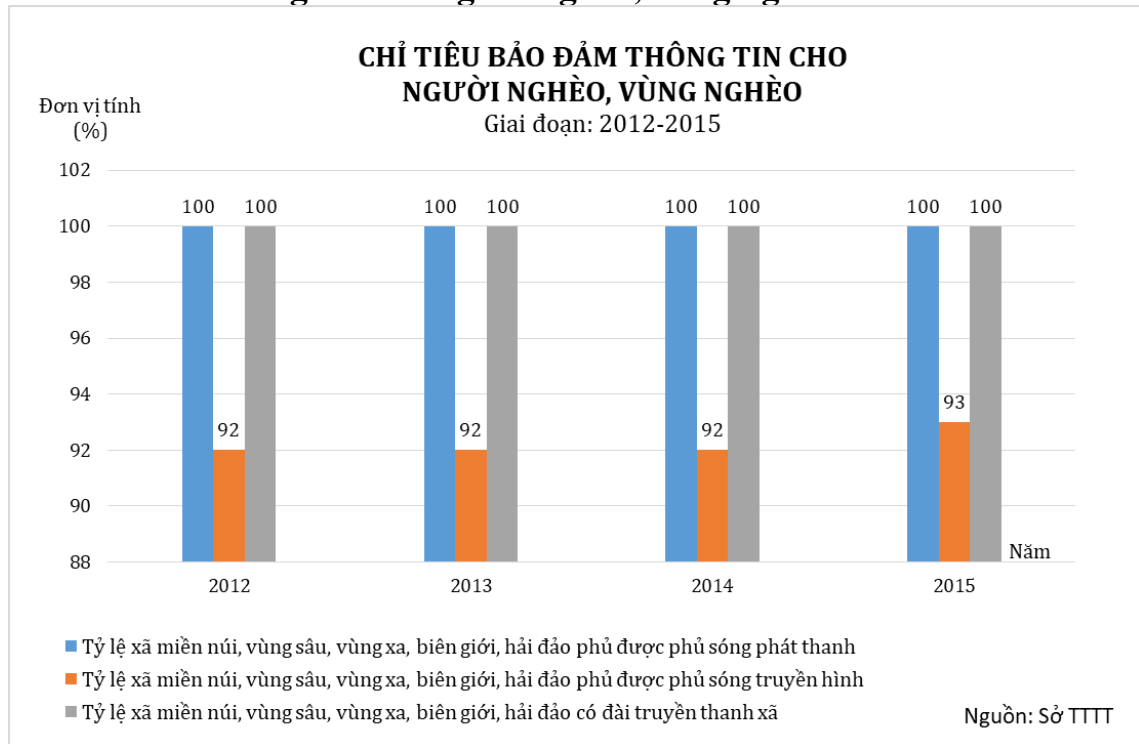
8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu



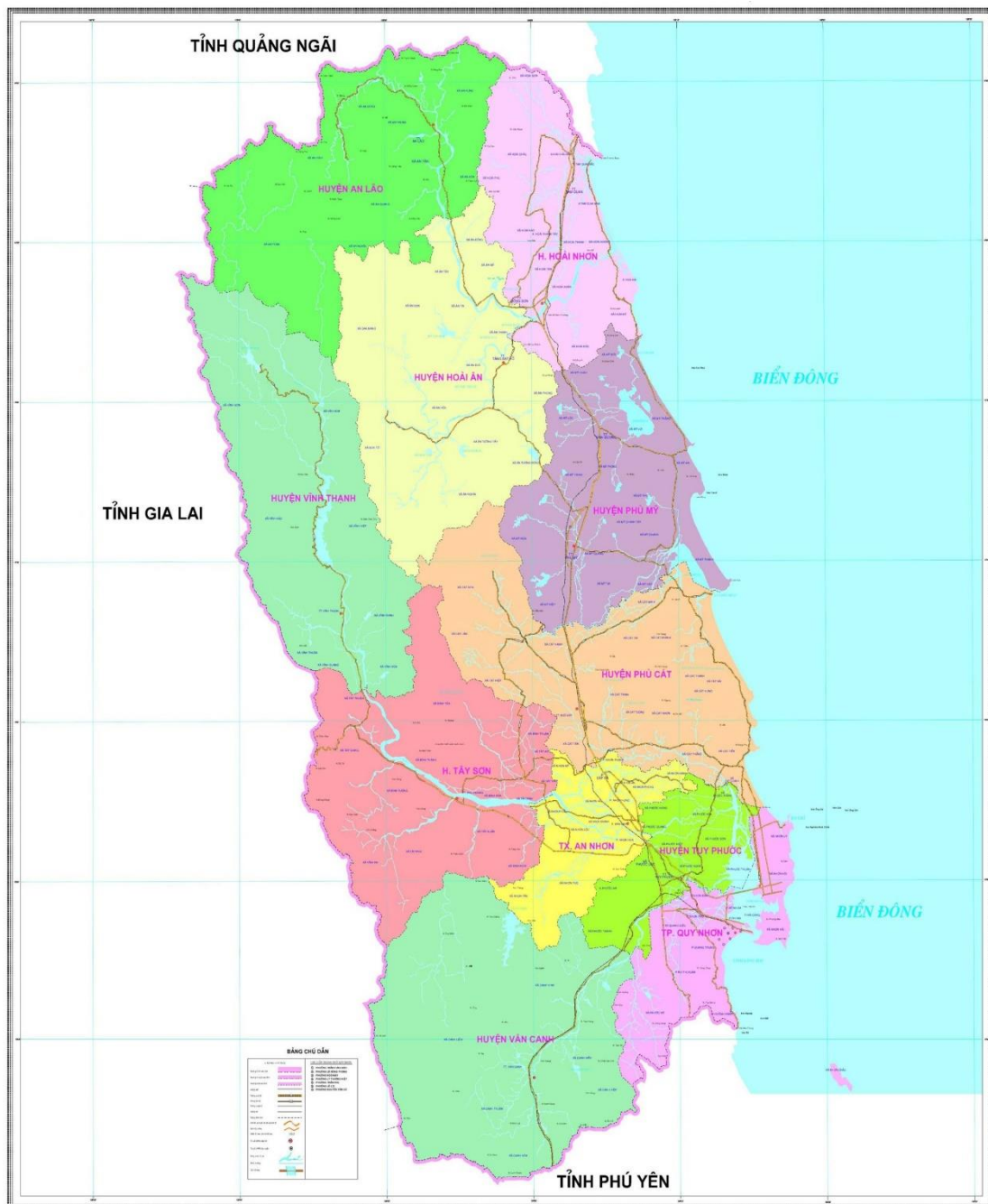
9. Bảo đảm nước sạch



10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo



PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH
 NGUỒN: WEBSITE TỈNH ỦY BÌNH ĐỊNH



BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH HƯỚNG ỨNG NGÀY BHYT - TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NGƯỜI DÂN THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN, BHYT GIA ĐÌNH
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



BẢO HIỂM XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH ĐANG HƯỚNG DẪN NGƯỜI DÂN LÀM THỦ TỤC THAM GIA BHXH - NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)





ĐOÀN THANH NIÊN BIDIPHAR CHỤP ẢNH LƯU NIỆM
TRƯỚC NHÀ TÌNH NGHĨA DO BIDIPHAR HỖ TRỢ XÂY DỰNG
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



Hưởng ứng thư kêu gọi nhân Tháng cao điểm “Vì người nghèo” và ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung khắc phục hậu quả thiên tai của Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, từ ngày 17/10 đến ngày 19/12/2020, Quỹ Cứu trợ tỉnh tiếp nhận hơn 8,3 tỷ đồng từ 165 đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ đồng bào miền Trung và tỉnh Bình Định bị thiệt hại do bão, lũ gây ra - NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



ĐỒNG CHÍ HỒ QUỐC DŨNG - UVTW ĐẢNG, BTTU, PHÁT ĐỘNG XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



Đ/C HỒ QUỐC DŨNG - BTTU, Đ/C PHẠM ANH TUẤN - CT TỈNH CHỦ TRÌ CUỘC HỌP TRIỂN KHAI XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



ĐỒNG CHÍ PHẠM ANH TUẤN - CT UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH PHÁT ĐỘNG XÂY DỰNG, XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT HUYỆN PHÙ MỸ
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



ĐỒNG CHÍ NGUYỄN TUẤN THANH - PCT TT UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH PHÁT ĐỘNG XÂY DỰNG, XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT HUYỆN PHÙ CÁT
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)



ĐỒNG CHÍ LÊ KIM TOÀN - PBT TT TU, TRƯỞNG ĐOÀN ĐBQH TỈNH BÌNH ĐỊNH PHÁT ĐỘNG XÂY DỰNG, XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT HUYỆN VÂN CANH
NGUỒN: BÁO BÌNH ĐỊNH (ONLINE)